



Công ty cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam

Telephone: 046.275.27.19; Fax: 046.275.27.19

Email: pud6868@gmail.com; Web: pud.vn

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH
ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN 2050**



Năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND HUYỆN PHÙ MỸ

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CP QUY HOẠCH VÀ PHÁT
TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM
Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Xuân Quỳnh

Mục lục

1. MỞ ĐẦU	13
1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	13
1.2 Căn cứ lập quy hoạch	13
1.2.1 Các văn bản pháp luật	13
1.2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ	15
1.3 Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch	15
1.3.1 Quan điểm.....	15
1.3.2 Mục tiêu lập quy hoạch.....	15
1.4 Tính chất vùng	16
1.5 Giai đoạn lập quy hoạch:	16
2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN 16	
2.1 Vị trí, quy mô và giới hạn vùng quy hoạch	16
2.2 Lịch sử hình thành và phát triển	16
2.3 Điều kiện tự nhiên.....	18
2.3.1 Địa hình	18
2.3.2 Khí hậu.....	19
2.3.3 Thủy văn.....	19
2.3.4 Hái văn.....	20
2.3.5 Địa chất thủy văn.....	20
2.3.6 Địa chất.....	21
2.3.7 Địa chấn.....	21
2.4 Hiện trạng kiến trúc cảnh quan	21
2.4.1 Phân vùng cảnh quan và các điểm cảnh quan có giá trị.....	21
2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	24
2.5.1 Hiện trạng giáo dục	24
2.5.2 Hiện trạng công trình y tế.....	24
2.5.3 Hiện trạng các công trình thương mại	25
2.5.4 Hiện trạng trung tâm văn hóa – thể thao.....	25
2.6 Hiện trạng về phát triển xã hội.....	25
2.6.1 Hiện trạng dân số	25
2.6.2 Hiện trạng lao động.....	28
2.7 Hiện trạng sử dụng đất.....	29
2.8 Hiện trạng kinh tế.....	35

2.8.1	Tăng trưởng kinh tế	35
2.8.2	Cơ cấu kinh tế	37
2.8.3	Khái quát phát triển của các ngành.....	38
2.9	Hiện trạng hạ tầng kinh tế	39
2.9.1	Hiện trạng cơ sở lưu trú, phục vụ du lịch.....	39
2.9.2	Công nghiệp, xây dựng, làng nghề	39
2.9.3	Thương mại, dịch vụ, du lịch	40
2.9.4	Nông, Lâm, Thủy sản	41
2.10	Năng lực cạnh tranh (PCI).....	43
2.11	Thực trạng phát triển các doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư	43
2.12	Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	45
2.12.1	Tỉ lệ đô thị hóa.....	45
2.12.2	Tình hình phát triển đô thị	46
2.12.3	Tình hình phát triển dân cư nông thôn	49
2.13	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	49
2.13.1	Hiện trạng giao thông.....	49
2.13.2	Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt	55
2.13.3	Hiện trạng cấp nước sinh hoạt	63
2.13.4	Hiện trạng cấp điện	64
2.13.5	Hiện trạng thông tin liên lạc.....	65
2.13.6	Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	67
2.13.7	Hiện trạng môi trường	67
2.14	Tổng hợp hiện trạng	71
2.15	Các vấn đề cần giải quyết.....	71
3.	TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	72
3.1	Bối cảnh chung	72
3.1.1	Thách thức	72
3.1.2	Xu hướng.....	76
3.2	Vị thế của Phù Mỹ	78
3.3	Viễn cảnh và chiến lược phát triển vùng	79
3.3.1	Viễn cảnh	79
3.3.2	Chiến lược.....	79
3.4	Các dự báo phát triển	79
3.4.1	Cơ cấu kinh tế.....	79
3.5	Dự báo dân số và lao động	80

3.5.1	Dự báo phát triển dân số	80
3.5.2	Dự báo phát triển lao động.....	82
3.6	Dự báo tỷ lệ đô thị hóa.....	82
3.7	Dự báo về đất đai	82
3.8	Lựa chọn mô hình phát triển cho vùng	84
3.8.1	Các luận điểm để lựa chọn mô hình phát triển vùng huyện	84
3.8.2	Mô hình phát triển	85
4.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG	85
4.1	Khung cấu trúc phát triển không gian vùng.....	85
4.2	Phân vùng phát triển	86
4.2.1	Cơ sở phân vùng phát triển.....	86
4.2.2	Phân vùng phát triển.....	87
4.3	Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn	89
4.3.1	Định hướng phát triển hệ thống đô thị	89
4.3.2	Định hướng phát triển các đô thị.....	90
4.3.3	Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn	96
4.4	Định hướng phát triển công nghiệp	97
4.5	Định hướng phát triển không gian du lịch	98
4.6	Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....	99
4.6.1	Công trình giáo dục đào tạo	99
4.6.2	Công trình y tế	99
4.6.3	Công trình văn hóa thể dục thể thao.....	100
4.6.4	Công trình trình thương mại, chợ.....	100
5.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	100
5.1	Định hướng giao thông.....	100
5.1.1	Cơ sở thiết kế và nguyên tắc thiết kế	100
5.1.2	Định hướng giao thông	102
5.2	Định hướng cao độ nền và thoát nước mặt	104
5.2.1	Cơ sở thiết kế	104
5.2.2	Nguyên tắc thiết kế.....	105
5.2.3	Định hướng phòng chống thiên tai	105
5.2.4	Định hướng cao độ nền.....	110
5.2.5	Định hướng thoát nước mưa.....	111
5.3	Định hướng cấp nước	111
5.3.1	Cơ sở thiết kế.....	111

5.3.2	<i>Giải pháp chung</i>	111
5.3.3	<i>Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước</i>	112
5.3.4	<i>Nguồn nước</i>	113
5.3.5	<i>Công trình đầu mối và dự kiến phân vùng cấp nước</i>	115
5.3.6	<i>Công tác phòng cháy và chữa cháy</i>	118
5.3.7	<i>Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước</i>	119
5.4	Định hướng cấp điện	119
5.4.1	<i>Cơ sở thiết kế</i>	119
5.4.2	<i>Quan điểm thiết kế</i>	119
5.4.3	<i>Chỉ tiêu cấp điện</i>	119
5.4.4	<i>Tính toán phụ tải điện</i>	120
5.4.5	<i>Giải pháp quy hoạch cấp điện</i>	122
5.5	Định hướng thông tin liên lạc	123
5.5.1	<i>Cơ sở lập quy hoạch</i>	123
5.5.2	<i>Chỉ tiêu quy hoạch</i>	123
5.5.3	<i>Nhu cầu thông tin liên lạc</i>	124
5.5.4	<i>Định hướng thông tin liên lạc</i>	125
5.6	Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang	126
5.6.1	<i>Các căn cứ pháp lý</i>	126
5.6.2	<i>Định hướng thoát nước thải</i>	127
5.6.3	<i>Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn</i>	130
5.6.4	<i>Định hướng quản lý nghĩa trang</i>	131
6.	ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)	132
6.1	Tổng quan chung	132
6.2	Các tiêu chí môi trường	132
6.3	Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường - Sự phù hợp với quy hoạch cấp trên	133
6.4	Xu hướng diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch	133
6.5	Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch	135
6.6	Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường	139
6.7	Biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Phù Mỹ	139
6.8	Các biện pháp bảo vệ môi trường	140
6.9	Kết luận về Đánh giá môi trường chiến lược	144
7.	QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	144
7.1	Quan điểm	144
7.2	Mục tiêu	144

7.2.1	Mục tiêu chung.....	144
7.2.2	Mục tiêu cụ thể.....	145
7.2.3	Lựa chọn sản phẩm chủ lực.....	145
7.2.4	Phân vùng lãnh thổ sản xuất.....	146
7.2.5	Bố trí sản xuất cụ thể theo từng loại.....	146
7.3	Giải pháp	150
7.3.1	Về trồng trọt.....	150
7.3.2	Về chăn nuôi	151
7.3.3	Về lâm nghiệp	152
7.3.4	Về thủy sản.....	153
8.	CHƯƠNG TRÌNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	155
9.	KIẾN NGHỊ KẾT LUẬN	158
9.1	Kết luận.....	158
9.2	Kiến nghị.....	158
10.	PHỤ LỤC.....	158

Danh mục hình ảnh

Hình 1: Di chỉ khảo cổ văn hóa Sa Huỳnh.....	18
Hình 2: Tháp bánh ít, biểu tượng văn hóa Chăm Pa ở Bình Định	18
Hình 3: Hiện trạng phân vùng cảnh quan.....	23
Hình 4: Đầm Trà Ổ.....	23
Hình 5: Mũi Vi Rồng.....	24
Hình 6: Mũi Vi Rồng.....	24
Hình 7: Hiện trạng dân số giai đoạn 2010 - 2020	26
Hình 8: Mật độ dân số tỉnh Bình Định năm 2020	27
Hình 11: Cơ cấu lao động.....	28
Hình 12: Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định 2011-2020.....	35
Hình 13: Tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành	36
Hình 14: Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất huyện Phù Mỹ 2016-2020 (so sánh với 2010)	36
Hình 15: Cơ cấu tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)	37
Hình 16: Cơ cấu kinh tế năm 2016, 2020.....	37
Hình 17: Sơ đồ các CCN và Nhà máy điện.....	40
Hình 18: Phân vùng sản xuất Nông - Lâm- Thủy sản.....	42
Hình 19: Tổng hợp PCI Bình Định năm 2006 - 2020	43
Hình 20: Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ.....	45
Hình 21: Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Bình Định	46
Hình 22: Cấu trúc nông thôn	49
Hình 23: Đoạn đường từ Đèo Nhông đến Mỹ Thọ	50
Hình 24: Đoạn đường từ Nhà Đá đến An Lương (Km0+00 – km12+300)	51
Hình 25: Đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến Truong Gia Ván.....	52
Hình 26: Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến xã Mỹ Phong.....	53
Hình 27: Đoạn đường xã Mỹ Phong đến ĐT.639 tại Km71+500 thôn 9.....	53
Hình 28: Bản đồ dự báo khu vực chịu ảnh hưởng về an ninh lương thực do biến đổi khí hậu (mức độ ảnh hưởng tăng dần theo sắc độ nhạt đến đậm)	75
Hình 29: Biểu đồ chuyển dịch tuổi.....	76
Hình 30: Biểu đồ chuyển dịch khu vực lưu trú	76
Hình 31: Đô thị hóa ven biển	77
Hình 32: Sơ đồ phân vùng phát triển (QHXdV tỉnh Bình Định)	78
Hình 33: Các hành lang kinh tế tỉnh Bình Định (QHXdV tỉnh Bình Định).....	78
Hình 34: Phù Mỹ cực phát triển mới.....	79
Hình 35: Sơ đồ mô hình phát triển huyện	85
Hình 36: Sơ đồ khung cấu trúc phát triển huyện Phù Mỹ.....	86

Hình 37: Sơ đồ phân vùng phát triển.....	89
Hình 38: Sơ đồ định hướng phát triển công nghiệp	98
Hình 39: Sơ đồ định hướng phát triển du lịch.....	99
Hình 40: Minh họa thu gom CRT trong khu vực	142
Hình 41: Minh họa hệ thống cây canh bãi đỗ xe.....	143

Danh mục bảng

Bảng 1: Đặc trưng mực triều cao nhất thiết kế trạm Quy Nhơn ứng với các tần suất.....	20
Bảng 2: Đặc trưng mực triều thấp nhất thiết kế trạm Quy Nhơn ứng với các tần suất.....	20
Bảng 3: Bảng thống kê hiện trạng dân số năm 2020.....	26
Bảng 4: Bảng hiện trạng tăng trưởng dân số.....	27
Bảng 5: Hiện trạng mật độ dân số.....	27
Bảng 6: Hiện trạng dân số và lao động.....	28
Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất.....	29
Bảng 8: Bảng Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất các đơn vị hành chính.....	31
Bảng 9: Bảng hiện trạng đất xây dựng.....	32
Bảng 10: Chỉ số năng lực cạnh tranh.....	43
Bảng 11: Nguồn vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Tỉnh tăng lên qua các năm.....	44
Bảng 12: tổng hợp hiện trạng đê kè trên địa bàn huyện Phù Mỹ.....	56
Bảng 13: Danh mục hồ chứa theo quy định phân cấp quản lý trên địa bàn huyện Phù Mỹ.....	57
Bảng 14: Danh mục đập dâng theo quy định phân cấp quản lý trên địa bàn huyện Phù Mỹ.....	59
Bảng 15: Danh mục Trạm bơm theo quy định phân cấp quản lý trên địa bàn huyện Phù Mỹ.....	61
Bảng 16: Các công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Phù Mỹ.....	63
Bảng 17: Chất lượng môi trường đất tại một số vị trí trên địa bàn tỉnh Bình Định vào mùa khô từ năm 2013 – 2016.....	69
Bảng 18: Phân tích S.W.O.T.....	71
Bảng 19: Bảng dự báo phát triển dân số.....	81
Bảng 20: Bảng dự báo phát triển lao động.....	82
Bảng 21: Dự báo diện tích đất tự nhiên và đất xây dựng đô thị theo các đơn vị hành chính.....	83
Bảng 22: Bảng dự báo đất xây dựng đô thị.....	84
Bảng 23: Định hướng phân loại đô thị.....	90
Bảng 24: Danh mục CCN, khu vực phát triển công nghiệp.....	97
Bảng 25: danh mục dự án ưu tiên đầu tư đê kè biển giai đoạn 2021-2025.....	105
Bảng 26: Danh sách hệ thống đê, kè biển ưu tiên đầu tư sau năm 2025.....	108
Bảng 27: danh mục dự án ưu tiên đầu tư hồ chứa giai đoạn 2021-2025.....	108
Bảng 28: Bảng Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước đến năm 2025.....	112
Bảng 29: Bảng Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước đến năm 2035.....	113
Bảng 30: Bảng Kết quả đánh giá trữ lượng nước ngầm khai thác tiềm năng.....	113
Bảng 31: Dự kiến phân vùng cấp nước và các nhà máy.....	117

Bảng 32: Bảng Chỉ tiêu điện sinh hoạt.....	120
Bảng 33: Bảng Chỉ tiêu điện công trình công cộng	120
Bảng 34: Bảng nhu cầu tính toán phụ tải điện sinh hoạt và công cộng	120
Bảng 35: Bảng tính toán phụ tải công nghiệp - du lịch.....	121
Bảng 36: Bảng tổng hợp phụ tải.....	121
Bảng 37: Bảng tổng hợp nhu cầu thông tin liên lạc	124
Bảng 38A: Dự báo lượng lượng phát thải từ nước thải đến 2025	127
Bảng 39B: Dự báo lượng lượng phát thải từ nước thải đến 2035	128
Bảng 40: Tiêu chí môi trường	133
Bảng 41: Nhận dạng các nguồn tác động môi trường	134
Bảng 42: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm	136
Bảng 43: Tổng hợp xu thế biến đổi các điều kiện môi trường.....	138
Bảng 44: Phân vùng môi trường	139
Bảng 45: Nguy cơ ngập đối với tỉnh Bình Định	140
<i>Bảng 46: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đợt đầu (2021 -2025).....</i>	<i>155</i>

Bảng kê viết tắt sử dụng trong thuyết minh

Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ
QH	: Quy hoạch
QĐ	: Quyết định
QHV	: Quy hoạch Vùng
QHC	: Quy hoạch chung
QHCT	: Quy hoạch chi tiết
KCN	: Khu công nghiệp
KDL	: Khu Du lịch
UBND	: UBND
DA	: Dự án đầu tư
HTXH	: Hạ tầng xã hội
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
TDTT	: Thể dục thể thao
TM-DV	: Thương mại dịch vụ
TP	: Thành phố
TT	: Thị trấn
QL	: Quốc Lộ
ĐT	: Đường tỉnh
PTTH	: Phổ thông trung học

1. MỞ ĐẦU

1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Huyện Phù Mỹ: Là một huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Bình Định, Phù Mỹ giáp các huyện Hoài Nhơn phía Bắc, Nam và Tây Nam giáp Phù Cát, Tây Bắc giáp Hoài Nhơn và biển Đông. Theo Niên giám thống kê năm 2020 thì huyện Phù Mỹ có diện tích là 55.608,1 ha (556,08 km²) với dân số khoảng 161.667 người.

Phù Mỹ có 19 đơn vị hành chính cấp xã: gồm 2 thị trấn (Phù Mỹ và Bình Dương) và 17 xã (Mỹ An, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Châu, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Thắng và Mỹ Trinh). Huyện có 2 ga tàu hỏa thuộc đường sắt bắc - nam là ga Vạn Phú (xã Mỹ Lộc) và ga Phù Mỹ (thị trấn Phù Mỹ).

Thắng cảnh của Phù Mỹ tuy hoang sơ nhưng tuyệt đẹp như: chùa Hang, giếng Tiên và di tích lịch sử Đèo Nhông và đặc biệt là một vùng ven biển tuyệt đẹp kéo dài từ Vĩnh Lợi (Mỹ Thành) đến Hà Ra (Mỹ Đức). Trong đó bờ biển Mỹ Thọ cũng tuyệt đẹp với thắng cảnh mũi Vi Rồng, Bãi Bàng, Hải Đăng, thuộc thôn Tân Phụng thu hút nhiều khách tham quan của các xã lân cận. Vùng ven biển Phù Mỹ có nhiều bãi cát dài trong đó có bãi cát từ Xuân Thạnh (Mỹ An) qua (Mỹ Thắng) đến (Mỹ Đức) là dài nhất.

Với nhiều tiềm năng và lợi thế như trên, nhưng đến nay huyện Phù Mỹ chưa thực sự phát triển đúng với tiềm năng và vị thế của huyện. Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện còn thấp, chỉ đạt 11,03%; Các khu vực tiềm năng cho phát triển du lịch vẫn chưa được khai thác đúng tầm. Đặc biệt, các quy hoạch, các dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần một quy hoạch mang tính tổng thể để kết nối không gian, hạ tầng kỹ thuật và phát triển kinh tế trên toàn bộ địa bàn huyện.

Căn cứ các chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày ngày 20 tháng 3 năm 2018 về Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020. Các kế hoạch cần được cụ thể hoá và cập nhật vào trong quy hoạch không gian toàn huyện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện có tính đến các tiêu chí huyện nông thôn mới. Đồ án Quy hoạch vùng huyện này là một trong những tiêu chí cần thiết để huyện Phù Mỹ về đích nông thôn mới.

Tóm lại, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Mỹ là cần thiết nhằm cụ thể hóa các chủ trương kinh tế xã hội của tỉnh và của địa phương, là cơ sở để định hướng phát triển không gian đô thị, nông thôn và các không gian chức năng đặc thù.

1.2 Căn cứ lập quy hoạch

1.2.1 Các văn bản pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/20017;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 / 6/ 2001;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2019;
- Luật Điện lực; Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 5/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy hoạch thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ của nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị;

- Quyết định phê duyệt số 552/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Mỹ đến năm 2035;

- Thông báo số 241/TB-UBND ngày 16/11/2021 về kết luận của Chủ tịch UBND huyện Lê Văn Lịch tại cuộc họp thông qua Ý tưởng quy hoạch vùng huyện Phù Mỹ đến năm 2035, ngày 16/11/2021.

1.2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

- Số liệu Niên giám thống kê huyện Phù Mỹ năm 2020
- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phù Mỹ có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018.
- Các bản đồ địa hình, địa chính và hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000 vv...
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

1.3 Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch

1.3.1 Quan điểm

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Mỹ phải trên cơ sở quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ duyệt tại Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018, cùng với các quy hoạch về phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch về đất đai, quy hoạch cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn toàn tỉnh và các định hướng phát triển huyện đã được cơ quan Đảng, nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện và định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và quy hoạch xây dựng có liên quan được duyệt.

1.3.2 Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh và của huyện về xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa.

- Xác định cụ thể các vùng động lực phát triển, mô hình phát triển không gian vùng. Định hướng quy hoạch tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại phân cấp đô thị, xác định tính chất đô thị.

- Hoàn thành mục tiêu huyện Phù Mỹ đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025; xây dựng huyện giàu mạnh, văn minh.

- Bảo vệ môi trường, di sản văn hóa - lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp,... tạo tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

1.4 Tính chất vùng

- Là vùng tổng hợp phát triển nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp, năng lượng tái tạo, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển dựa trên lợi thế hệ thống giao thông Quốc gia và của tỉnh.

- Là vùng kinh tế quan trọng thuộc tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Bình Định, ngoài thị xã Hoài Nhơn.

1.5 Giai đoạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2035
- Tầm nhìn định hướng: Đến năm 2050

2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN

2.1 Vị trí, quy mô và giới hạn vùng quy hoạch

a) Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện, có 19 đơn vị trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn và 17 xã: Thị trấn Phù Mỹ, Bình Dương, xã Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Thắng, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ An, Mỹ Phong, Mỹ Trinh, Mỹ Thọ, Mỹ Hòa, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài và Mỹ Cát. Cận giới như sau:

- Phía Bắc giáp: thị xã Hoài Nhơn;
- Phía Nam giáp: huyện Phù Cát;
- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: huyện Hoài Nhơn và huyện Phù Cát

b) Diện tích tự nhiên: khoảng 55.608,1 ha (556,08 km²)

c) Quy mô dân số: 161.667 người

2.2 Lịch sử hình thành và phát triển

Phù Mỹ cũng như Bình Định trước đây thuộc nền văn hóa Sa Huỳnh, sau đó thuộc sứ Việt Thường Thị rồi sau này thuộc về Vương quốc Chăm- Pa.

Năm 1471, sau khi đánh phá Chiêm Thành và mở bờ cõi đến núi Thạch Bi (Phú Yên), vua Lê Thánh Tông đã đặt phủ Phù Ly để cai quản những cư dân Chiêm Thành còn ở lại và những tù nhân hay dân nghèo miền Bắc được đưa vào. Sau này qua mấy lần nhập tách thì Phù Ly được chia làm đôi thành Phù Cát và Phù Mỹ lấy dòng sông La Tinh làm ranh giới.

Năm 1939, Phù Mỹ được nâng cấp lên thành cấp phủ, với 6 tổng: An Bình, Bình Thành, Hòa Lạc, Trung Bình, Trung Thành, Vạn Định.

Sau Cách mạng tháng 8-1945, phủ và các tổng ở Phù Mỹ được đặt lại tên theo tên các chiến sĩ yêu nước nổi tiếng ở địa phương. Năm 1946 bỏ cấp tổng, lấy lại tên huyện như cũ, Phù Mỹ lúc này có 37 xã.

Đến cuối năm 1947, đầu năm 1948, dồn lại còn 14 xã: Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ Trinh.

Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn đổi huyện Phù Mỹ thành quận, đổi thôn thành ấp, điều chỉnh một số địa danh, địa giới hành chính, toàn Phù Mỹ khi ấy có 115 ấp.

Sau năm 1975, lấy lại đơn vị hành chính là huyện, thuộc tỉnh Nghĩa Bình, gồm 14 xã: Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Đức, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Thắng, Mỹ Thành, Mỹ Thọ và Mỹ Trinh.

Ngày 29 tháng 10 năm 1983, chia xã Mỹ Thắng thành 2 xã: Mỹ Thắng và Mỹ An.

Ngày 19 tháng 2 năm 1986, chia xã Mỹ Đức thành 2 xã: Mỹ Đức và Mỹ Châu.

Năm 1989, huyện Phù Mỹ thuộc tỉnh Bình Định vừa tái lập.

Ngày 14 tháng 12 năm 1991, thành lập thị trấn Phù Mỹ (thị trấn huyện lỵ huyện Phù Mỹ) trên cơ sở 303 ha diện tích tự nhiên và 4.286 nhân khẩu của xã Mỹ Quang, 317 ha diện tích tự nhiên và 2.176 nhân khẩu của xã Mỹ Trinh, 407 ha diện tích tự nhiên và 2.515 nhân khẩu của xã Mỹ Hòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2002:

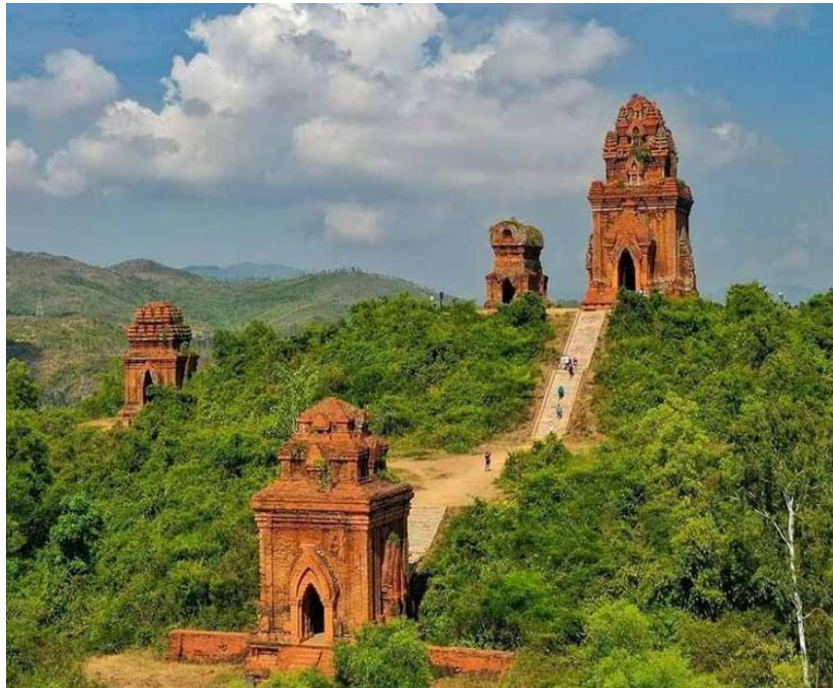
- Thành lập thị trấn Bình Dương trên cơ sở 392 ha diện tích tự nhiên và 5.420 nhân khẩu của xã Mỹ Lợi.

- Thành lập xã Mỹ Chánh Tây trên cơ sở 2.640 ha diện tích tự nhiên và 5.297 nhân khẩu của xã Mỹ Chánh.

Hiện nay, huyện Phù Mỹ 19 đơn vị hành chính bao gồm: 02 thị trấn và 17 xã.



Hình 1: Di chỉ khảo cổ văn hóa Sa Huỳnh



Hình 2: Tháp bánh ít, biểu tượng văn hóa Chăm Pa ở Bình Định

2.3 Điều kiện tự nhiên

2.3.1 Địa hình

Huyện Phù Mỹ có địa hình phong phú gồm: Đồi núi dốc, đồng bằng thung lũng đầm phá và dải ven biển. Hướng dốc nền dạng sóng trấu, dốc chủ đạo theo 2 hướng là từ trung tâm lên phía Bắc và từ trung tâm xuống phía Nam.

Đồi núi dốc: phân bố chủ yếu phía Tây của huyện và dãy núi Lớn thuộc trung tâm huyện. Cao độ các đỉnh dao động từ 300÷ 800m. Độ dốc lớn trên 35%.

Đồng bằng thung lũng: phân bố tập trung ở vùng phía Bắc, phía Nam và phía Đông huyện, bề mặt cong lõm hình lòng chảo. Cao độ nền dao động từ 1,5÷ 50,0m. Nền tương đối bằng phẳng với độ dốc thoải dưới 10%.

Đầm phá: trên địa bàn huyện có 02 đầm lớn gồm: Đầm Trà Ô (trữ nước ngọt) và đầm Đề Gi (nước lợ).

Dải ven biển: đây là vùng đất hẹp và trải dài dọc bờ biển Đông với chiều rộng trung bình khoảng 2,0 km, chủ yếu là cồn cát, bãi cát và đất ven biển. Nền kém ổn định và dốc do chịu tác động của gió, sóng biển và hiện tượng cát bay...

2.3.2 Khí hậu

Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định thuộc vùng khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt mùa khô từ tháng 01 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến hết tháng 12, trong mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 - 2 cơn/năm. Một số đặc trưng khí hậu chính:

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm trên 26,6 độ C. Nhiệt độ thấp nhất trung bình: 24,0 độ C. Nhiệt độ cao nhất trung bình 30,8 độ C.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.800 mm ÷ 2.000 mm phân bố theo 02 mùa. Mùa khô kéo dài trong 7 tháng (từ tháng 2 đến tháng 8), lượng mưa thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa của cả năm, trong đó lượng nước bốc hơi rất cao, chiếm khoảng 65 - 68% tổng lượng bốc hơi của cả năm. Ngược lại vào mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12, trong đó mưa tập trung vào tháng 9, tháng 10 và tháng 11 (chiếm từ 85 - 90% lượng mưa của cả năm).

- Độ ẩm không khí: Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.187 mm. Độ ẩm không khí bình quân hàng năm 79,6%. Độ ẩm không khí tháng cao nhất 80%, thấp nhất 71%.

- Gió: mùa Đông thịnh hành gió Tây Bắc đến Bắc, mùa hạ hướng gió Đông đến Đông Nam, nhưng chiếm ưu thế trong nửa đầu mùa hạ là hướng Tây đến Tây Bắc.

Nhận xét: Nhìn chung, khí hậu của huyện Phù Mỹ có nhiều thuận lợi, lượng mưa không quá nhiều, mùa Đông không có nhiệt độ quá thấp, nhiều nắng rất thích hợp cho việc phát triển du lịch, năng lượng mặt trời và phát triển kinh tế.

2.3.3 Thủy văn

Khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn đầm Trà Ô, sông La Tinh và đầm Đề Gi.

- Sông La Tinh: bắt nguồn từ sườn Đông dãy núi cao xã Cát Sơn rồi quy tụ về đầm Đề Gi trước khi thoát ra biển với tổng chiều dài sông 52,0 km, diện tích lưu vực là $F_{lv} = 739 \text{ km}^2$, $Q_0 = 28,98 \text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với $M = 39,22 \text{ l/s.km}^2$ và $W_0 = 0,91 \text{ tỷ m}^3$.

- Ngoài nhánh sông chính La Tinh trên địa bàn huyện còn có các nhánh phụ như nhánh Kiều Duyên dài 20,0 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn dài 20,0 km, diện tích lưu vực 61,4 km²; nhánh sông Bến Trễ (diện tích lưu vực 36 km²) chảy ra đầm Đề Gi.

- Đầm Trà Ô: có diện tích lưu vực là $F_{lv} = 206,5 \text{ km}^2$, $Q_0 = 7,3 \text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với $M = 359,35 \text{ l/s.km}^2$ và $W_0 = 0,23 \text{ tỷ m}^3$.

2.3.4 Hải văn

Khu vực huyện Phù Mỹ chịu chế độ triều vùng biển Bình Định thuộc chế độ nhật triều không đều. Tại Quy Nhơn hàng tháng số ngày nhật triều chiếm khoảng 18 - 22 ngày, thời gian triều dâng lâu hơn thời gian triều rút. Độ lớn triều khoảng 1,2 - 1,8m; biên độ triều trung bình khoảng 0,5m.

Chế độ triều vùng đầm và các cửa sông được đánh giá là khá tương đồng với đầm Thị Nại. Qua số liệu đo đạc tại đầm Thị Nại trong các tháng 05 và 06 cho thấy: chế độ triều vùng đầm Thị Nại và cửa sông thì cùng chế độ triều với vùng biển Quy Nhơn. Tuy nhiên, biên độ triều vùng đầm và cửa sông thì nhỏ hơn biên độ triều vùng biển. Cao độ đỉnh triều vùng đầm và tại trạm Quy Nhơn thay đổi không đáng kể. Chân triều vùng đầm cao hơn vùng biển từ 0,4 - 0,6m. Đặc trưng mực nước triều cao nhất và thấp nhất ứng với các tần suất được đo tại trạm Quy Nhơn như sau:

Bảng 1: Đặc trưng mực triều cao nhất thiết kế trạm Quy Nhơn ứng với các tần suất

P%	1	2	5	10	20
H P% (cm) (Hải đồ)	303	296	287	280	272
H P% (cm) (VN-2000)	127	120	111	104	96

Nguồn: Sở NN & PTNT Bình Định

Bảng 2: Đặc trưng mực triều thấp nhất thiết kế trạm Quy Nhơn ứng với các tần suất

P%	50	75	80	90	95
H P% (cm) (Hải đồ)	54	46	44	40	36
H P% (cm) (VN-2000)	-122	-130	-132	-136	-140

Nguồn: Sở NN & PTNT Bình Định

Do ảnh hưởng bởi mực nước triều, các vùng đất thấp ở hạ lưu các sông thường bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

2.3.5 Địa chất thủy văn

Theo đánh giá của Liên đoàn địa chất Việt Nam, nguồn nước ngầm ở Bình Định có trữ lượng không lớn, nhưng chất lượng nước ngầm khá tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt và được phân thành 2 vùng khai thác như sau:

Vùng có triển vọng vừa: tập trung ở vùng đồng bằng, chiều sâu khai thác có hiệu quả từ 25- 90m, trữ lượng khai thác 9.956 m³/ngày đêm.

Vùng có triển vọng kém: Gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bờ rời tập trung ở vùng ven biển, trữ lượng khai thác từ 100-1.500 m³/ngày đêm, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do độ mặn và hàm lượng sắt lớn.

Như vậy, tài nguyên nước ngầm của Bình Định có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác sử dụng nước ngầm cần được nghiên cứu và tính toán cẩn thận để tránh suy thoái nguồn nước ngầm.

2.3.6 Địa chất

Khu vực có địa hình địa vật không đồng đều nên cấu tạo địa chất cũng có sự thay đổi từng khu vực. Cụ thể như sau:

- Khu vực đồng bằng thung lũng: lớp 1: đất nền; lớp 2: cát thô hạt trung độ sâu đến hơn 8m; cường độ chịu lực 1,5kg/cm²; lớp 3: đất than bùn có cường độ chịu lực 0,4kg/cm²; lớp 4: cát hạt trung chứa vỏ sò ốc R= 1,8kg/cm². Thông thường các công trình xây dựng đều làm móng nông, chiều sâu nhỏ hơn 4m.

- Khu vực đồi núi phía Tây và núi Lớn chủ yếu là đá macma axit, đá cát nền nền khá ổn định và có cường độ chịu tải tốt có $R \geq 2\text{Kg/cm}^2$, thuận lợi cho xây dựng.

- Khu vực đồng bằng ven biển, đầm phá chủ yếu là đất phù sa và cát, có nền kém ổn định và yếu, $R= 0.5 - 1,5\text{Kg/cm}^2$, khi xây dựng công trình trên nền đất này cần khoan thăm dò địa chất để có phương án xử lý nền móng phù hợp với công trình.

2.3.7 Địa chấn

Theo bản đồ phân vùng động đất được lập bởi nghiên cứu của Viện vật lý địa cầu, thành phố Quy Nhơn nằm trong vùng động đất cấp 6. Khi xây dựng các công trình lớn cần tính đến kháng chấn với cấp động đất đã được cảnh báo (cấp 6).

2.4 Hiện trạng kiến trúc cảnh quan

2.4.1 Phân vùng cảnh quan và các điểm cảnh quan có giá trị

a) Phân vùng cảnh quan hiện trạng

Huyện Phù Mỹ là huyện có dạng địa hình chuyển tiếp từ núi ra biển, nên cảnh quan có sự đa dạng. Có thể phân chia địa hình thành 3 vùng cảnh quan chính:

- (1) *Vùng cảnh quan đồi núi*: đặc trưng là địa hình đồi núi cao, là không gian lâm nghiệp của huyện.
- (2) *Vùng cảnh quan đồng bằng*: phân bố ở hai khu vực Bắc và Nam, là vùng định cư và sản xuất nông nghiệp của dân cư, các khu vực quần cư của làng xóm ở các vùng đất cao, xen lẫn với vùng đất nông nghiệp thấp và lưu vực sông suối.
- (3) *Vùng cảnh quan ven biển*: là không gian đặc trưng bãi cát ven biển, khu vực nuôi trồng thủy sản, nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ và hai đầm Đê Gi và đầm Trà Ổ.

b) Các điểm, khu vực cảnh quan có giá trị

Đầm Đê Gi: Do vị trí địa lý đặc thù của đầm Đê Gi được bao bọc phần đất liền, mặt nước phẳng lặng. Là vũng sâu tiếp nhận nước ngọt từ hệ thống sông, suối lớn, nhỏ phía Tây - Nam đổ vào để trung hòa rồi chảy ra cửa biển Đê Gi nên ở đây rất thuận lợi cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Ngoài ra, đầm cũng là khu vực sở hữu những giá trị hoang sơ của thiên nhiên như: Vũng Bồi, đồi cát “cỏ mồi”...là điểm du lịch sinh thái tiềm năng.

Đầm Trà Ô: Là đầm nước ngọt phía Đông Bắc của huyện. Cảnh quan hoang sơ và bình dị, ít bị tác động của đô thị hóa. Không gian thiên nhiên nên thơ với cánh đồng lúa xanh mướt, và những tán dừa nghiêng bóng ven đầm. Một điều rất thú vị là trong lòng đầm Trà Ô có những hòn đảo nhỏ với thảm thực vật tươi tốt như một ốc đảo xanh quỳên rũ. Đầm Trà ô vẫn chưa thực sự được khai thác đúng với tiềm năng, trong tương lai với giá trị vốn có, đầm Trà Ô cần được đầu tư để trở thành điểm du lịch cấp vùng.

Mũi Vi Rồng: là một điểm cảnh quan vô cùng đặc sắc. Núi đá trải qua nhiều năm thiên nhiên kiến tạo đã hình thành hình dáng giống như đầu rồng vươn ra biển, đặc biệt khu vực chân núi hình thành dạng vòm đá nhô lên từ biển rất độc đáo, trở thành điểm thăm quan và chụp ảnh. Giao thông và hạ tầng du lịch tiếp cận với mũi Vi Rồng rất hạn chế. Để khai thác hiệu quả điểm du lịch tiềm năng này, cũng cần có sự đầu tư bài bản và đúng hướng.

Các điểm hồ chân núi phía Tây huyện: Dọc chân núi phía Tây của huyện có khoảng 14 hồ nước ngọt, có cảnh quan hấp dẫn, các khu vực ven hồ địa thế đất cao, điểm nhìn đẹp có thể khai thác là điểm du lịch, dịch vụ ven hồ.

Ký Hiệu

3 vùng cảnh quan:

-  Vùng đồi núi
-  Vùng đồng bằng
-  Vùng ven biển

Các điểm cảnh quan chính:

1. Đầm Trà Ổ
2. Đầm Đề Gi
3. Biển Mỹ Thắng
4. Biển Mỹ An
5. Biển Mỹ Thành
6. Núi Lớn



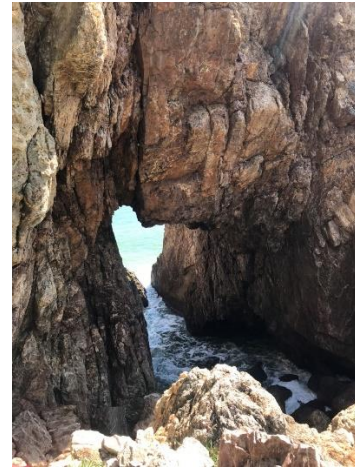
Hình 3: Hiện trạng phân vùng cảnh quan



Hình 4: Đầm Trà Ổ



Hình 5: Mũi Vi Rồng



Hình 6: Mũi Vi Rồng

2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.5.1 Hiện trạng giáo dục

Huyện Phù Mỹ có tổng cộng 63 trường (trong đó: 20 trường mầm non, 25 trường tiểu học, 18 trường THCS). Tổng toàn huyện có 937 nhóm/lớp với 29.423 học sinh. Cụ thể:

- Bậc mầm non: 160 lớp; 5,514 học sinh
- Bậc tiểu học: 485 lớp; 13.887 học sinh.
- Bậc trung học sơ sở: 292 lớp; 10.382 học sinh

Toàn huyện hiện có 996 phòng học (trong đó: phòng học kiên cố: 801 phòng; cấp IV: 195 phòng. Phòng làm việc có 291 phòng (trong đó: kiến cố 182 phòng, cấp IV 109 phòng). Các phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm 59 phòng, thư viện là 43 phòng, 08 phòng giáo dục nghệ thuật, thể chất (dành cho bậc mầm non)).

Toàn huyện có 6 trường THPT: 02 trường tại TT Phù Mỹ, 02 tại TT Bình Dương, 01 trường THPT An Lương tại xã Mỹ Chánh; 01 trường THPT Mỹ Thọ tại xã Mỹ Thọ.

Tính đến 12/2020 toàn huyện có 55/63 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 77%, cụ thể: có 8/20 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 40%, trong đó có 02 trường đạt mức độ 2); 25/25 trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia; 18/18 trường THCS đạt chuẩn Quốc gia; 04/06 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

2.5.2 Hiện trạng công trình y tế

- Trên địa bàn huyện Phù Mỹ có 01 Trung tâm Y tế tại thị trấn Phù Mỹ, 01 phòng khám đa khoa khu vực tại thị trấn Bình Dương và 19 trạm y tế tại 19 xã, thị trấn; Tổng quy mô giường bệnh theo kế hoạch được giao là 160 giường, thực kê 300 giường, đảm bảo đủ giường, đáp ứng đủ nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân trên địa bàn huyện.

- Toàn huyện có 49 bác sỹ, trong đó, chuyên khoa cấp II: 04 người; Thạc sỹ 06 người, Chuyên khoa cấp I: 10 người, chiếm tỷ lệ 2,6 bác sỹ/10.000 dân; có 2 dược sỹ đại học, đạt 0,106/10.000 dân.

- Chức năng chính của Trung tâm Y tế huyện là cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

- Tổng số lượt khám và điều trị trong những năm qua dao động từ 100.000 đến 140.000 lượt người/năm.

2.5.3 Hiện trạng các công trình thương mại

Trên địa bàn huyện Phù Mỹ có 26 chợ, trong đó có 24 chợ có trong quy hoạch, gồm 01 chợ hạng 1 (chợ Phù Mỹ, thị trấn Phù Mỹ), 04 chợ hạng 2 và 19 chợ hạng 3. Chợ Bình Dương thuộc thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ được Bộ Công thương đưa vào danh mục địa điểm quy hoạch xây dựng mới chợ hạng 1 được ban hành theo quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến 2015, tầm nhìn đến 2035.

Ngoài hệ thống chợ, còn dịch vụ thương mại doanh nghiệp hoặc kinh doanh hộ gia đình tại các trục đường chính.

2.5.4 Hiện trạng trung tâm văn hóa – thể thao

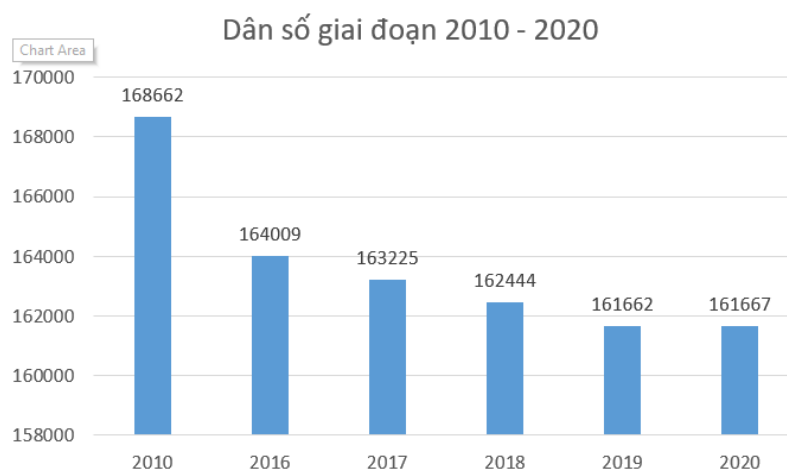
Toàn huyện có 02 nhà thi đấu đa năng tại Phù Mỹ và thị trấn Bình Dương; có 01 sân vận động huyện và 18 sân vận động xã, thị trấn (riêng thị trấn Phù Mỹ chưa có sân vận động).

Nhận xét: hệ thống HTXH cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của dân cư trong huyện

2.6 Hiện trạng về phát triển xã hội

2.6.1 Hiện trạng dân số

Theo Niên giám thống kê dân số huyện Phù Mỹ từ năm 2010 – 2020 cho thấy dân số huyện đang có xu hướng giảm dần theo các năm. Năm 2010 dân số huyện là 168.662 người nhưng đến năm 2020 chỉ có 161.667 người. Hiện tượng giảm dân số này có thể giải thích là sự di dân từ huyện Phù Mỹ đến các khu vực khác để tìm kiếm việc làm gây ra sự thiếu hụt về nguồn lao động và kìm hãm sự phát triển kinh tế cũng như đô thị hóa của huyện.



Hình 7: Hiện trạng dân số giai đoạn 2010 - 2020

Bảng 3: Bảng thống kê hiện trạng dân số năm 2020

TT		Dân số (người)						Diện tích (km ²)	Mật độ 2020 (người/km ²)
		2010	2016	2017	2018	2019	2020		
	Tổng	168662	164009	163225	162444	161662	161667	556,08	291
1	Thị trấn Phù Mỹ	11328	12007	12122	12239	11408	11410	10,75	1061
2	Thị trấn Bình Dương	5491	5825	5881	5938	6862	6862	4,5	1525
3	Xã Mỹ Đức	7118	6852	6807	6762	7492	7492	32,39	231
4	Xã Mỹ Châu	8274	7965	7913	7861	7647	7647	31,79	241
5	Xã Mỹ Thắng	10438	10047	9981	9915	10413	10413	26,84	388
6	Xã Mỹ Lộc	7206	6938	6893	6848	6739	6739	36,8	183
7	Xã Mỹ Lợi	7286	7014	6968	6922	7060	7060	25,73	274
8	Xã Mỹ An	8161	7876	7825	7774	8900	8900	24,41	365
9	Xã Mỹ Phong	8609	8288	8234	8180	7976	7976	35,58	224
10	Xã Mỹ Trinh	6258	6026	5987	5948	5773	5773	52,1	111
11	Xã Mỹ Thọ	14561	14018	13926	13834	13822	13823	34,37	402
12	Xã Mỹ Hòa	8777	8450	8395	8340	7352	7352	45,43	162
13	Xã Mỹ Thành	10384	9998	9933	9868	11171	11171	35,5	315
14	Xã Mỹ Chánh	13629	13115	13029	12943	12527	12528	22,22	564
15	Xã Mỹ Quang	6685	6436	6394	6352	6475	6475	20,12	322
16	Xã Mỹ Hiệp	13432	12931	12847	12763	12324	12325	56,98	216
17	Xã Mỹ Tài	10169	9790	9726	9662	8156	8156	28,12	290
18	Xã Mỹ Cát	6520	6277	6236	6195	5704	5704	8,85	645
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4336	4156	4128	4100	3861	3861	23,6	164

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phù Mỹ 2020

Theo Niên giám thống kê, dân số toàn huyện là **161.667** người (năm 2020), trong đó dân số trong khu vực đô thị là **30.800** người (TT Phù Mỹ là 11.410 người; thị trấn Bình Dương là 6.862 người; đô thị Mỹ Chánh 12.528 người – năm 2020. Tỷ lệ tăng dân

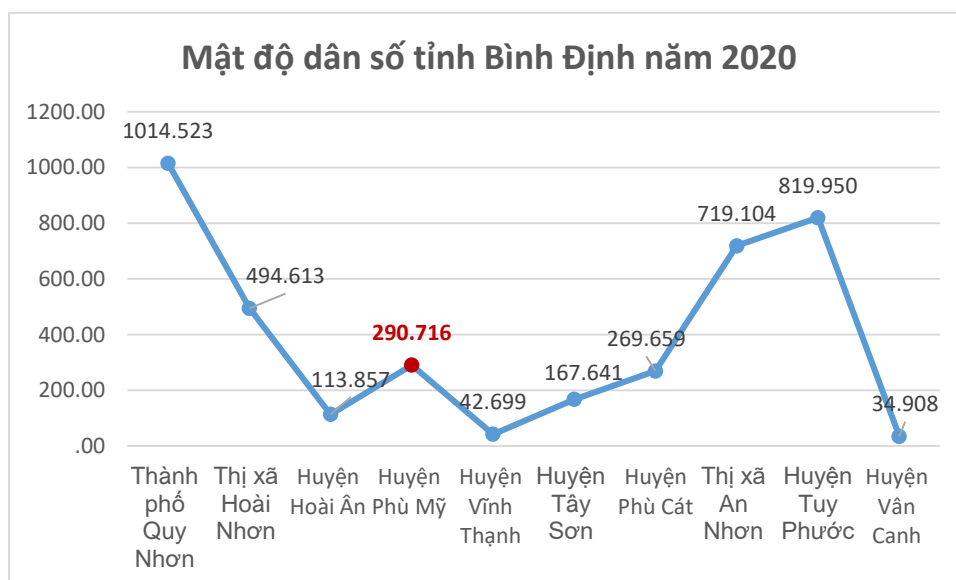
số toàn huyện giai đoạn 2010-2020 là -0,41%; tỉ lệ tăng dân số đô thị trung bình giai đoạn 2010-2020 là 7,2%.

Bảng 4: Bảng hiện trạng tăng trưởng dân số

TT	Hạng mục	Dân số (người)		Tỷ lệ (%) 2010-2020
		2010	2020	
1	Tổng dân số	168.662	161.667	
	<i>Dân số nội thị</i>	<i>16.819</i>	<i>30.800</i>	
	<i>Dân số ngoại thị</i>	<i>151.843</i>	<i>130.867</i>	
2	Tốc độ tăng trưởng dân số TB (%/năm)			-0,41
3	Tỷ lệ đô thị hoá	10	19,1	
4	Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị TB (%/năm)			7,2

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phù Mỹ 2020

Mật độ dân số toàn huyện là 291 người/km² cao hơn so với mật độ dân số toàn Tỉnh là 245,3 người/km².



Hình 8: Mật độ dân số tỉnh Bình Định năm 2020

Mật độ dân số khu vực nội thị là 1198 người/km² tăng chậm qua các năm. (1102,89 người/km² tăng lên 1198,16 người/km² năm 2020).

Bảng 5: Hiện trạng mật độ dân số

Mật độ dân số (người/km ²)						
Khu vực	2010	2016	2017	2018	2019	2020
Đô thị	1102,89	1169,31	1180,52	1191,93	1198,03	1198,16
Toàn huyện	303,3	294,9	293,5	292,1	290,7	290,7

2.6.2 Hiện trạng lao động

Tính đến năm 2020, lao động trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) trên địa bàn Phù Mỹ chiếm 70,9% số dân (trong đó, cơ cấu nam-nữ là 55,21% và 44,78%). giảm 2% so với năm 2018. Sụt giảm về số lượng lao động trong độ tuổi lao động tại địa phương phản ánh sự di chuyển nguồn lực ra khỏi địa phương do tìm kiếm việc làm tại địa phương còn nhiều hạn chế.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tính đến năm 2020 là 114.649 người; chiếm 70,9 % dân số toàn huyện. Trong đó, lao động nam chiếm 52,21%; lao động nữ chiếm 44,78%. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là 102.675 người (chiếm 89,6% lực lượng lao động), cụ thể: làm việc trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 64,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 16,6%; khu vực dịch vụ chiếm 18,9%.

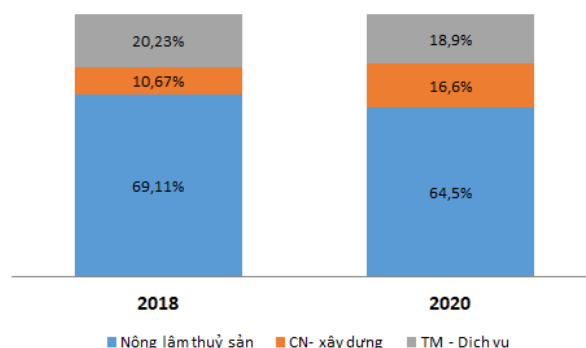
Như vậy, lao động chủ yếu vẫn làm việc trong các ngành nông nghiệp và sự chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành kinh tế khác còn chậm.

Bảng 6: Hiện trạng dân số và lao động

TT	Chỉ tiêu	2018	2020
1	Dân số (người)	162.444	161.667
2	Tổng lao động trong độ tuổi lao động	117.911	114.649
	Tỷ lệ (%)	72,6	70,9
3	Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế	110.602	102.675
	Tỷ lệ (%)	93,80	89,6
-	Nông lâm thủy sản (người)	76.437	66218
	Tỷ lệ (%)	69,11	64,5
-	CN- xây dựng	11.801	17019
	Tỷ lệ (%)	10,67	16,6
-	TM - Dịch vụ	22.375	19438
	Tỷ lệ (%)	20,23	18,9
4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	16	22

Nguồn: Phòng thương binh & xã hội huyện

Chuyển dịch cơ cấu lao động giai đoạn 2018-2020. Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,6%; lĩnh vực công nghiệp – xây dựng tăng nhẹ từ 10,67% năm 2018 lên 16,6% năm 2020; lĩnh vực dịch vụ giảm từ 20,23% năm 2018 xuống 18,9% năm 2020.



Hình 9: Cơ cấu lao động

Nhận xét: Số lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất, song chủ yếu là chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao. Chủ yếu đào tạo lao động có trình độ lao động trong các khu công nghiệp chế tác. Như vậy cần có giải pháp để nâng cao hiểu biết, trình độ kỹ thuật của người lao động trong sản xuất nông nghiệp và bồi dưỡng đào tạo lực lượng lao động hàng năm cung cấp cho các khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ.

2.7 Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	55608,1	100,0
1	Đất nông nghiệp	44467,6	80,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	23406,2	42,1
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	18712,0	33,6
1.1.1.1	Đất trồng lúa	8874,4	16,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9837,6	17,7
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4694,2	8,4
1.2	Đất lâm nghiệp	20176,1	36,3
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7753,5	13,9
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12422,5	22,3
1.2.3	Đất rừng đặc dụng		0,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	771,6	1,4
1.4	Đất làm muối	109,5	0,2
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,2	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	9558,4	17,2
2.1	Đất ở	1188,9	2,1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1062,5	1,9
2.1.2	Đất ở tại đô thị	126,4	0,2
2.2	Đất chuyên dùng	3758,3	6,8
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,9	0,0
2.2.2	Đất quốc phòng	99,5	0,2
2.2.3	Đất an ninh	1,1	0,0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	144,1	0,3
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	695,7	1,3
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	2795,9	5,0
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	25,0	0,0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	14,4	0,0
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	951,2	1,7

2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	733,4	1,3
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	2887,1	5,2
2.8	Đất phi nông nghiệp khác		0,0
3	Đất chưa sử dụng	1582,1	2,8
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1509,1	2,7
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	52,9	0,1
3.3	Núi đá không có rừng cây	20,1	0,0

Nguồn: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến 31/12/2020 - Phòng TN&MT

Bảng 8: Bảng Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất các đơn vị hành chính

TT	Danh mục	Tổng diện tích (km ²)	Trong đó					
			Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng
	Tổng	556,08	23406	20.011,98	771,5	3758,2	1189,2	1582,2
1	Thị trấn Phù Mỹ	10,75	699,9	0	1,2	214,5	81,7	13,4
2	Thị trấn Bình Dương	4,5	274,6	0		106,9	44,8	12,4
3	Xã Mỹ Đức	32,39	839,1	1.849,11	35,4	183,4	60	67,7
4	Xã Mỹ Châu	31,79	1619	1.087,22	64,3	128,1	54,4	9,8
5	Xã Mỹ Thắng	26,84	957,8	402,32	95,5	119,2	79	209,8
6	Xã Mỹ Lộc	36,8	1576,8	1.648,76	3,2	275	49,3	52,3
7	Xã Mỹ Lợi	25,73	1179,9	595,85	0,6	122,7	54	50,6
8	Xã Mỹ An	24,41	811,8	994,89	80,3	112,8	59,2	218,3
9	Xã Mỹ Phong	35,58	1787,2	1.326,31	0	209,3	53,6	68,7
10	Xã Mỹ Trinh	52,1	1804,3	2805,78	1,3	229,7	52,1	17,8
11	Xã Mỹ Thọ	34,37	1154,7	1.763,26	1,8	173,9	91,6	55,8
12	Xã Mỹ Hòa	45,43	1651,7	2.344,56	0	170,9	58,2	76,5
13	Xã Mỹ Thành	35,5	934,2	576,87	84,2	553,3	59,5	521,3
14	Xã Mỹ Chánh	22,22	748,4	593,48	354,3	143,5	86,8	11,7
15	Xã Mỹ Quang	20,12	1196,5	509,45	0	119,6	46,5	39,1
16	Xã Mỹ Hiệp	56,98	2799,1	1.892,84	0	509,3	110,1	52,4
17	Xã Mỹ Tài	28,12	2006,3	281,11	0	209,7	75,4	69,7
18	Xã Mỹ Cát	8,85	488,7	43,34	49,4	95,1	40,3	4,1
19	Xã Mỹ Chánh Tây	23,6	876	1.296,43	0	81,3	32,7	30,8

Nguồn: Niên giám thống kê huyện 2020

Tổng hợp số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cho thấy:

- Diện tích đất xây dựng trên toàn huyện là 4.270,83ha chiếm 17,81% tổng diện tích đất tự nhiên; bình quân đạt 367,3m²/ người. Trong đó:

+ Đất dân dụng 4.006,7 ha chiếm 67,5% diện tích đất xây dựng (bình quân đạt 247,8m²/ người).

+ Đất ngoài dân dụng 1.931ha chiếm 32,5% diện tích đất xây dựng.

+ Đất khác: 4.9670,1 ha chiếm 89,3% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện

Bảng 9: Bảng hiện trạng đất xây dựng

TT	Loại đất	Tổng toàn huyện			Nội thị			Thị trấn Bình Dương		Thị trấn Phù Mỹ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (A+B)	55608,1	100,0		1525,6	100,0		450,6	100,0	1075,0	100,0
A	Đất xây dựng	5937,7	10,7	367,3	496,9	32,6	271,9	162,0	36,0	334,9	31,2
I	Đất dân dụng	4006,7	7,2	247,8	323,2	21,2	176,9	113,2	25,1	210,0	19,5
<i>1</i>	<i>Đất ở</i>	<i>1188,9</i>	<i>2,1</i>	<i>73,5</i>	<i>126,5</i>	<i>8,3</i>	<i>69,2</i>	<i>44,8</i>	<i>9,9</i>	<i>81,7</i>	<i>7,6</i>
<i>1.1</i>	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>1062,5</i>			<i>0,0</i>						
<i>1.2</i>	<i>Đất ở tại đô thị</i>	<i>126,4</i>			<i>126,5</i>			<i>44,8</i>	<i>9,9</i>	<i>81,7</i>	<i>7,6</i>
2	Đất có mục đích công cộng	2795,9	5,0	172,9	190,5	12,5		67,3	14,9	123,2	11,5
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,9	0,0	1,4	6,2	0,4		1,1	0,2	5,1	0,5
II	Đất ngoài dân dụng	1931,0	3,5	119,4	173,7	11,4	95,1	48,8	10,8	124,9	11,6
2.1	Đất quốc phòng	99,5	0,2		40,0	2,6				40,0	3,7
2.2	Đất an ninh	1,1	0,0		1,0	0,1				1,0	0,1
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	144,1	0,3		35,8	2,3		18,1	4,0	17,7	1,6
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	695,7	1,3		48,0	3,1		20,4	4,5	27,6	2,6
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	25,0	0,0		2,7	0,2		0,7	0,2	2,0	0,2
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	14,4	0,0		2,3	0,2		1,0	0,2	1,3	0,1
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	951,2	1,7		43,9	2,9		8,6	1,9	35,3	3,3

TT	Loại đất	Tổng toàn huyện			Nội thị			Thị trấn Bình Dương		Thị trấn Phù Mỹ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
B	Đất khác	49670,1	89,3		1028,7	67,4	563,0	393,9	87,4	929,5	86,5
1	Đất nông nghiệp	44467,5	80,0		976,1	64,0		274,6	60,9	701,6	65,3
<i>1.1</i>	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>23406,2</i>			<i>974,4</i>	63,9		<i>274,6</i>	60,9	<i>699,9</i>	<i>65,1</i>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	18712,0			791,7	51,9		213,9	47,5	577,8	53,7
-	Đất trồng lúa										
-	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4694,2			182,7	12,0		60,7	13,5	122,0	
<i>1.2</i>	<i>Đất lâm nghiệp</i>	<i>20176,0</i>									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7753,5									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12422,5									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng										
<i>1.3</i>	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>771,6</i>			1,2	0,1				<i>1,2</i>	<i>0,1</i>
<i>1.4</i>	<i>Đất làm muối</i>	<i>109,5</i>			0,0	0,0					
<i>1.5</i>	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>4,2</i>			0,5	0,0				<i>0,5</i>	
2	Đất chuyên dùng	3620,5	6,5		26,8	1,8		106,9	23,7	214,5	20,0
2.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	733,4			25,6			1,5		24,1	
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	2887,1			1,2					1,2	
2.3	Đất phi nông nghiệp khác				0,0						

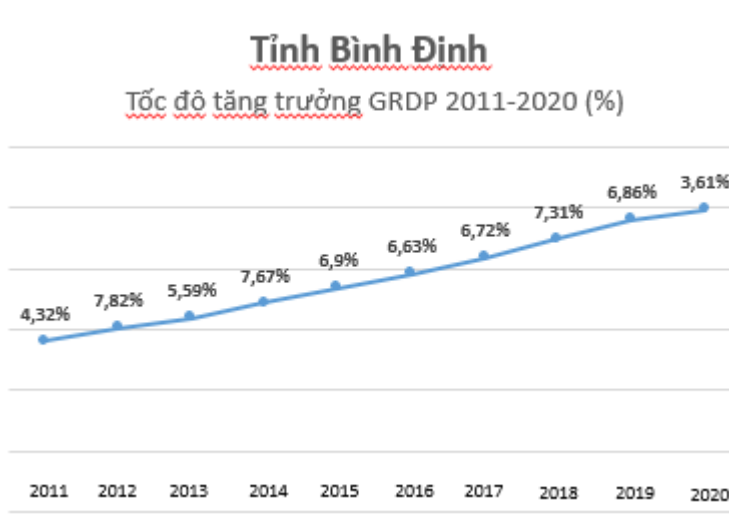
TT	Loại đất	Tổng toàn huyện			Nội thị			Thị trấn Bình Dương		Thị trấn Phù Mỹ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất chưa sử dụng	1582,1	2,8		25,8	1,7		12,4		13,4	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1509,1			25,8			12,4		13,4	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	52,9									
3.3	Núi đá không có rừng cây	20,1									

2.8 Hiện trạng kinh tế

2.8.1 Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm xã hội (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh ước đạt 49.690,1 tỷ đồng, cao thứ 4 cả nước và cao thứ 6 vùng duyên hải miền Trung.

Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015- 2019 của tỉnh Bình Định ở mức ổn định từ 6,63% (năm 2015) tăng 6,81% (năm 2019). Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 theo xu thế chung của cả nước, tốc độ tăng 3,61% của 2020 so với 2019 khi các ngành nghề bị chững lại, nhất là thiệt hại về du lịch.



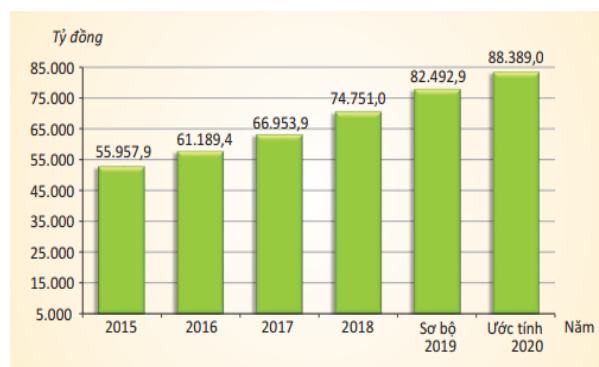
Hình 10: Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định 2011-2020

Quá trình thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ đã thể hiện quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước về chủ trương tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững.

Theo Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 tỉnh Bình Định đã đạt được nhiều kết quả tích cực, trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020 đạt 6,4%. Giá trị GRDP (giá so sánh 2010) tăng lên năm 2016 đạt 39,190 nghìn tỷ đồng, năm 2020 đạt 49,690 nghìn tỷ đồng. Trong đó:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,04%/ năm
- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,13%/ năm,
- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đạt 6,16%.

Quy mô nền kinh tế của tỉnh Bình Định thể hiện qua Tổng sản phẩm địa phương (theo giá hiện hành) ngày càng được mở rộng, năm 2015 đạt 55.957,9 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 88.389 tỷ đồng. Quy mô GRDP theo giá hiện hành đến năm 2020 gấp 1,58 lần so với 5 năm trước.



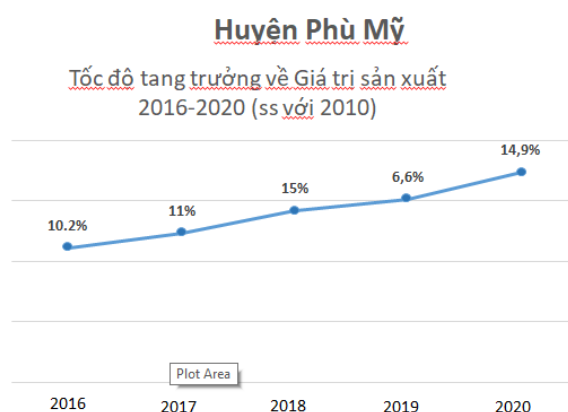
Hình 11: Tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành

Theo văn bản số 274-BC/HU ngày 3/8/2020 của huyện uỷ Phù Mỹ, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015-2020 của huyện trung bình đạt 11,07% (NQĐH XVIII: 10,07%).

Trong đó, nông-lâm-thủy sản tăng 6,46%; công nghiệp - xây dựng tăng 12,04%; thương mại – dịch vụ tăng 16,74%.

Tổng sản lượng lương thực có hạt đến 2020 là 123,148 tấn tăng 12,9% so với 2015 do triển khai hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tương tự, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản cũng có những chuyển biến tích cực, sản lượng lớn.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm 14,29%; năm 2020 đạt 4.787 tỷ tăng 04,99% so với năm 2015

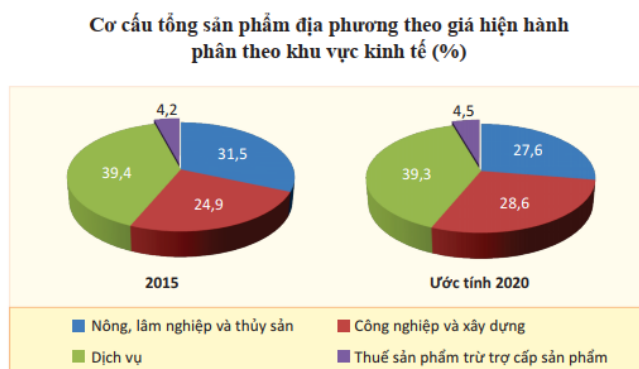


Hình 12: Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất huyện Phù Mỹ 2016-2020 (so sánh với 2010)

Về hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng khá, dịch vụ du lịch bước đầu phát triển. Giá trị sản xuất bình quân hàng năm là 16,74%; đến năm 2020 đạt 4.802,31 tỷ đồng, đạt 100,78% kế hoạch. Các loại hình dịch vụ được quan tâm mở rộng, chú trọng nâng cao chất lượng, có lợi thế ở địa phương như: vận tải, ngân hàng, tín dụng, bưu chính – viễn thông, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ tổng hợp, bước đầu hình thành các loại du lịch biển, du lịch sinh thái đầm, du lịch cộng đồng gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện.

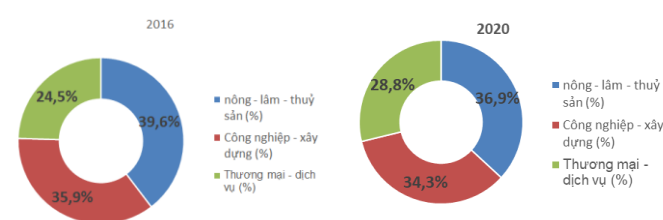
2.8.2 Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh Bình Định có sự chuyển dịch theo hướng giảm ngành nông – lâm – thủy sản tăng ngành công nghiệp và thương mại, dịch vụ cụ thể: năm 2015 là 31,5%; 24,9%; 39,4%; năm 2020 là 27,6%; 28,6%; 39,3%;



Hình 13: Cơ cấu tổng sản phẩm địa phương theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)

Cơ cấu kinh tế của huyện Phù Mỹ trong giai đoạn 2015-2020 cơ bản chuyển dịch theo hướng phát triển thương mại dịch vụ, giảm dần hướng phát triển nông – lâm – thủy sản và công nghiệp xây dựng. Năm 2015-2020, trong cơ cấu kinh tế toàn huyện, ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành nông lâm thủy sản (37%).



Hình 14: Cơ cấu kinh tế năm 2016, 2020

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội Huyện

So sánh cơ cấu kinh tế của huyện với toàn tỉnh có thể nhận thấy:

- Giảm nhẹ thành phần Nông – Lâm – Thủy sản
- Giảm nhẹ thành phần Công nghiệp – xây dựng
- Tăng nhẹ thành phần thương mại – dịch vụ.

Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện có thể nhận thấy rằng:

- Phù Mỹ là huyện có tiềm năng về Công nghiệp – xây dựng, du lịch, thương mại dịch vụ đang liên tục tăng (tăng chậm) tỉ trọng trong các năm nhưng khai thác chưa hiệu quả. Ngành công nghiệp sản xuất điện đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế chung của Tỉnh.

- Quỹ đất nông nghiệp của huyện chiếm 80%, tuy nhiên tỉ trọng kinh tế của Nông – Lâm – Thủy sản chiếm tỉ lệ không cao.

Như vậy, phát triển kinh tế của huyện trong tương lai cần cải thiện các thành phần du lịch, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và nông - lâm - thủy sản cho tương xứng với tiềm năng. Giữ được sự phát triển hợp lý, cân bằng 3 thành phần, phù hợp với định hướng của Tỉnh.

2.8.3 Khái quát phát triển của các ngành

a) Nông- Lâm- Thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 ước thực hiện 5.653,9 tỷ đồng, tăng 3,67% so với cùng kỳ. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp tăng 2,88%; lâm nghiệp tăng 10,09% và thủy sản tăng 4,19% so với cùng kỳ.

Về trồng trọt: tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 29.974,4 ha đạt 94,26% kế hoạch năm, giảm 1.525,9 ha so với năm 2019; sản lượng lương thực có hạt ước đạt 105.658,3 tấn đạt 90,4 % kế hoạch, giảm 7.132,8 tấn so với năm 2019. Toàn huyện triển khai được 21 cánh đồng mẫu lớn và 71 cánh đồng tiên tiến cây lúa, tổng diện tích 1.940 ha/15.037 hộ nông dân tham gia, giảm 31 ha so với năm trước; 01 cánh đồng mẫu lớn cây lạc diện tích 33,3 ha/184 hộ nông dân tham gia. Ngoài ra, UBND huyện đã phối hợp với Viện KHKT Duyên Hải Nam trung Bộ triển khai thực hiện mô hình Khuyến nông Trung ương, với diện tích 20ha tại 03 xã, gồm: 05ha cây ngô tại xã Mỹ Châu; 10ha cây đậu phộng tại xã Mỹ Lộc; 05ha cây mè tại xã Mỹ Phong.

Về chăn nuôi: Tổng đàn trâu 4.185 con, đàn bò 56.785 con; đàn heo 56.145 con; đàn gia cầm 1.083 nghìn con. Hiện có 07 trang trại chăn nuôi (3 trang trại nuôi heo, 4 trang trại nuôi gia cầm).

Về lâm nghiệp: tổng giá trị sản xuất ước đạt 76,305 tỷ đồng tăng 10,09% so với cùng kì. Công tác quản lý, bảo vệ phòng cháy, chữa cháy rừng luôn được tăng cường.

Về thủy sản: Với bờ biển dài hơn 34 km nên nuôi trồng thủy hải sản ở Phù Mỹ trở thành thế mạnh và đang được khai thác có hiệu quả.

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 3.027,8 tỷ đồng, tăng 4,19% so với năm 2019. Trong đó khai thác ước đạt 87.728 tấn tăng 3,57%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 4.771 tấn tăng 10,8% so với cùng kỳ. Diện tích nuôi tôm 445 ha, sản lượng 4.006 tấn; năng suất bình quân tôm nuôi đạt 9 tấn/ha. Sản phẩm chủ lực là đánh bắt nuôi trồng cá và tôm. Ngoài ra, đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm đến 2020 định nường đến 2030 tại xã Mỹ Thành đến nay vẫn chậm so với kế hoạch. Khi đề án đưa vào thực hiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nâng cao sản lượng.

Diện tích sản xuất muối toàn huyện năm 2020 là 77,7 ha, sản lượng thu hoạch 12.585 tấn; trong đó muối sạch 5.535 tấn.

→ Ngành nông – lâm – thủy sản: Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản tăng trong những năm gần đây liên tục tăng → áp dụng khoa học công nghệ cao tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên so với quỹ đất nông nghiệp lớn nhưng chỉ chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế, cần có những giải pháp khoa học công nghệ hiện đại và phương thức sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất.

b) công nghiệp, xây dựng

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện (tính theo giá so sánh) ước thực hiện khoảng 4.798,7 tỷ đồng, đạt 100,23% so với kế hoạch và tăng 12,91% so với năm 2019. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 15,67%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,25%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,75%. Một số sản phẩm tăng khá so với năm trước nhờ chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ ổn định như: Sản xuất điện áp mái (+14,55%), tấm lợp bằng kim loại (+13,5%), Đá xây dựng (+14,25%), may mặc (+13,45%), sản xuất muối sạch (+13,23%), chế biến dăm gỗ (+15,52%)... Bên cạnh các sản phẩm có đóng góp tích cực vào phát triển công nghiệp của huyện, vẫn còn một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiêu thụ như sản xuất phân bón, chế biến tinh bột sắn và một số ngành nghề chế biến gỗ.

c) Thương mại, dịch vụ, du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội năm 2020 ước đạt 4.686,237 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 2010), tăng 8,23% so với năm 2019 và đạt 97,58% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2020. Trong đó, một số ngành dịch vụ chủ yếu như: dịch vụ ngân hàng tín dụng tăng 11,37%; dịch vụ bưu chính viễn thông tăng 12,4%; dịch vụ vận tải giảm 18%; dịch vụ nhà hàng khách sạn tăng 1,6%; dịch vụ y tế tăng 15,36%.

GTSX của ngành DV du lịch huyện Phù Mỹ giai đoạn 2011 – 2017 nhìn chung có xu hướng tăng trưởng tích cực, gắn liền với biến động của thị trường kinh tế trong và ngoài nước. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ tăng trưởng còn thấp và chỉ ở dạng tiềm năng.

2.9 Hiện trạng hạ tầng kinh tế

2.9.1 Hiện trạng cơ sở lưu trú, phục vụ du lịch

Huyện Phù Mỹ có nhiều cảnh đẹp và bờ biển dài nhưng chưa được khai thác du lịch, chủ yếu khách du lịch tìm đến huyện theo hình thức đi tự do. Chưa có tuyến du lịch được đưa vào khai thác. Do vậy các cơ sở lưu trú chưa phát triển. Các dịch vụ ăn uống, giải trí cũng manh mún, của dân bản địa tự kinh doanh gần các khu vực điểm du lịch.

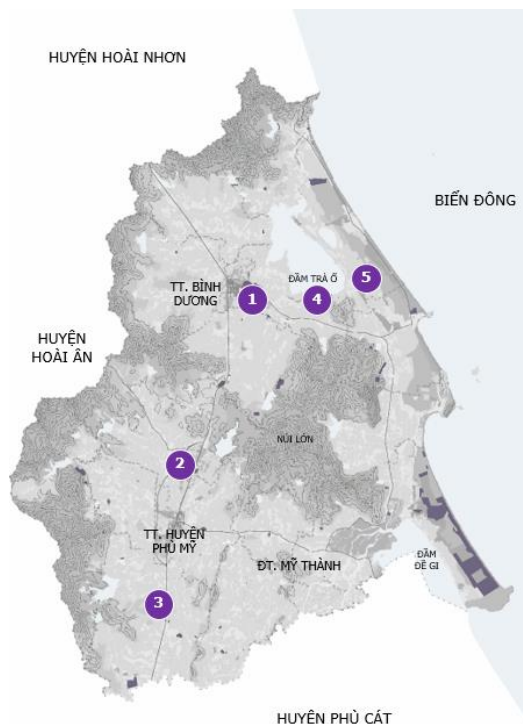
2.9.2 Công nghiệp, xây dựng, làng nghề

Huyện Phù Mỹ có 03/07 CCN đang hoạt động theo Quy hoạch phát triển CCN đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018, cụ thể: CCN Bình Dương có quy mô 75 ha (thuộc thị trấn Bình Dương); CCN Diêm Tiêu có quy mô 38,2 ha (thị trấn Phù Mỹ); CCN Đại Thạnh có quy mô 63,8 ha (thôn Đại Thạnh, xã Mỹ Hiệp)”.

Đến nay, huyện Phù Mỹ có 04/07 làng nghề được UBND tỉnh công nhận: làng nghề đan tre thôn Vĩnh Nhon, xã Mỹ Tài; làng nghề sản xuất bánh mì chà bông – xã Mỹ Tài; làng nghề se dây dừa thôn Chán Khoan Đông – xã Mỹ Lợi; làng nghề dệt chiếu - xã Mỹ Thắng. Ngoài ra còn có những sản phẩm chủ lực của các làng nghề và sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã được xác định trong quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ

công nghiệp của Tỉnh: sản phẩm từ bún thôn Tường An; bánh tráng xã Mỹ Phong, chế biến hải sản khô xã Mỹ An, Mỹ Thọ, đan lát xã Mỹ Tài.

Trong năm 2020, trên địa bàn huyện thành lập mới 03 hợp tác xã chuyên ngành: Hợp tác xã Thủy sản (xã Mỹ Thành), hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ – AgriBio (xã Mỹ Đức) và Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Thiên (xã Mỹ Lộc), nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn huyện lên 17 hợp tác xã.



Hình 15: Sơ đồ các CCN và Nhà máy điện

- (1) CCN Bình Dương; (2) CCN Diêm Tiêu; (3) CCN Đại Thạnh; (4) Nhà Máy điện mặt trời; (5) Nhà máy điện Phù Mỹ

2.9.3 Thương mại, dịch vụ, du lịch

Ngoài hệ thống chợ hiện hữu trên địa bàn huyện gồm 26 chợ (trong đó có 24 chợ có trong quy hoạch. Chính quyền địa phương đang giới thiệu một số địa điểm cho nhà đầu tư xây dựng 3 Trung tâm thương mại (tại thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Chánh) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế địa phương cũng như mở rộng hệ thống phân phối hàng hoá thương mại.

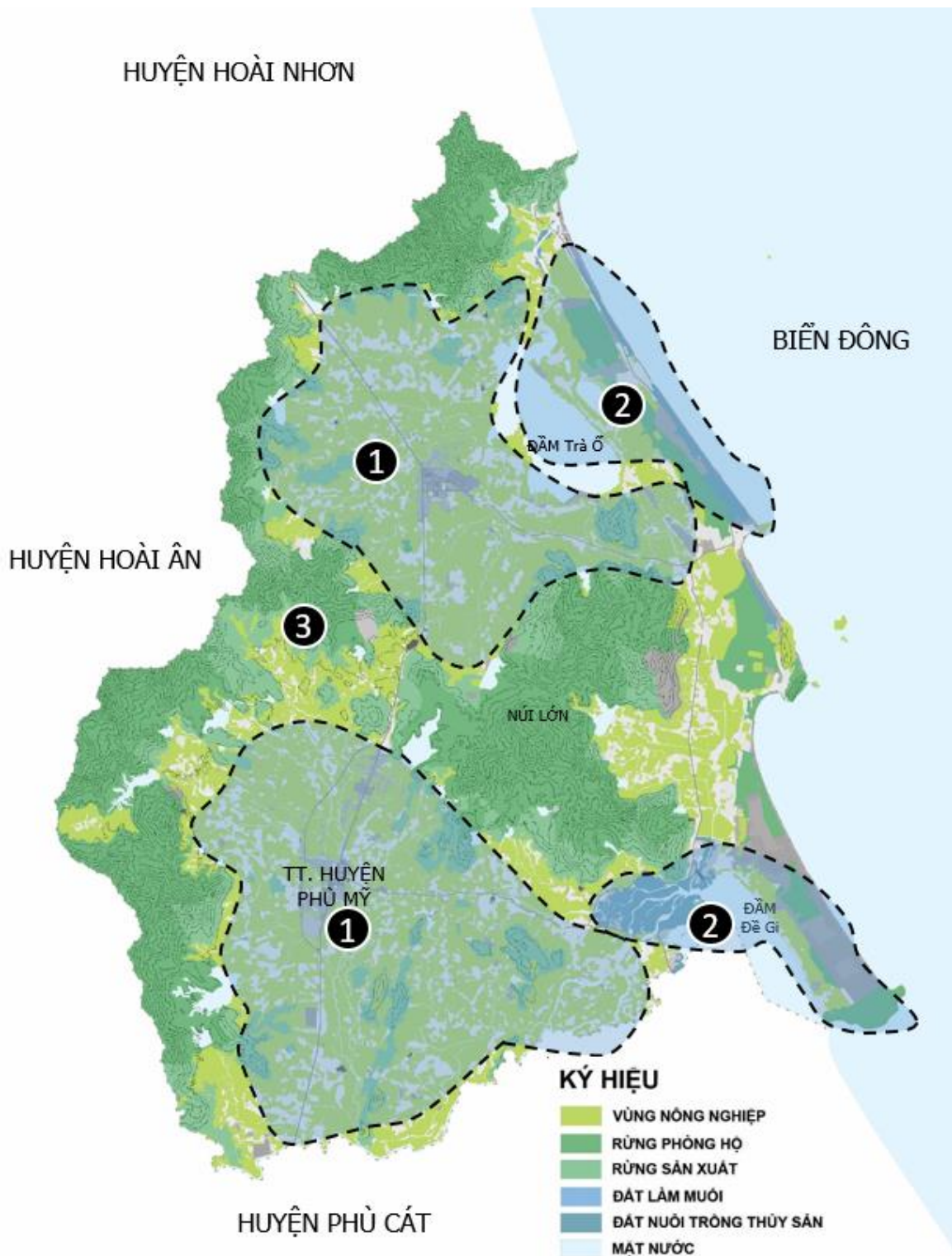
Là địa phương có tiềm năng du lịch lớn song việc phát triển du lịch còn gặp nhiều khó khăn với nhiều nguyên nhân khác nhau: Phù Mỹ ở khá xa các trung tâm đô thị lớn và cách thành phố Quy Nhơn (trên 50km). Hạ tầng du lịch đặc biệt là giao thông kết nối đến các điểm du lịch chưa hoàn thiện, chưa xây dựng được các tuyến du lịch cụ thể và kết nối được với các tuyến du lịch của tỉnh. Tuy nhiên sự hoang sơ và chưa hoàn thiện cũng là cơ hội để xây dựng không gian du lịch hiện đại, bài bản.

2.9.4 Nông, Lâm, Thủy sản

Không gian lâm nghiệp chủ yếu tập trung ở khu vực đồi núi phía Tây và khu vực núi Lớn ở vị trí trung tâm huyện, chiếm khoảng 36,3% tổng diện tích đất toàn huyện.

Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bố ở hai đồng bằng Bắc và Nam huyện, các khu vực vực đất thấp và lưu vực hệ thống sông suối tự nhiên. Các loại hình cây trồng chủ lực: Lúa, Ngô, Sắn (Mi), Đậu Phộng...

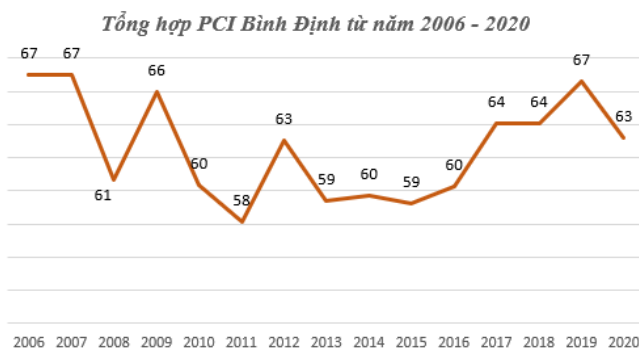
Khu vực nuôi trồng thủy sản chủ yếu phân bố ở khu vực bãi cát ven biển, được tổ chức thành các đầm nuôi và vẫn tồn tại ở dạng thô sơ.



Hình 16: Phân vùng sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản

(1) Vùng nông nghiệp; (2) Vùng nuôi trồng thủy sản; (3) Vùng lâm nghiệp

2.10 Năng lực cạnh tranh (PCI)



Hình 17: Tổng hợp PCI Bình Định năm 2006 - 2020

Theo thống kê năm 2020, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Bình Định đạt 63,18 điểm giảm 3,38 điểm so với năm 2019; xếp hạng nhóm trung bình. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng tụt giảm thứ hạng PCI của tỉnh gồm nhiều vấn đề như: sự buông lỏng trong công tác quản lý của đội ngũ cán bộ công chức; Cải cách thủ tục hành chính còn nhiều hạn chế; đối thoại, tháo gỡ khó khăn với người dân và doanh nghiệp có thời điểm chưa kịp thời; gặp nhiều khó khăn trong việc minh bạch, công khai đầu tư công, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng như thủ tục đăng ký đầu tư, thu hồi đất, giao đất cho các nhà đầu tư thực hiện dự án. Sau khi nhìn nhận, đánh giá những nguyên nhân dẫn đến sự tụt giảm thứ hạng PCI, lãnh đạo Tỉnh đã có những chỉ đạo các ngành và thành phố, huyện trong tỉnh thực hiện quyết liệt đồng bộ, khoa học cách giải pháp để nâng cao chỉ số PCI trong năm 2021 một cách bền vững như những chỉ số cao tiếp tục duy trì và phát triển, những chỉ số thấp cải thiện nhanh chóng; Nhằm bứt phá, cải thiện về điểm số và thứ hạng PCI.

Bảng 10: Chỉ số năng lực cạnh tranh

TT	Danh mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Gia nhập thị trường	9	8.65	7.75	6.85	8.03	8.17
2	Tiếp cận đất đai	6.05	6.03	6.79	7.11	7.18	7.15
3	Tính minh bạch	6.17	6.61	6.67	6.54	6.95	5,60
4	Chi phí thời gian	7.47	6.56	6.48	7.36	6.57	7.93
5	Chi phí không chính thức	5.34	5.44	6.46	5.72	7.05	6,19
6	Tính năng động	4.87	5.45	6.30	5.48	6.84	6,54
7	Hỗ trợ doanh nghiệp	5.23	5.16	5.82	6.20	5.61	5.54
8	Đào tạo lao động	6.10	6.19	6.51	6.55	6.72	6.64
9	Thiết chế pháp lý	5.56	6.23	6.31	6.69	6.81	7.04
10	Cạnh tranh bình đẳng	4.85	4.82	5.63	6.02	6.44	6.06

Nguồn: pcivietnam.vn

2.11 Thực trạng phát triển các doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Tỉnh tăng lên qua các năm

Bảng 11: Nguồn vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Tỉnh tăng lên qua các năm

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành (tỷ đồng)	23.388	24.544	27.486	30.236	35.426	38.491

Nguồn: Niên giám tỉnh Bình Định 2020

Bình Định là tỉnh duy nhất trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đạt tăng trưởng dương và mức tăng cao hơn trung bình cả nước; trong đó lĩnh vực thu hút đầu tư gặt hái được những kết quả rất đáng khích lệ. Với sự đầu tư đồng bộ, KKT Nhơn Hội đã trở thành điểm hấp dẫn đầu tư trong và ngoài nước với nhiều dự án nổi bật: Khu phức hợp công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định, Nhà máy điện gió Nhơn Hội 1 và Nhơn Hội 2, Khu đô thị biển Kỳ Co, ... trong đó nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ đã hoàn thành giai đoạn 1 và đi vào hoạt động được coi là nhà máy điện mặt trời lớn nhất Bình Định với công suất thiết kế là 330 MW và có tổng mức đầu tư hơn 6.200 tỷ đồng.

Hiện tại, huyện đang tiến hành quy hoạch, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và giải phóng mặt bằng nhằm thu hút các doanh nghiệp có năng lực đầu tư vào các CCN trên địa bàn. Đến nay, toàn huyện có 05 CCN được quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 287,5 ha (trong đó diện tích đất công nghiệp 179,4 ha. Tổng diện tích giải phóng mặt bằng, thu hồi đất là 113,72ha, đạt 54,86%. Hiện tại đã thu hút được 44 dự án với tổng vốn đầu tư 539,76 tỷ đồng; tổng diện tích cho thuê 87,7 ha (chiếm 66,35% đất sản xuất). Trong đó, có 31 dự án hoàn thành đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho hơn 2.300 lao động trong và ngoài huyện.



Hình 18: Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ

Về cơ cấu số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn huyện, toàn bộ 100% là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước; 25,4% các doanh nghiệp tư nhân; 3,9% doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước. Không có doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

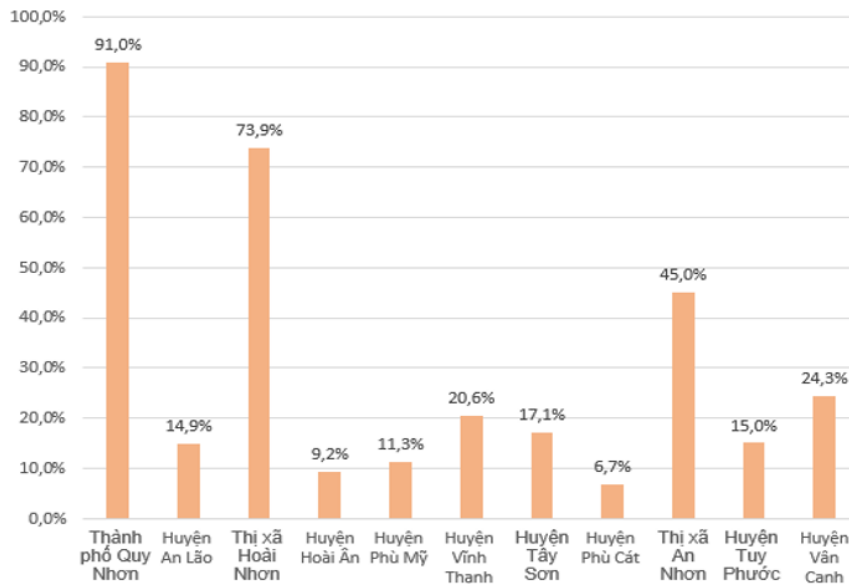
Rất nhiều các dự án về năng lượng đang tập trung về đây khai thác như: nhà máy điện năng lượng mặt trời Đầm Trà Ô - xã Mỹ Lợi công suất 50MWp, dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời Mỹ Hiệp công suất 50MWp, dự án nhà máy điện gió Phù Mỹ thuộc 02 xã Mỹ Thành và Mỹ Thọ với công suất dự kiến 160MW. Phù Mỹ còn nhiều quỹ đất tiềm năng thu hút đầu tư nhất là khu vực ven biển. Các tuyến đường giao thông đang dần hoàn thiện để có cơ sở hạ tầng ổn định thu hút đầu tư doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp triển khai các dự án song song với phát triển kinh tế bền vững thân thiện môi trường và giải quyết nhiều lao động.

2.12 Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

2.12.1 Tỷ lệ đô thị hóa

Theo Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa huyện Phù Mỹ khoảng 11,03%, là huyện có tỷ lệ đô thị hóa ở mức thấp. Có sự chênh lệch rất lớn với các đơn vị hành chính đầu tàu: TP Quy Nhơn 91,11%, TX Hoài Nhơn 73%, TX An Nhơn 45%. Tỷ lệ đô thị hóa này cũng thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ đô thị hóa trung bình của cả nước là 40,4%. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tốc độ và tỷ lệ đô thị hóa còn thấp và chậm là các yếu tố tạo thị, hay các dự án mang tính lan tỏa chưa thực sự

phát huy tác dụng: Tuyến đường ven biển chưa thông suốt đặc biệt là đoạn đi qua Mỹ An để thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội; Đàm Trà Ô và Đê Gi chưa được khai thác đúng với tiềm năng; Ngoài ra việc di dân ra khỏi địa bàn huyện để tìm kiếm việc làm cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến tỉ lệ đô thị hóa không cao. Cần thêm những dự án mang tính đột phá cho huyện để tạo sự lan tỏa, thu hút lao động tạo động lực cho đô thị hóa phát triển.



Hình 19: Tỉ lệ đô thị hóa tỉnh Bình Định

2.12.2 Tình hình phát triển đô thị

Hiện nay, toàn huyện có 2 thị trấn là thị trấn Bình Dương và Thị trấn Phù Mỹ là đô thị loại V. Ngoài ra trung tâm xã Mỹ Chánh cũng được công nhận là đô thị loại V. Các khu vực có nhiều tiềm năng khác có thể trở thành đô thị trong tương lai: Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp và Mỹ Thành. Cụ thể:

a) Thị Trấn Phù Mỹ

Nằm ở trung tâm của huyện, trên trục đường QL1A.

Là đô thị loại V, là trung tâm hành chính – chính trị, văn hóa xã hội, dịch vụ, thương mại của huyện.

Diện tích: 1075 ha; Dân số 11.410 người

Đô thị thị phát triển chủ yếu dựa trên động lực là QL1 đi qua. Do đó, cấu trúc đô thị lấy tuyến QL1 là trục chính đô thị, hình thành khu vực dân cư tập trung được phân chia bởi lưu vực sông Đồng Lạc:

- Khu vực thứ nhất là khu vực trung tâm UBND huyện phù Mỹ, giao lộ của QL1 và ĐT 632. Cấu trúc đô thị rõ ràng. Các không gian đô thị đã hình thành: trung tâm hành chính huyện, trung tâm hành chính thị trấn, quảng trường, công viên, trung tâm y tế...

- Khu vực thứ 2 là khu vực trung tâm dấy nghề Phù Mỹ. Cấu trúc đô thị vẫn mang nhiều hình thái của khu vực nông thôn: Giao thông tự nhiên, mật độ thấp, kiến trúc nhà vườn...

b) Thị trấn Bình Dương

Nằm ở phía Bắc của huyện, cách trung tâm huyện khoảng 16 km, trên trục đường QL1.

Là đô thị loại V.

Diện tích 450ha; Dân số 6.862 người.

Khu vực phát triển tập trung của đô thị ở phía Nam của giao lộ QL1 và ĐT 632. Khu vực này đã xác nhận cấu trúc đô thị rõ ràng với không gian công cộng: trung tâm hành chính, trường học, thể dục thể thao... giao thông dạng ô cờ vuông vắn. Các khu vực lân cận lại có tự nhiên do phát triển lên từ khu vực định cư nông thôn. Mật độ xây dựng cao vẫn tập trung hai bên QL1 để tận dụng tuyến giao thông này cho mục đích kinh doanh buôn bán theo mô hình kinh doanh hộ gia đình.

Đối với đô thị Bình Dương, hướng phát triển đô thị tiềm năng được xác định 2 hướng chính:

- Hướng Nam: từ đường Huỳnh Văn Thổng đến lưu vực sông Công Đồi. Khu vực này có quỹ đất trống còn nhiều.

- Hướng Đông: có thể mở rộng đô thị về phía Đông đến đầm Trà Ổ đây là khu vực thuộc xã Mỹ Lợi, mật độ thấp và vẫn còn quỹ đất cho phát triển đô thị đặc biệt là gắn sự phát triển của đô thị Bình Dương với phát triển du lịch dựa trên động lực là đầm Trà Ổ.

c) Xã Mỹ Chánh

Nằm ở phía Đông huyện.

Diện tích 2.222 ha; Dân số 12.528 người.

Mỹ Chánh đã được công nhận là đô thị loại V. Nằm trên giao lộ của ĐT632 và ĐT 640. Mặc dù cấu trúc đô thị chưa rõ ràng, nhưng mật độ xây dựng cao, dân cư khu vực này có lối sống như thành thị. Với lợi thế ven đầm, các dịch vụ ăn uống phát triển mạnh dọc tuyến ĐT 632.

Quỹ đất cho phát triển đô thị lớn, có thể phát triển đô thị Mỹ Chánh về hướng Đông để kết nối với đầm Đê Gi, khai thác thương mại dịch vụ ven đầm.

d) Xã Mỹ Thành

Nằm ở phía Đông Bắc của huyện

Diện tích 3550 ha; Dân số 11.171 người

Dân cư phân bố tập trung ở cửa đầm Đê Gi, và tuyến đường ven đầm Đê Gi. Tuyến đường bộ ven biển dự kiến sẽ đi qua khu vực tương lai sẽ là động lực vô cùng lớn cho khu vực.

Quỹ đất phát triển còn rất lớn, đặc biệt là không gian ven biển và hai bên tuyến đường bộ ven biển.

Theo chương trình phát triển đô thị đô thị tỉnh Bình Định, giai đoạn 2030 – 2035 xã Mỹ Thành sẽ được nâng cấp thành đô thị loại V trực thuộc tỉnh.

e) Xã Mỹ An

Nằm ở phía Đông Bắc, ven biển của huyện

Diện tích 2.441 ha; Dân số 8.900 người

Xã Mỹ An, là khu vực có vẫn còn quỹ đất trống ven biển để phát triển đô thị. Nằm trên tuyến đường bộ ven biển, tạo điều kiện cho Mỹ kết nối và thông thương với các đô thị và khu du lịch dọc tuyến. ngọn hải đăng, Hòn Nược, Hòn Nhàn... có thể trở thành những điểm thăm quan lý tưởng.

f) Xã Mỹ Thọ

Nằm ở phía Đông Bắc, ven biển của huyện.

Diện tích 3.3437 ha; Dân số 13.823 người

Nằm trên tuyến đường bộ ven biển thuận lợi kết nối và thông thương. Đặc biệt giáp với hai xã là Mỹ An và Mỹ Thành ở phía Bắc và phía Nam, hai xã này sở hữu nhiều yếu tố tạo thị nên trong tương lai sự lan tỏa đô thị hóa từ 2 xã sẽ có tác động tốt đến quá trình đô thị hóa của Mỹ Thọ và dải ven biển nói chung. Mỹ Thọ sở hữu danh thắng mũi Vi Rồng là địa điểm có cảnh quan đặc sắc, nằm bên làng chài Tân Phụng lâu đời nhiều tiềm năng để phát triển khu vực này trở thành một điểm du lịch làng chài gắn với cảnh quan thiên nhiên mũi Vi Rồng.

Xã Mỹ Thọ có tiềm năng để phát triển trở thành một đô thị du lịch biển.

g) Xã Mỹ Đức

Nằm phía Đông Bắc của huyện Phù Mỹ

Diện tích 32,39 km²; Dân Số 7492 người

Là cửa ngõ phía Đông Bắc của huyện, có cảnh quan ven biển hấp dẫn, tuyến đường bộ ven biển đi qua Mỹ Đức cùng với việc cảng chuyên dùng và khu sản xuất gang thép dự kiến đặt tại Thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn rất gần với Mỹ Đức sẽ là động lực giúp Mỹ Đức trở thành một đô thị thương mại dịch vụ du lịch.

Xã Mỹ Đức có tiềm năng trở thành đô thị du lịch biển.

h) Xã Mỹ Hiệp

Nằm ở phía Nam của huyện Phù Mỹ.

Diện tích 5.698 ha; Dân số 12.325 người.

Là cửa ngõ phía Nam của huyện, dân cư tập trung đông hai bên tuyến QL1 đã manh nha hình thành cấu trúc đô thị. Lợi thế từ tuyến QL1 cũng tạo điều kiện cho xã

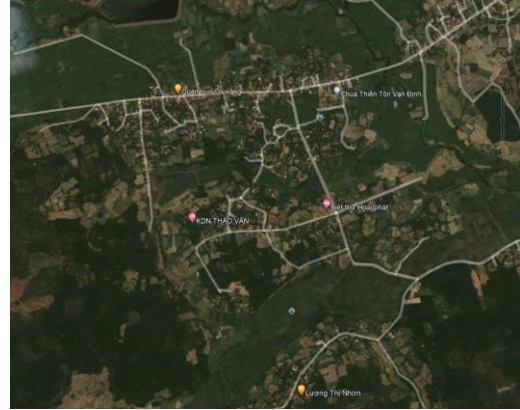
Mỹ Hiệp kết nối với các đô thị, các trung tâm kinh tế, thúc đẩy thông thương và đô thị hóa. Dự kiến, khu vực phát triển công nghiệp với quy mô 175 ha được xây dựng tại xã Mỹ Hiệp sẽ là một động lực và yếu tố tạo thị cho Mỹ Hiệp.

Xã Mỹ Hiệp nhiều tiềm năng để trở thành một đô thị công nghiệp.

2.12.3 Tình hình phát triển dân cư nông thôn

a) Phân bố dân cư nông thôn

Dân cư phân bố dọc các tuyến đường liên huyện, liên xã và các phần đất cao giữa các lưu vực của hệ thống sông suối. Các khu vực tiếp giáp với quốc lộ và tỉnh lộ, dân cư tập trung mật độ cao để tận dụng lợi thế kinh doanh.



Hình 20: Cấu trúc nông thôn

b) Cấu trúc nông thôn

Cấu trúc nông thôn phát triển theo lưu vực hệ thống sông suối chảy từ Đông sang Tây. Các điểm dân cư tập trung trên các khu vực đất cao, xen giữa là không các lưu vực sống suối và đất nông nghiệp. Giao thông phát triển tự nhiên, kết nối các điểm dân cư.

c) Tình hình triển khai nông thôn mới

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM); thời gian qua, huyện Phù Mỹ đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất – tinh thần của nhân dân ngày càng nâng cao.

Sau 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, tính đến nay, huyện Phù Mỹ đã có 14/16 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Mục tiêu đến năm 2023, huyện về đích nông thôn mới.

2.13 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.13.1 Hiện trạng giao thông

Hệ thống giao thông chính của huyện là đường bộ, đường sắt và đường biển. Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn huyện có 01 tuyến Quốc lộ, đường Tỉnh lộ, đường huyện và hệ thống đường giao thông nông thôn các xã và thị trấn.

1. Đường bộ

Quốc lộ 1 đoạn qua huyện dài khoảng 34 km, được nâng cấp, mở rộng theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường rộng trung bình 20,5m, gồm 4 làn xe cơ giới và 2 làn xe thô sơ, có dải phân cách, dải an toàn và hệ thống thoát nước dọc.

Tuyến đường tránh QL1 đoạn qua thị trấn Phù Mỹ: Chiều dài tuyến khoảng 8km điểm đầu Km 1170 đến Km 1178, đường bê tông nhựa, nền đường rộng 10-12m, mặt đường rộng 6-7m, chất lượng tương đối tốt.

Các Tỉnh lộ đi qua địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 53,8 km, kết cấu đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng tùy theo từng đoạn, quy mô chủ yếu từ cấp VI đến cấp IV đồng bằng, bao gồm:

+ ĐT.632 (Phù Mỹ - Bình Dương) chiều dài 33,8 km, có hình chữ U, bắt đầu từ thị trấn Phù Mỹ theo hướng Đông Bắc đi qua các xã phía Đông của huyện;

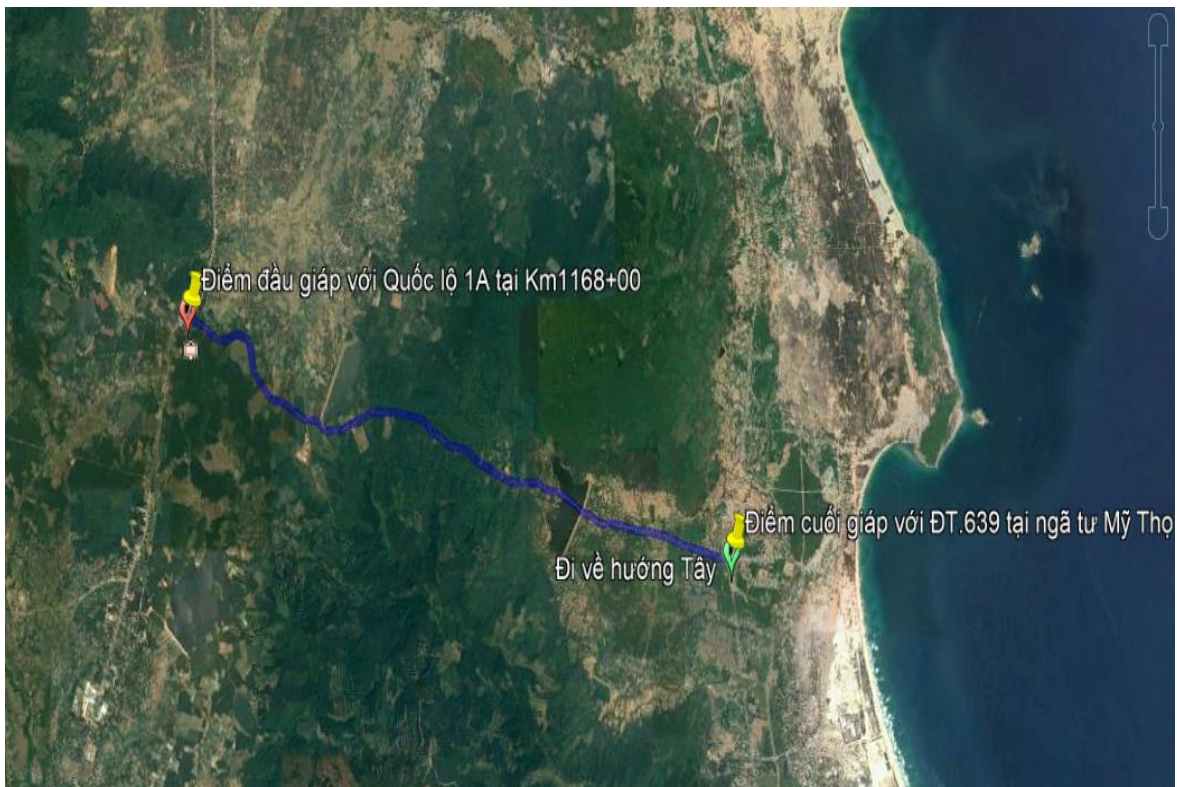
+ ĐT.638 qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 22 km và ĐT.639 (Nhơn Hội - Tam Quan) có 15 km qua địa bàn huyện đường đạt đường cấp IV-VI với bề rộng nền 6,5-28m, bề rộng mặt 5,5-6,5m.

Phù Mỹ có 5 tuyến đường huyện có tổng chiều dài 58,83 km, là các tuyến giao thông huyết mạch trên địa bàn, có năng lực vận tải lưu thông hàng hóa quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

a) Đường huyện 18B (Đèo Nhông – Mỹ Thọ)

- Điểm đầu giáp với Quốc lộ 1 tại Km1168+00 xã Mỹ Phong, điểm cuối giáp với ĐT639 tại ngã tư Mỹ Thọ, chiều dài tuyến 10,7m

- Loại cấp công trình: Đường BTXM cấp VI, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m, chất lượng tương đối tốt.

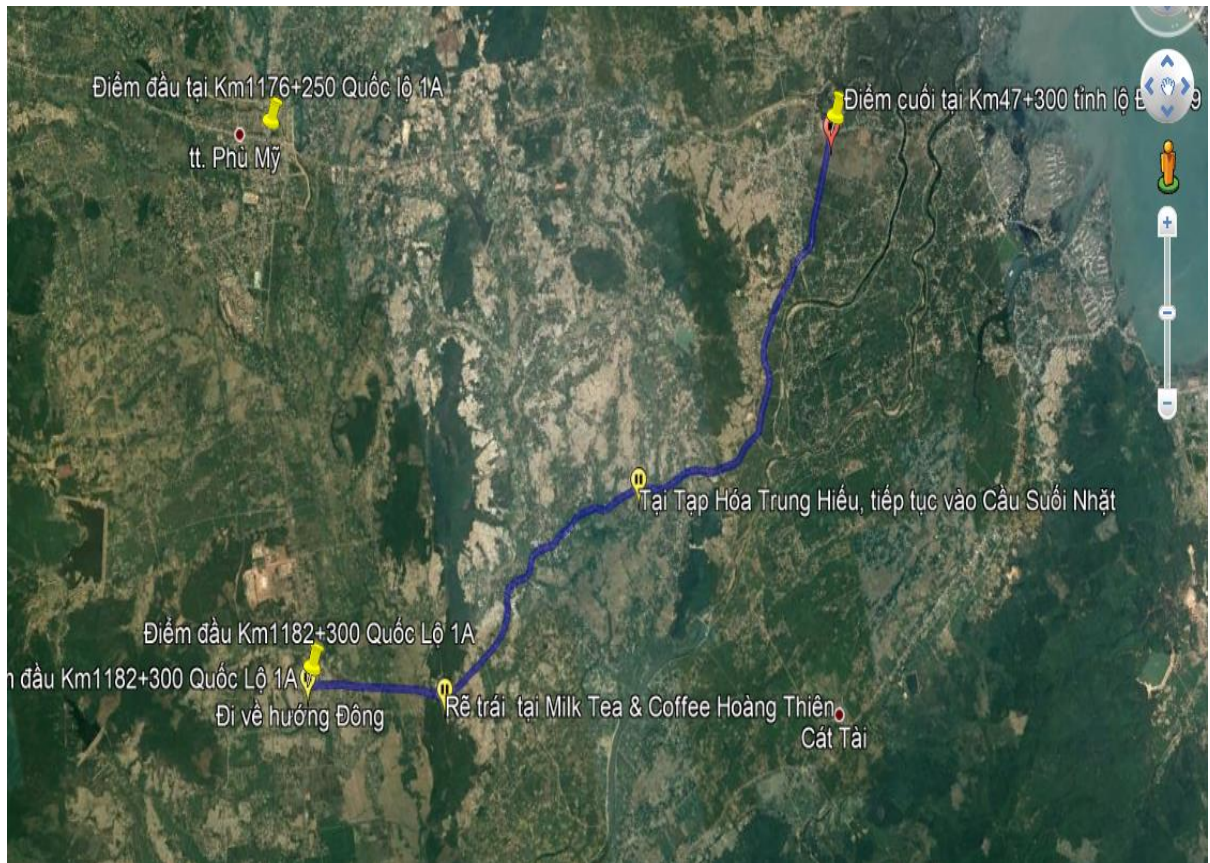


Hình 21: Đoạn đường từ Đèo Nhông đến Mỹ Thọ

b) Đường huyện 17 (Nhà Đá – An Lương)

- Điểm đầu tuyến tại lý trình Km1182+300 Quốc lộ 1 (thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp), điểm cuối tại lý trình Km47+300 tỉnh lộ ĐT639 (thôn Thượng An, xã Mỹ Chánh), chiều dài tuyến 12,2km

- Loại cấp công trình: Đường BTXM cấp VI, nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m.



Hình 22: Đoạn đường từ Nhà Đá đến An Lương (Km0+00 – km12+300)

c) Đường huyện 16 (Phù Mỹ – Trông Gia Ván)

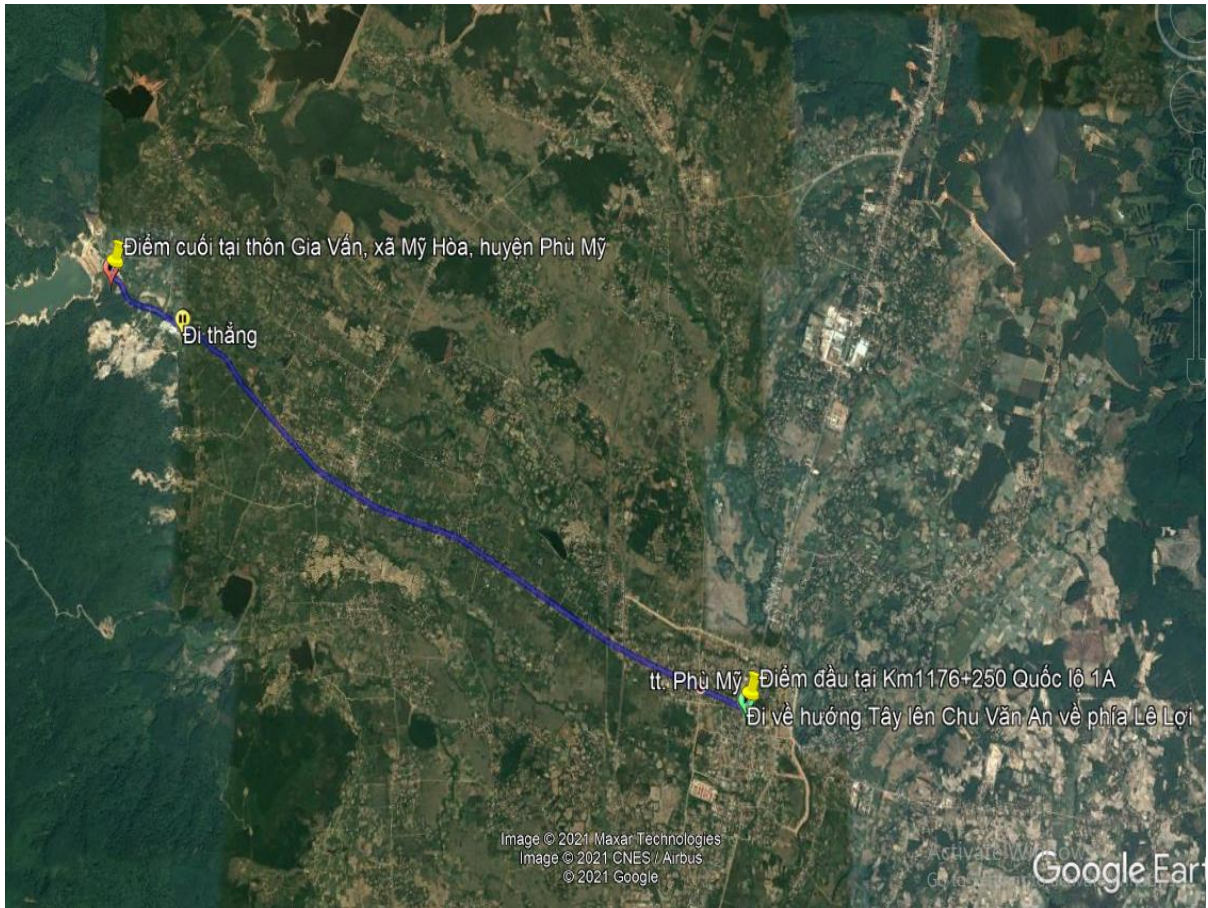
- Điểm đầu tuyến tại Km1176+250 Quốc lộ 1, thị trấn Phù Mỹ, điểm cuối tại thôn Gia Ván, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ. Chiều dài tuyến 11,43km;

- Loại cấp công trình: Đường BTXM cấp VI, nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m.

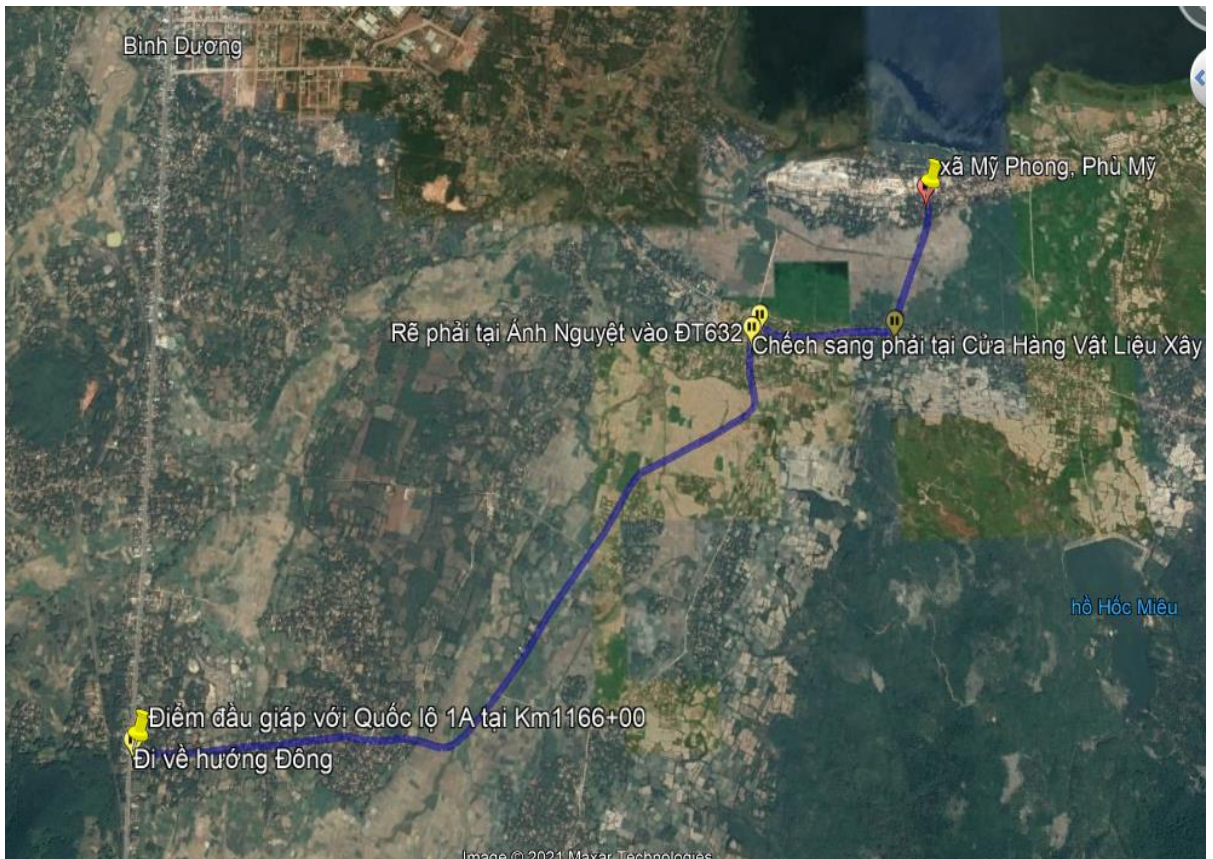
d) Đường huyện 17B (Văn Trường – Mỹ Thắng)

- Điểm đầu: Giáp với Quốc lộ 1 tại Km1166+00 thôn Văn Trường, xã Mỹ Phong, điểm cuối giáp với ĐT.639 tại Km71+500 thôn 9, xã Mỹ Thắng, chiều dài tuyến 15km.

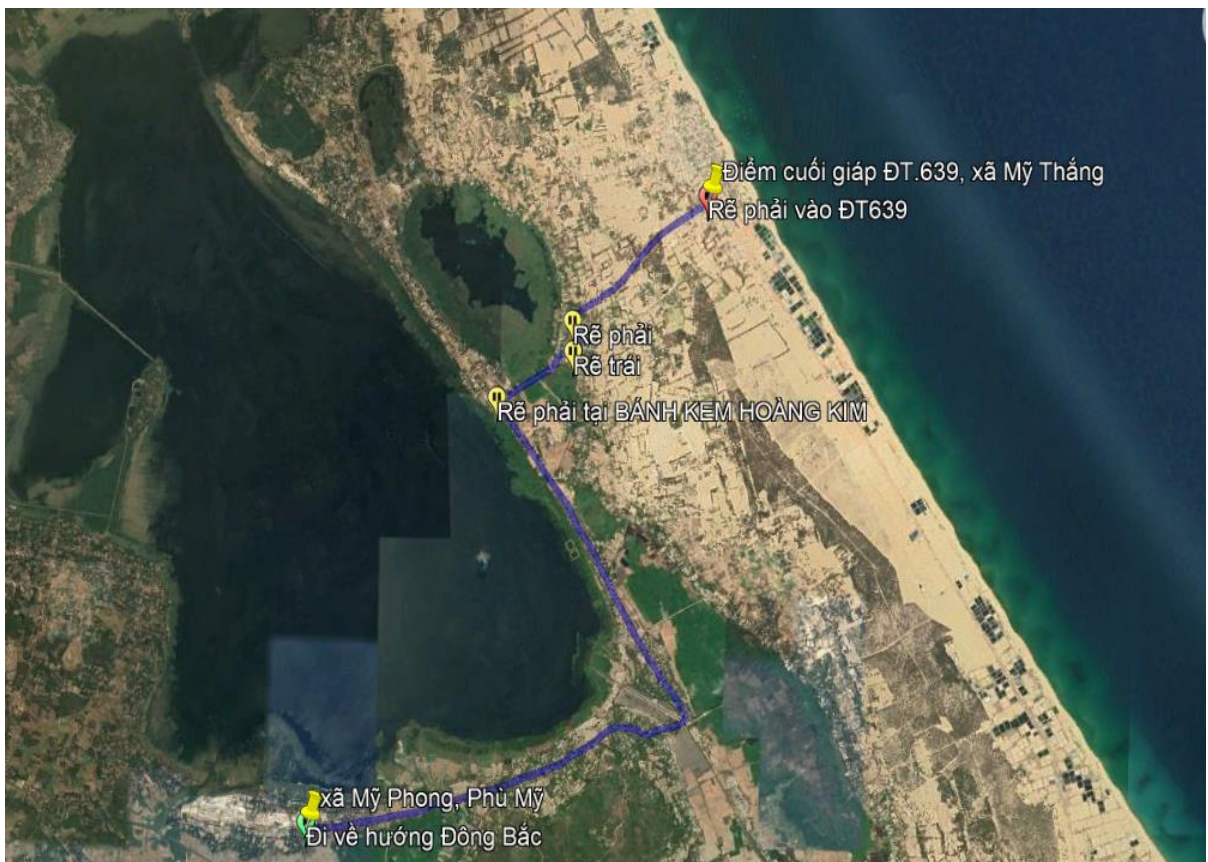
- Loại cấp công trình: Đường BTXM cấp VI, nền đường rộng 4.0-:-5m, mặt đường rộng 3m.



Hình 23: Đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến Truong Gia Ván



Hình 24: Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến xã Mỹ Phong



Hình 25: Đoạn đường xã Mỹ Phong đến ĐT.639 tại Km71+500 thôn 9

e) Đường huyện 18 (Vạn An – Phú Thứ) điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Mỹ Châu đến giáp đường ĐT 639 (đường ven biển): Đạt đường cấp IV.

Đường đô thị Phù Mỹ có tổng chiều dài 52,28 km, trong đó: Bê tông nhựa dài 10,97km, bê tông xi măng dài 33,95 km, đường đất dài 7,37 km. Tùy theo tuyến đường mà nền đường có chiều rộng từ 3,8 - 24m, mặt đường rộng từ 3 - 12m.

Hiện trạng các tuyến đường liên xã, đường xã, chủ yếu là đường BTXM, tổng chiều dài khoảng 215,35km, bề rộng nền từ 3 đến 6m.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 294,92 km, chiếm 58,73% trong tổng số 502,18 km là đường bê tông xi măng từ các khu dân cư nối liền về trung tâm xã, tạo thành mạng lưới giao thông liên thôn, liên xã, liên huyện, đáp ứng nhu cầu vận tải và đi lại của nhân dân.

2. Bến xe khách

Hiện nay toàn tỉnh có 7 bến xe khách đạt chuẩn đang hoạt động, trong đó huyện Phù Mỹ có bến xe khách Bình Dương đặt tại thị trấn Bình Dương, quy mô 8.610m², đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV, lượng khách qua bến bình quân/ ngày khoảng hơn 500 người với số lượng xe xuất bến khoảng 21 chiếc.

Bãi đỗ xe công cộng hiện tại chưa được đầu tư theo tiêu chuẩn bãi đỗ xe.

Nhận xét chung về thực trạng giao thông đường bộ

- Hiện nay giao thông chưa theo kịp và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mật độ mạng lưới giao thông đường bộ so với các địa phương trong địa bàn toàn tỉnh tương đối cao tuy nhiên nếu xét trên tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện vẫn còn ở mức thấp, mạng lưới đường phân bố không đều giữa các khu vực: Tập trung phát triển ở khu vực trung tâm các thị trấn, còn ở vùng ngoài đô thị giao thông thưa thớt.

3. Đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc - Nam có 30 km đi qua địa bàn huyện, có 02 nhà ga (Vạn Phú và Phù Mỹ). Các ga này là điểm đưa đón hành khách, vận chuyển hàng hóa đi Bắc - Nam thuận lợi, nhưng chỉ có các đoàn tàu hàng và tàu khách địa dừng đón khách và hàng hóa, tàu thống nhất Bắc - Nam (SE) không dừng ở ga này. Tuy nhiên, hệ thống đường sắt được xây dựng từ những năm đầu của thế kỷ XX nên đã cũ kỹ, lỗi thời. Hệ thống thông tin, tín hiệu lạc hậu, năng lực khai thác tối đa 24 đôi tàu/ngày (rất thấp so với nhiều nước trên thế giới: 40 đôi tàu/ngày đôi với đường đơn).

4. Nhận xét đánh giá vấn đề tồn tại trong hệ thống giao thông huyện Phù Mỹ

- Giao thông đối ngoại: Thiếu liên kết theo hướng Đông Tây và các tuyến đường ngang hướng biển.

- Giao thông đối nội:

+ Thiếu hệ thống giao thông liên kết các đô thị.

+ Giao cắt cùng cốt với đường sắt.

+ Thiếu giao thông tỉnh, bến-bãi đỗ xe.

- Giao thông đường sắt:

+ Đi xuyên qua đô thị, hành lang tuyến nhỏ.

+ Quy mô ga nhỏ.

+ Mất an toàn giao thông tại các nút giao cắt với đường quốc lộ.

2.13.2 Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt

a) Hiện trạng phòng chống thiên tai

Đê kè sông: Trên địa huyện Phù Mỹ có 02 dòng sông chính gồm: Sông La Tinh và sông Cạn; bên cạnh đó, còn có sông Bến Trễ chảy ra đầm Đề Gi. Tổng chiều dài 2 bên bờ sông khoảng 45 km. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, bằng các nguồn vốn đã đầu tư kiên cố hóa hơn 35 km đê, góp phần đáng kể trong việc tiêu thoát lũ và bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước, nhân dân trong mùa mưa lũ. Tuy nhiên, qua thời gian hoạt động, chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các tác động khác, nên dòng chảy trong sông La Tinh, sông Cạn có sự biến đổi, nhất là trong mùa mưa lũ. Qua điều tra thu thập thông tin, trong những năm gần đây (từ năm 2016 đến nay), trên địa bàn huyện Phù Mỹ đã xuất hiện 03 đợt lũ lớn vào cuối năm 2016, 2018 và giữa tháng 11/2021 vừa qua, nước trong các sông: La Tinh, sông Cạn, Bến Trễ đã tràn qua mặt đê (ở những đoạn thấp) từ 0,5 đến 0,9 m; trong khi đó, chênh lệch mực nước giữa trong sông và phía ngoài đồng rất lớn (từ 2,0 - 2,5m). Do đó, nên khi nước tràn qua mặt đê đã làm sạt lở mái đê phía đồng và khoét sâu vào thân đê gây đứt vỡ nhiều đoạn, gây sa bồi thủy phá diện tích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hư hại hoa màu, ngập nhà dân..., ảnh hưởng đến tính mạng con người, làm thiệt hại nặng nề về tài sản của Nhà nước và nhân dân.

Để đảm bảo an toàn cho hệ thống đê sông La Tinh, sông Cạn và sông Bến Trễ mang tính bền vững, lâu dài và an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân; nên việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng và giải pháp tiêu thoát lũ an toàn cho hệ thống đê sông La Tinh, sông Cạn và sông Bến Trễ là rất cấp thiết và được UBND tỉnh chấp thuận cho chủ trương lập kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh tại Văn bản số 343/UBND-KT ngày 18/01/2022.

Thượng lưu sông Bến Trễ là kênh T, bắt nguồn từ hạ lưu hồ Chòi Hiền (xã Mỹ Chánh Tây) đến cầu Đá (Mỹ Chánh), chiều dài khoảng 11,0 km (2 bên). Đoạn cuối đã gia cố 2 bờ chiều dài 3,6 km; đoạn còn lại cần được gia cố để bảo vệ tài sản và tính mạng của nhân dân trong vùng,

Bên cạnh đó còn có trục tiêu sông Lạch mới bắt nguồn từ Bàu Chánh Trạch (Mỹ Thọ) đến đầm Đề Gi (Mỹ Thành), có chiều dài theo dòng chảy khoảng 7,0 km cơ bản chỉ nạo vét thông thoáng dòng chảy khoảng 5,0 km và gia cố 1,0 km bờ hữu đoạn nối tiếp nạo vét; đoạn còn lại cần được gia cố để bảo vệ tài sản và tính mạng của nhân dân trong vùng. Ngoài ra còn có các suối Kiều Duyên (Mỹ Hiệp) và suối Bình Trị (Mỹ Quang, thị trấn Phù Mỹ)..., nhiều đoạn hiện đang xuống cấp cần được đầu tư nâng cấp.

Đê kè cửa sông: Đây là đoạn nối tiếp từ đập ngăn mặn ra đến cửa biển hoặc đầm phá, vùng có sự ảnh hưởng của thủy triều nhưng chiều cao sóng nhỏ hơn 0,5m. Hiện tại có tuyến đê vịnh nước ngọt khu vực đầm Trà Ô và đầm Đề Gi, bảo vệ các xã ven biển. Đê cửa sông Hà Ra (xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ), đê cửa Đề Gi (xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ). Cao trình hiện tại các tuyến đê này khá thấp $H= 1,0m$, chủ yếu có nhiệm vụ chắn sóng và thủy triều, mùa lũ chấp nhận cho tràn qua đê.

Đê kê biển: Thuộc các xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thành và Mỹ Thọ là đê tiếp giáp trực tiếp với biển hoặc đê bao trong đầm, hiện trạng nhiều đoạn bị xâm thực vào đất liền. Tổng chiều cần được gia cố khoảng 7,0 km. Đối với hệ thống đê, kê biển được UBND tỉnh phê duyệt theo đề án đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 4882/QĐ-UBND ngày 26/12/2019. Tuy nhiên, kinh phí đầu tư lớn nên chưa bố trí vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2015 trên địa tỉnh.

Bảng 12: tổng hợp hiện trạng đê kê trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Tên	Xã, phường, TT	Loại công trình	Chiều dài (m)	Kết cấu chân đê	Bề rộng mặt (m)
1	Đê sông La Tinh (Vạn Thái - Vĩnh Lý)	Xã Mỹ Tài	Đê sông	2.456,60	Chân khay bê tông, gia cố rọ đá	4
2	Hệ thống đê sông La Tinh	Xã Mỹ Cát	Đê sông	4.057,51	Chân khay bê tông, đá rôi	4
3	Đê hạ lưu cầu An Mỹ (bờ hữu)	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	1.350,45	Chân khay bê tông, đá rôi	4
4	Đê hạ lưu cầu An Mỹ (bờ tả)	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	554,74	Chân khay bê tông, đá rôi	4
5	Đê hạ lưu cầu An Xuyên bờ hữu	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	1.878,29	Chân khay bê tông, đá rôi	3,5
6	Đê hạ lưu cầu An Xuyên bờ tả	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	1.503,55	Chân khay bê tông, đá rôi	3,5
7	Đê tả sông Cạn	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	2.935,00	Chân khay bê tông, đá rôi	4
8	Đê tả sông Cạn	Xã Mỹ Cát	Đê sông	1.791,19	Chân khay bê tông, đá rôi	5
9	Đê tả sông Cạn	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	528,30	Chân khay bê tông, đá rôi	4
10	Đê hữu sông Cạn	Xã Mỹ Cát	Đê sông	2.854,00	Chân khay bê tông, đá rôi	5
11	Đê hữu sông Cạn	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	1.979,00	Chân khay bê tông, đá rôi	5
12	Đê tả sông La Tinh	Xã Mỹ Tài	Đê sông	1.492,00	Chân khay bê tông, đá rôi	5
13	Đê tả sông La Tinh	Xã Mỹ Cát	Đê sông	2.901,00	Chân khay bê tông, đá rôi	5
14	Đê tả sông La Tinh	Xã Mỹ Cát	Đê sông	1.237,00	Chân khay bê tông, đá rôi	5
15	Đê tả sông La Tinh	Xã Mỹ Chánh	Đê sông	1.569,00	Chân khay bê tông, đá rôi	5
16	Đê bao đồng muối	Xã Mỹ Cát	Đê bao	1.753,15	Đất đắp	4
17	Đê xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	Đê cửa sông	1.000,00	Đang cập nhật	4
18	Đê Lạch Mới	Xã Mỹ Thành,	Đê sông	1.373,00	Chân khay bê tông, bên ngoài đá hộc	4

TT	Tên	Xã, phường, TT	Loại công trình	Chiều dài (m)	Kết cấu chân đê	Bề rộng mặt (m)
19	Đê tả hạ lưu cầu Phù Ly	Mỹ Hiệp	Đê sông	1.285,00	Chân khay, bên ngoài đá rỏi	4
20	Kè suối Bình Trị (hữu)	Phù Mỹ	Kè chống sạt lở	1.280,00	Chân khay bê tông, đá hộc	4
21	Kè suối Bình Trị (tả)	Phù Mỹ	Kè chống sạt lở	600,00	Chân khay bê tông, đá hộc	4

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Hồ, đập dâng, trạm bơm: Toàn huyện có 48 hồ chứa thủy lợi, tổng dung tích chứa 47,78 triệu m³ nước, 57 đập dâng và 07 Trạm bơm. Theo Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021; UBND huyện Phù Mỹ quản lý, khai thác 26 hồ chứa nước vừa và nhỏ, 54 đập dâng nước và 06 Trạm bơm; các công trình còn lại Công ty TNHH KTCTTL Bình Định và Trung tâm giống nông nghiệp Bình Định quản lý, khai thác.

Nhìn chung lượng nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Phù Mỹ để phục vụ sản xuất nông nghiệp không đảm bảo; hầu hết các hồ chứa nước có diện tích lưu vực và dung tích chứa nhỏ, chủ yếu trữ nước vào mùa mưa dòng chảy cơ bản đến ít, nên thường xuyên bị thiếu hụt nguồn nước vào mùa khô. Đặc biệt các xã phía bắc huyện là vùng thường xuyên bị thiếu nước.

Do đó, được sự quan tâm của UBND tỉnh đã cho chủ trương và giao Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định lập Đề án giải pháp về nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt vùng phía bắc huyện Phù Mỹ tại Văn bản số 1969/UBND-KT ngày 30/3/2020.

Bảng 13: Danh mục hồ chứa theo quy định phân cấp quản lý trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Diện tích tưới thực tế	Ghi chú
I	Hồ chứa thuộc loại lớn do Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định khai thác, quản lý						
1	Phú Hà	Mỹ Đức	4,92	17	230	101,9	
2	Hội Khánh	Mỹ Hoà	6,93	24,6	216	629,31	
3	Vạn Định	Mỹ Lộc	3,3	10,5	870	256,1	
4	Diêm Tiêu	Mỹ Trinh	6,6	16,5	530	247,14	
5	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	2,65	12,02	1260	262,84	
6	Chí Hòa 2	Mỹ Hiệp	0,65	10,4	590,4	65,16	
7	Cây Sung	Mỹ Lộc	0,87	12,0	867	200,21	
8	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	2,18	11,0	1.265	312,18	
9	Suối Sỏ	Mỹ Phong	1,55	10,2	1.352	319,74	
10	Trình Vân	Mỹ Trinh	2,33	10,2	919	277,92	
11	Trung Sơn	Mỹ Trinh	1,15	13,7	709	143,14	

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Diện tích tưới thực tế	Ghi chú
12	Chòi Hiền	Mỹ Chánh Tây	0,45	11,5	578,3	94,53	
13	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	0,32	10,2	610	28,17	
14	Đập Lồi	Mỹ Hoà	0,65	19,7	207,5	132,88	
15	Tây Dâu	Mỹ Hoà	0,89	10	675	44,37	
16	Đá Bàn	Mỹ An	0,44	10	775	39,94	
17	An Tường	Mỹ Lộc	0,58	10	650	137,69	
18	Hóc Hòm	Mỹ Châu	0,57	16,4	250		
19	Hố Cùng	Mỹ Thọ	0,354	10,1	720	64,8	
20	Núi Miếu	Mỹ Lợi	1,13	11,8	580	138,2	
II	Hồ chứa nước thuộc loại vừa và nhỏ do địa phương quản lý, khai thác						
1	Nhà Hố	Mỹ Chánh Tây	0,6	7	380	80,51	
2	Hóc Môn	Mỹ Châu	2,77	13,5	383	84,03	
3	Hóc Mẫn	Mỹ Quang	0,54	8	250	40,53	
4	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	0,98	8,5	260	113	
5	Hóc Lách	Mỹ Đức	0,095	5,7	551	92,67	
6	Hoà Ninh	Mỹ An	0,11	4	120	18,18	
7	Hố Trạch	Mỹ Chánh	0,31	8,7	360	41,56	
8	Đập Ký	Mỹ Châu	0,3	5	450	60,67	
9	Đội 10	Mỹ Châu	0,12	5	150	14	
10	Đồng Dụ	Mỹ Châu	0,06	4	80	49,94	
11	Đại Thuận	Mỹ Hiệp	0,1	6	180	13,45	
12	Đập Phó (Hoà Nghĩa)	Mỹ Hiệp	0,15	6	345	65,16	
13	Chí Hòa 1	Mỹ Hiệp	0,15	7	100	65,16	
14	Giàn Tranh	Mỹ Hoà	0,25	6,6	360	34,41	
15	Đập Quang (Phước Thọ)	Mỹ Hoà	0,065	3,5	400	26,44	Thay đổi mục đích sử dụng
16	Gò Miếu	Mỹ Hoà	0,11	5	200	15	
17	Ông Rồng	Mỹ Hoà	0,3	4,3	540	70	
18	Hải Lương	Mỹ Phong	0,214	5	150	26,51	
19	Hóc Sinh	Mỹ Phong	0,174	8	215	48,52	
20	Núi Giàu	Mỹ Tài	0,4	7	340	55	
21	Hóc Quảng	Mỹ Tài	0,225	9	298	30	
22	Cây Me	Mỹ Thành	0,25	9,6	222	67,49	
23	Thuận An	Mỹ Thọ	0,13	3,5	220	27,9	
24	Bàu Bạ	Mỹ Trinh	0,13	6	120	9	
25	Dốc Đá	Mỹ Trinh	0,215	6	150	11,63	

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Diện tích tưới thực tế	Ghi chú
26	Hóc Xoài	Mỹ Trinh	0,195	5	180	21,78	
III	Hồ chứa nước thuộc loại nhỏ do Trung tâm giống Nông nghiệp Bình Định khai thác						
1	Hóc Lách (thủy sản)	Mỹ Châu	0,087	6,5	185		
2	Đông Đèo 2 (thủy sản)	Mỹ Châu	0,239	6,3	415,6		

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Bảng 14: Danh mục đập dâng theo quy định phân cấp quản lý trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Ghi chú
I	Đập dâng do công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định đang khai thác						
1	Đập ngăn mặn Trà Ô	Mỹ Đức			5,15	65,3	
2	Đập Ông Tân	Mỹ Hòa			2,9	35	
3	Đập dâng Cầu Sắt đập Bông 3 và Đập Bông 4	Thị trấn Phù Mỹ	63	63	4,5	36	
II	Đập dâng do địa phương quản lý, khai thác						
1	Đập ngăn mặn An Mỹ	Mỹ Cát	130	130			
2	Đập Mới	Mỹ Hòa	60	60	2,2	7,6	
3	Đập Đồng Phó	Mỹ Hoà	10,81	10,81			
4	Đập Đồng Đập	Mỹ Hoà	19,38	19,38			
5	Đập Cây Sung	Mỹ Phong	2,01	2,01			
6	Đập Quýt	Mỹ Phong	3,6	3,6			
7	Đập Mạch Đá	Mỹ Phong	10,4	10,4			
8	Đập Đồng Bé	Mỹ Phong	11,3	11,3			
9	Đập Đồng Vàng	Mỹ Phong	11,7	11,7			
10	Đập Bà Chái	Mỹ Phong	7,3	7,3			
11	Đập Hóc Lách	Mỹ Phong	4,6	4,6			
12	Đập Nhi Giữa	Mỹ Phong	9,7	9,7			
13	Đập Bé	Mỹ Châu	25,46	25,46			
14	Đập Phiên	Mỹ Châu	7,25	7,25			
15	Đập Ông Bằng	Mỹ Châu	42,92	42,92			

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Ghi chú
16	Đập Vàng	Mỹ Châu	51,5	51,5			
17	Đập dâng Bến Ngái	Mỹ Hiệp	61,41	61,41			
18	Đập đá	Mỹ Hiệp	4,2	4,2			
19	Đập Đồng Mọi	Mỹ Hiệp	6,28	6,28			
20	Đập Mương Sơn	Mỹ Hiệp	21,6	21,6			
21	Đập Bàu Tre	Mỹ Hiệp	29,18	29,18			
22	Đập Suối Mới	Mỹ Hiệp	7	7			
23	Đập Bàu Cống	Mỹ Trinh	14,1	14,1			
24	Đập Bờ Mun	Mỹ Chánh	52,31	52,31			
25	Đập Ông Nô	Mỹ Lợi	45,37	45,37			
26	Đập Chái	Mỹ Lợi	17,24	17,24			
27	Đập Quang	Mỹ Lợi	79,12	79,12			
28	Đập Vàng	Mỹ Lợi	51,16	51,16			
29	Đập Hóc Lang	Mỹ Lợi	22,78	22,78			
30	Đập Cây Kê	Mỹ Quang	64,53	64,53			
31	Đập Đồng Thuyền	Mỹ Quang	44,47	44,47			
32	Đập Cầu Tre	Mỹ Quang	40,99	40,99			
33	Đập Ông	Mỹ Quang	23,64	23,64			
34	Đập Bàu	Mỹ Tài	112	112			
35	Đập Bàu Miếu	Mỹ Tài	23	23			
36	Đập Bờ Mun	Mỹ Cát	57,5	57,5			
37	Muối (Đập ngăn mặn Mỹ Cát)	Mỹ Cát	22,5	22,5			
38	Đập Mù U	Mỹ Thọ	8,52	8,52			
39	Đập Hòa Hội Bắc	M. Thành	25,55	25,55			
40	Đập Chánh	Mỹ An	8,41	8,41			
41	Đập Duy	Mỹ An	16,98	16,98			
42	Đập Gò Lâu	Mỹ An	10,88	10,88			
43	Đập Bứa	Bình Dương	24	24			
44	Đập Mới	Bình Dương	9,77	9,77			
45	Đập Huyền	Bình Dương	4	4			
46	Đập Bó	Bình Dương	17	17			
47	Đập Vực Lở - Lỗ Sôi	Mỹ Châu	31,17	31,17			
48	Đập Hóc Bà Chôn	Mỹ Châu	8,26	8,26			

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới thiết kế (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Ghi chú
49	Đập Hóc Đá	Mỹ Châu	24,72	24,72			
50	Đập Tích thủy 12 và 13	Mỹ Châu	37,53	37,53			
51	Đập ngăn mặn (Vũng Bà Năm)	Mỹ Thắng	28,05	28,05			
52	Cản Ô Rô	Mỹ Hiệp	4,26	4,26			
53	Cản Đường Ngang	Mỹ Hiệp	12,09	12,09			
54	Cản đầu gò	Mỹ Hiệp	5,99	5,99			

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Bảng 15: Danh mục Trạm bơm theo quy định phân cấp quản lý trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm	Diện tích tưới TK (ha/vụ)	Diện tích tưới thực tế (ha/vụ)	Công suất động cơ: số máy x P1 máy (KW)	Ghi chú
I	Trạm bơm do công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý, khai thác					
1	Chánh Khoan	Mỹ Lợi	300,00	235,92	3x45+5x37	
II	Trạm bơm do địa phương quản lý, khai thác					
1	Mỹ Trang	Mỹ Châu	150,00	129,00	3x33	
2	An Giang	Mỹ Đức	80,00	56,00	2x33	
3	Phú Lộc	Mỹ Thắng	200	152	4x33	Tiêu nước
4	Vực Đồi	Mỹ Lợi	150,00	105,40	3x33	
5	Đồng Thiên Tuế	Mỹ Lợi	40,00	20,00	2x11	
6	Trạm bơm Mỹ Tài	Mỹ Tài	350	20	4x55	Hệ thống tưới tiết kiệm

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Hệ thống kênh mương, kênh mương nội đồng: Tổng chiều dài hệ thống kênh chính, kênh nội đồng trên địa bàn huyện Phù Mỹ khoảng 623,7 km; đến cuối năm 2021 đã được đầu tư bê tông hóa 381,74 km, đạt 61,20%, cơ bản, đảm bảo việc tưới, tiêu nước, chống thất thoát nước trong quá trình chuyển tải nước tưới. Tuy nhiên, để chống thất thoát nước, chuyển tải nước kịp thời, giảm chi phí nạo vét hàng năm, bằng các nguồn vốn và thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định để tiếp tục đầu tư kiên cố.

Nhận xét: tính đến cuối năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Mỹ cũng đã triển khai duy tu bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp được nhiều vị trí đê, kè xung yếu, hồ chứa và đập dâng trên địa bàn, đảm bảo nhu cầu phòng chống thiên tai cũng như góp phần cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, vẫn còn một số vị trí đê kè, hồ đập hiện nay chưa được đầu tư thì trong tương lai cần rà soát nâng cấp và xây dựng mới nhằm đảm bảo an toàn, phát triển bền vững cho đô thị.

b) Cao độ nền

Khu vực dân cư tập trung xây dựng tại thị trấn Phù Mỹ, dọc các trục giao thông chính, ven đầm Trà Ổ và đầm Đề Gi...được xây dựng trên nền cao, ổn định và ít úng ngập. Khu vực chưa xây dựng: chủ yếu là đất nông – lâm – ngư nghiệp.

Khu vực phía Tây và dãy núi Lớn thuộc trung tâm của huyện thì nền cao và sườn dốc nên không thuận lợi cho phát triển xây dựng tập trung.

Dải ven biển chủ yếu là đất cát, chịu tác động của sóng biển và gió bão nên khi xây dựng cần có giải pháp ứng phó với thiên tai và ổn định nền móng.

c) Thoát nước mưa

Hệ thống: Toàn huyện chủ yếu vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung là chủ yếu. Nhiều khu vực nông thôn thuộc vùng núi cao chưa có hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu chảy tràn theo tự nhiên ra khu vực trung thấp để thoát ra sông, suối gần nhất.

Mật độ công đạt thấp khoảng (15÷ 20)% theo tỷ lệ đường giao thông.

Hướng thoát: Nước mặt chảy theo địa hình tự nhiên theo khe tụ thủy, một phần được thu gom vào cống thoát nước, dẫn ra sông, suối gần nhất để đổ về 02 đầm lớn là đầm Trà Ổ và đầm Đề Gi.

Lưu vực: Toàn huyện được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính: lấy núi Lớn làm đỉnh phân lưu chính thì: khu vực phía Bắc núi Lớn thoát về đầm Trà Ổ; khu vực phía Nam núi Lớn thoát về đầm Đề Gi.

2.13.3 Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

Trên địa bàn huyện Phù Mỹ hiện có 09 công trình cấp nước tập trung. Trong đó, có 8 công trình đang hoạt động và 01 công trình đang thi công. Ngoài ra còn có các công trình nước sạch nông thôn có quy mô công suất nhỏ.

Bảng 16: Các công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Công trình	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)	Số hộ sử dụng nước sạch	Nguồn nước	Ghi chú
1	NMN Phù Mỹ	Thôn Bình Trị, xã Mỹ Quang	2.400	2.079	Nước ngầm	
2	NMN Bình Dương	Thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương	500	950	Nước ngầm	
3	TCN Mỹ Thành	Thôn Hưng Lạc, xã Mỹ Thành	400	472	Nước ngầm	
4	TCN Mỹ Phong	Thôn Phú Nhiêu, xã Mỹ Phong	370	305	Nước ngầm	
5	TCN Mỹ Châu	Thôn Vạn Thiết, xã Mỹ Châu	1.400	478	Nước ngầm	
6	TCN Mỹ Chánh	Thôn Đông An, xã Mỹ Chánh	2.000	1.987	Nước ngầm + nước mặt sông La Tinh tại đập Cây Ké.	
7	TCN Mỹ Đức	Thôn Phú Hà, xã Mỹ Đức	1.200	659	Hồ Phú Hà	
8	TCN Mỹ Tài	Thôn Vĩnh Lý, xã Mỹ Tài	1.600		Nước ngầm	Đang lắp đặt đồng hồ
9	TCN Mỹ Lợi	Thôn Mỹ Phú Nam, xã Mỹ Lợi	1.100		Nước ngầm	Đang thi công

Nguồn: Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ cung cấp

Đánh giá hiện trạng

Hiện nay, còn các xã chưa được sử dụng nguồn nước sạch của nhà máy như: phía Tây huyện gồm các xã Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp và các xã phía Đông huyện (ven biển) như: Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ.

Các công trình cấp nước hiện có đều sử dụng nguồn nước ngầm. Một số nơi nguồn nước dưới đất đã và đang xuất hiện hiện tượng suy giảm cả về chất lượng và trữ lượng. Qua nhiều năm quan trắc cho thấy hàm lượng sắt và mangan tăng cao.

Tỷ lệ thất thoát lớn. Các công trình cấp nước sạch nông thôn có tỷ lệ thất thoát cao hơn các đô thị. Mạng lưới đường ống cấp nước nông thôn trải rộng, dọc theo các tuyến đường đi qua đất sản xuất nông nghiệp, sông, suối thường xuyên chịu tác động của việc phát triển hạ tầng nông thôn, phát triển khu dân cư, mở rộng đường do vậy thường xảy ra hư hỏng đường ống dẫn đến lượng rò rỉ lớn.

Các công trình cấp nước sạch nông thôn chủ yếu được xây dựng từ nhiều nguồn vốn khác nhau, công suất nhỏ, tình trạng doanh thu thường xuyên không đủ để trang trải chi phí vận hành thông thường và các sửa chữa lớn nên hệ thống thiết bị nhanh chóng bị xuống cấp. Việc duy tu bảo trì thiết bị công nghệ cũng như chất lượng nước chưa thực sự đảm bảo.

Giá nước còn thấp chưa bao gồm đầy đủ các chi phí đầu tư đảm bảo cấp nước an toàn, giảm thất thoát, việc điều chỉnh giá chưa phù hợp với sự biến động giá của thị trường. Nhìn chung, giá tiêu thụ nước sạch chưa thực sự khuyến khích được doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư phát triển cấp nước.

2.13.4 Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn điện

Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống lưới điện quốc gia thông qua các trạm nguồn sau: 220kV Phù Mỹ công suất 1x250MVA; trạm 110kV Phù Mỹ công suất 25+40MVA và trạm nguồn 110kV Mỹ Thành công suất 1x40MVA.

Ngoài ra trên địa bàn huyện có 03 dự án điện mặt trời đã đi vào vận hành:

+ Nhà máy điện mặt trời Đầm Trà Ô công suất 50MWp, đây là dự án điện mặt trời trên mặt đầm Trà Ô, vị trí đặt tại xã Mỹ Lợi, huyện Phú Mỹ. Sản lượng điện bình quân hàng năm khoảng 78 triệu kWh.

+ Nhà máy điện Mặt trời Mỹ Hiệp được xây dựng trên diện tích 58.27 ha tại xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định với tổng công suất lắp đặt 50 MWp.

+ Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ công suất giai đoạn 1 là 216MW, vị trí ở xã Mỹ Thắng.

b) Lưới điện cao thế

Tuyến 110kV từ An Nhơn đi Tam Quan, hướng tuyến chạy dọc QL1 và phía Đông Quốc lộ, tiết diện dây dẫn AC-185mm, chiều dài tuyến chạy qua khu vực khoảng 33,8 km.

Tuyến 110kV thủy điện Vĩnh Sơn-Phù Mỹ, đầu nối cụm thủy điện Vĩnh Sơn vào hệ thống lưới điện quốc gia, tiết diện AC-240, chiều dài hướng tuyến trong khu vực khoảng 8,5 km.

Nhánh rẽ 110kV cấp điện cho trạm 110kV Mỹ Thành, đấu nối với tuyến 110kV An Nhơn-Tam Quan, tiết diện AC-185, chiều dài toàn tuyến khoảng 14,5 km.

c) Lưới điện trung thế

Hệ thống lưới trung thế trên địa bàn huyện sử dụng cấp điện áp 35kv và 22kV gồm các xuất tuyến từ các trạm nguồn 110kV sau:

Trạm 110kV Phù Mỹ gồm 5 xuất tuyến 22kV và 02 xuất tuyến 35kV, tiết diện dây dẫn đường trục chính từ 50-150mm². Xuất tuyến 471 gồm một số đoạn hạ ngầm tại khu vực trung tâm huyện.

Trạm 110kV Mỹ Thành gồm 3 xuất tuyến 22kV tiết diện đường trục chính ACK150 với tổng chiều dài trục chính khoảng 65km.

d) Đánh giá hiện trạng cấp điện

Khu vực được cấp điện từ nguồn điện quốc gia từ các trạm nguồn 110kV và từ nhà máy điện mặt trời trên địa bàn, nguồn điện đa dạng và đảm bảo cấp điện an toàn và hiệu quả cho khu vực. Hiện tại cả 2 trạm nguồn 110kV Phù Mỹ và 110kV Mỹ Thành đều vận hành non tải tương ứng là 48% và 51%

2.13.5 Hiện trạng thông tin liên lạc

a) Hiện trạng viễn thông

Những năm gần đây, hệ thống viễn thông khu vực phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT và Viettel xây dựng và quản lý là chủ yếu.

- Chuyển mạch:

Hệ thống chuyển mạch khu vực được xử lý tín hiệu theo cấp tổng đài: Tổng đài điều khiển (Host)- Trạm chuyển mạch - Điểm truy nhập thuê bao. Khu vực nghiên cứu nằm trong hệ thống của trạm chuyển mạch Phù Mỹ.

- Hiện trạng hệ thống truyền dẫn:

Chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Viettel chi nhánh Bình Định và Mobifone Bình Định đầu tư và quản lý. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 1,5Gbps – 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: AGG, SRT, Juniper... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Hiện trên địa bàn huyện mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

- Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi trên địa bàn huyện chủ yếu là cáp quang, được treo trên cột điện lực và một số trên cột viễn thông.

Mạng ngoại vi được các doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm và đầu tư, đáp ứng được cơ bản nhu cầu của các tổ chức và người dân.

Đề nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyên mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

Mạng ngoại vi khu vực nghiên cứu đang được hoàn thiện và phát triển nên còn thiếu đồng bộ và phức tạp. Việc xây dựng hạ tầng cũng như các công trình khai thác thông tin chưa được phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khai thác và cung cấp. Bên cạnh đó, chưa kết hợp được với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác gây ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình và mỹ quan đô thị.

- Hiện trạng hệ thống thông tin di động:

Hiện nay mạng thông tin di động khu vực đang sử dụng công nghệ GSM và CDMA, với nhiều nhà cung cấp dịch vụ: Vinaphone, Mobiphone Viettel...

Vùng phủ sóng đã phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng các dịch vụ thông tin di động còn chưa được đảm bảo, do việc đầu tư cơ sở hạ tầng còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển dịch vụ, tình trạng nghẽn mạng và tín hiệu yếu vẫn xảy ra.

b) Hiện trạng bưu chính

Về Bưu chính: Hiện tại trên địa bàn huyện có 26 điểm phục vụ bưu chính với bán kính phục vụ trung bình khoảng 2,61km/người và số dân phục vụ bình quân là 6.218 người/điểm. Dịch vụ bưu chính gồm: Bưu phẩm hỏa tốc, tuyệt mật, tối mật và mật (phục vụ cho khối các cơ quan Đảng, chính quyền); Dịch vụ Bưu chính uỷ thác; Bưu phẩm thường trong nước và quốc tế; Bưu kiện trong nước và quốc tế; Bưu gửi chuyên phát nhanh; Bưu gửi phát trong ngày; Bưu phẩm thu cước ở người nhận.

Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)...

Về Tài chính: Dịch vụ chuyển tiền: Thư chuyển tiền, chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện; dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng; Bảo hiểm nhân thọ.

Về Phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương và báo ngoại văn.

c. Đánh giá hiện trạng thông tin liên lạc

Hiện trạng mạng Bưu chính khá tốt, các chỉ tiêu về bán kính phục vụ bình quân và số dân bình quân phục vụ bởi một điểm phục vụ đã rút ngắn đạt mức trung bình của cả nước.

Dịch vụ cơ bản; Chuyển phát nhanh; Bưu chính Uỷ thác; Chuyển tiền nhanh; Tiết kiệm Bưu điện,... đã được cung cấp và đáp ứng tốt nhu cầu của người sử dụng.

Tuy nhiên dịch vụ Internet băng rộng phổ biến, đáp ứng được nhu cầu hiện tại của đa số người dân, tuy nhiên hiệu quả sử dụng chưa cao, chủ yếu dùng cho giải trí (chat, nghe nhạc, đọc tin...) các dịch vụ liên quan đến ứng dụng Chính phủ điện tử, thương mại điện tử chưa ứng dụng được nhiều.

2.13.6 Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Hiện trạng hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Các xã trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, nước thải từ các hộ dân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, một phần tự thấm và một phần chảy ra mương thoát nước hiện có theo độ dốc tự nhiên. Tỷ lệ hộ dân có sử dụng bể tự hoại và xí hợp vệ sinh đạt khoảng trên 80%.

Các cơ sở y tế cấp xã đã có công trình thu gom và xử lý nước thải riêng.

Nước thải từ các cụm công nghiệp đã được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên hiện tại có những thời điểm nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xả thải.

Nhìn chung, trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, về lâu dài sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên do mật độ dân cư còn thấp, các điểm tập trung phát thải đã có công trình xử lý cục bộ bằng bể tự hoại nên chưa có vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh do nước thải.

b) Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt

- CTR tại các khu dân cư tập trung và khu vực đô thị được thu gom xử lý tại khu xử lý Mỹ Phong. Tỷ lệ thu gom và xử lý CTR khu vực đô thị đạt trên 90%.

- Khu vực nông thôn tỷ lệ được thu gom rác thải < 50%, được xử lý phân tán. Lượng rác thải còn lại được xử lý tự phát và phân tán theo địa bàn các thôn, xóm bằng cách tự đốt, chôn lấp chưa qua xử lý gây mất vệ sinh và ô nhiễm.

Chất thải rắn sản xuất

- Rác thải công nghiệp nguy hại từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thu gom đưa đi xử lý theo quy định của tỉnh.

c) Hiện trạng nghĩa trang

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa khoảng trên 900ha. Hình thức chủ yếu là hung táng và cải táng, người dân chưa sử dụng nhiều hình thức hỏa táng.

Các nghĩa trang nằm phân tán rải rác trên toàn huyện, tập trung theo thôn, xóm hoặc dòng họ, một số khu vực đã có nghĩa trang tập trung tuy nhiên các nghĩa trang hầu hết không đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân dụng, gây ô nhiễm môi trường.

Hiện tại trên địa bàn huyện Phù Mỹ có 14 nghĩa trang Liệt sĩ đã được xây dựng khang trang thuộc quản lý của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

2.13.7 Hiện trạng môi trường

a) Hiện trạng môi trường nước

Nước mặt

Nguồn nước mặt khu vực nghiên cứu khá phong phú với nhiều hệ thống sông và hồ trên địa bàn huyện ngoài ra còn có 2 đầm lớn là đầm Trà Ổ và đầm Đê Gi. Đây là nguồn nước chính tạo cảnh quan, phục vụ tưới tiêu, sản xuất và một phần cho sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

Hầu hết các chỉ tiêu phân tích tại các điểm đo đều đạt TCCP về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Chất lượng nước mặt trong khu vực bắt đầu có dấu hiệu bị ô nhiễm do tình trạng xả rác, nước thải ra ao, hồ, kênh, rạch của người dân địa phương và khách du lịch.

Khu vực đầm Đê Gi đang bị suy thoái do nạn sử dụng xung điện để khai thác thủy sản; ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt thải đổ trực tiếp xuống các dòng chảy khu vực vào đầm Đê Gi.

Nước ngầm

Nước ngầm mạch nông hiện là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho dân cư địa phương. Chất lượng nước qua cảm quan được người dân đánh giá là khá tốt và sử dụng lâu đời tới nay. Hầu hết các chỉ tiêu phân tích của nước ngầm tầng nông tại các giếng khoan đều nằm trong giới hạn cho phép.

Một số vấn đề lo ngại là sự suy giảm trữ lượng và chất lượng do quá trình khai thác lâu dài. Một số vị trí đã cho thấy hàm lượng sắt lớn, cần xử lý sơ bộ trước khi sử dụng. Nước thải do sinh hoạt và du lịch không xử lý triệt để, CTR không thu gom đúng quy cách lâu dài sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, thấm nhập và ô nhiễm thứ phát nước ngầm.

Khu vực ven biển có hiện tượng nước mặn xâm thực vào các túi nước ngầm. Hiện tượng này xảy ra ở các vùng đầm Trà Ổ. Tuy nhiên, quá trình xâm nhập mặn hiện tại vẫn chưa đến mức nghiêm trọng. Biên mặn trong tầng nước ngầm qua nhiều năm vẫn không thay đổi đáng kể, biên mặn chưa vượt mức giới hạn.

Nguyên nhân gây hiện tượng ô nhiễm nước ngầm do hoạt động nuôi tôm công nghiệp trên vùng đất nhiễm mặn, đất cát ven biển. Nước thải từ các hồ nuôi tôm không được xử lý mà xả trực tiếp ra môi trường. Lượng chất thải rắn phát sinh trong các ao nuôi gồm thức ăn thừa, phân tôm, tảo, mùn hữu cơ được gánh đổ trên các bãi cát gần khu vực nuôi tôm.

b) Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

Hiện nay nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là nguồn phát thải tự nhiên và nguồn nhân tạo do các hoạt động sản xuất và thi công xây dựng mang lại.

Các điểm sản xuất công nghiệp tập trung như CCN Bình Dương, CCN Diêm Tiêu, CCN Đại Thạnh... và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ cũng góp phần làm gia tăng ô nhiễm. Ngoài ra còn có các dấu hiệu về ô nhiễm khói bụi trên một số tuyến đường giao thông đang thi công xây dựng và khu vực các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng. Các tác động do công tác thi công và khai thác vật liệu là ngắn và sẽ kết thúc khi dự án hoàn thành tuy nhiên những tác động của chúng là không nhỏ. Phạm vi tác động của ô nhiễm là rộng và khó kiểm soát.

Vào mùa du lịch, điểm phát sinh ô nhiễm không khí và tiếng ồn chủ yếu là khu vực khai thác du lịch, các công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ như bãi xe, bến thuyền, điểm tập trung CTR không thu gom kịp, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống loa phát thanh...

c) Các hiện tượng thời tiết cực đoan

Khu vực huyện Phù Mỹ, hàng năm vào mùa mưa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, đặc biệt tháng 10 và 11 gây ra tình trạng ngập lụt nghiêm trọng trong vùng, do nước lũ của lưu vực sông La Tinh, sông Cạn, sông Bến Trẽ và các suối Kiều Duyên (Mỹ Hiệp), suối Bình Trị (Mỹ Quang, TT. Phù Mỹ) đổ về gây ngập lụt toàn bộ đồng ruộng và các khu dân cư trong khu vực, thời gian ngập úng trước đây khoảng 7 ÷ 10 ngày. Ngoài ra còn hiện tượng nước tràn qua đê ở đê kè cửa sông vào mùa lũ.

Những năm gần đây, do khu vực đầu nguồn rừng đã bị chặt phá nhiều, địa hình của khu vực đầu nguồn lại khá dốc nên khi có mưa to ở đầu nguồn lũ về rất nhanh. Với xu thế ngày càng cực đoan của thời tiết và biến đổi khí hậu toàn cầu, dự kiến trong 2 thập kỷ tới lượng mưa lũ có cường suất lớn ngày càng gia tăng kết hợp với mực nước biển dâng cao dẫn đến biên độ ngập lụt phát tán rộng hơn. Thủy triều tại các cửa sông dâng cao tương tác ngăn cản dòng chảy lũ trong sông rút chậm dẫn đến thời gian ngập lụt kéo dài. Các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng nặng và thường xuyên nhất của lũ lụt thuộc các vùng đồng bằng trũng thấp như huyện Phù Mỹ.

d) Hiện trạng môi trường đất

Nằm trong tổng thể khu vực tỉnh Bình Định, phân bố và chất lượng đất khu vực nghiên cứu cũng có những tính chất tương tự. Đất đai vùng đồng bằng rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi; đất đai vùng đồi núi thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và lâm nghiệp.

Bảng 17: Chất lượng môi trường đất tại một số vị trí trên địa bàn tỉnh Bình Định vào mùa khô từ năm 2013 – 2016

Vị trí	Năm	Các chỉ tiêu phân tích				
		pH	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Pb (mg/l)
KV4, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	2012	4,4	0,013	4,66	2,36	40,79
	2013	6,1	0,002	6,5	3,1	43,4

Vị trí	Năm	Các chỉ tiêu phân tích				
		pH	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	Ca ²⁺	Mg ²⁺	Pb
				(mg/l)	(mg/l)	(mg/l)
	2014	6	0,004	6,7	2,3	61,8
Hạ lưu sông Kôn, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	2012	4,6	0,06	3,59	3,99	29
	2013	5,5	7E-04	3,2	1,6	16
	2014	4,7	0,003	2	1,7	18,8
Hạ Lưu suối Rào, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	2012	5,7	3E-04	0,75	0,47	12,58
	2013	4,8	3E-04	0,4	0,3	13,4
	2014	6,9	0,005	0,8	3	2,5
Đất cát tại khu nuôi tôm Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	2012	8	3E-04	0,38	0,17	KPH
	2013	6,5	0,002	0,1	0,29	KPH
	2014	6,9	0,005	0,8	3	2,5

Giá trị pH tại các điểm quan trắc rất thấp, điều này cho thấy đất đã bị chua hóa. Hầu hết các khu vực lấy mẫu là đất canh tác nông nghiệp nên có hiện tượng chua hóa do việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật không đúng liều lượng và kỹ thuật đã làm ảnh hưởng đến giá trị pH có trong đất; bên cạnh đó, việc sử dụng nước ngầm nhiễm phèn tưới tiêu trong nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây chua hóa đất.

Có thể thấy môi trường đất huyện Phù Mỹ còn tương đối tốt chỉ có một số khu vực CCN và khu vực nuôi tôm là bị ô nhiễm nhẹ.

e) Hiện trạng cảnh quan sinh thái

Tỉnh Bình Định có 47 loài thực vật bậc cao quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam, Bình Định là một trong những tỉnh có số lượng thực vật quý hiếm thuộc loại cao nhất trong cả nước. Trong 47 loài thực vật quý hiếm, được xếp theo các cấp như sau:

- + Các loài đang nguy cấp: có 02 loài; trầm hương và lan kim tuyến.
- + Các loài sẽ nguy cấp: có 16 loài; gỗ đỏ, trắc.
- + Các loài hiếm: có 17 loài.
- + Các loài đang bị đe dọa: có 6 loài.

Nhiều năm qua do phong trào nuôi tôm phát triển, rừng ngập mặn bị tàn phá, nên các loài chim, thủy sản trú ngụ ở đây cũng giảm dần. Nhân dân ven đầm dùng phương tiện đánh bắt hủy diệt: lưới mắt nhỏ, lưới giã cào, xung điện, xiếc máy... nên loài thủy sản ngày càng cạn kiệt hơn.

Vùng đồng bằng ven biển: chủ yếu là đất trồng, đồi núi trọc phân bố ở Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn, đa số các loài cây có khả năng chịu hạn cao.

Vùng cửa sông ven biển, đầm phá và đới bờ biển: Trong khu vực có Đầm Trà Ô, Đầm Đê Gi.

2.14 Tổng hợp hiện trạng

Bảng 18: Phân tích S.W.O.T

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> (1) Quỹ đất phát triển còn lớn (2) Cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn (3) Nhiều dự án cấp vùng cấp Quốc gia đặt trên địa bàn (4) Kết nối giao thông đối ngoại thuận lợi 	<ul style="list-style-type: none"> (1) Tỷ lệ đô thị hóa còn thấp (2) HTKT còn yếu (3) Chưa có động lực đủ lớn để tạo sức lan tỏa (4) Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Vùng Đông phát triển hơn vùng Tây (5) Dân số giảm do sự di dân từ địa bàn huyện sang khu vực khác. (6) Chuyển dịch cơ cấu lao động chậm
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> (1) Phát triển nền kinh tế biển (2) Trở thành một điểm trong chuỗi giá trị của hành lang kinh tế ven biển (3) Cải tạo chỉnh trang đô thị cũ, xây dựng các đô thị mới (4) Xây dựng các động lực mới cho huyện Phù Mỹ nói riêng và cho tỉnh Bình Định nói chung 	<ul style="list-style-type: none"> (1) Biến đổi khí hậu tác động đối với khu vực ven biển. (2) Bảo vệ được không gian tự nhiên song song với phát triển kinh tế. (3) Tạo ra động lực mới, khai thác các giá trị riêng cho lãnh thổ.

2.15 Các vấn đề cần giải quyết

Từ việc đánh giá hiện trạng có thể đưa ra các vấn đề chính để giải quyết:

- (1) Bảo tồn hệ thống cảnh quan tự nhiên: đầm Đê Gi, đầm Trà Ô các lưu vực của thủy hệ tự nhiên.
- (2) Xác định các khu vực động lực tạo ra sự lan tỏa: điện gió ngoài khơi, khu du lịch gắn với đầm Trà Ô, các CCN chế biến thủy sản...
- (3) Khai thác hiệu quả không gian ven biển: với tiềm năng và lợi thế dải không gian ven biển cần bố trí để khai thác hiệu quả các lĩnh vực khác nhau để hạn chế xung đột lợi ích: Du lịch, Năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản.

- (4) Tăng cường kết nối Đông Tây: là việc kết nối khu vực phía Tây của huyện, hành lang quốc lộ 1 và hành lang ven biển.
- (5) Có giải pháp kết nối không gian ven biển với tuyến Quốc lộ 1 và đường cao tốc Bắc Nam.
- (6) Bảo tồn phát huy giá trị cảnh quan: Đầu tiên là đầm Trà Ổ là khu vực tiềm năng, đã được định hướng là trung tâm du lịch của tỉnh trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Tiếp theo, là không gian các điểm hồ chân núi phía Tây của huyện cần được đẩy mạnh phát triển là những điểm du lịch và sản phẩm du lịch mới cho huyện.
- (7) Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

3. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1 Bối cảnh chung

3.1.1 Thách thức

a) Đại dịch

Cho đến nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh châu Âu... Tại Việt Nam, đợt sóng Covid đã diễn ra lần thứ 4, tác động lên nền kinh tế và làm cho tăng trưởng kinh tế nước ta rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua. Sản xuất bị đình trệ, y tế quá tải, đời sống người dân đi xuống... Tuy nhiên, cần nhìn nhận một cách tích cực hơn với đại dịch, khi nền kinh tế bị co lại thì cũng đến thời điểm sẽ bùng nổ mạnh mẽ khi đại dịch được khống chế. Các nền kinh tế, các doanh nghiệp cần tái cấu trúc lại để đón đầu xu thế sau dịch, chính quyền địa phương cũng cần đưa ra cơ chế được cụ thể hóa trong công tác quy hoạch xây dựng để cùng hòa nhịp với xu hướng chung của nền kinh tế.

b) Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu, cả về chính trị, kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

Trong quá trình phát triển, biến đổi khí hậu (do phát thải khí nhà kính gây ra) là một trong những vấn đề an ninh phi truyền thống, đe dọa tới sự tồn vong của toàn nhân loại. Theo Tổ chức Khí tượng thế giới, nồng độ khí nhà kính trong khí quyển năm 2015 đã vượt qua ngưỡng 400/106 thể tích; trong khi đó, giới hạn an toàn của chỉ số này là 350/106 thể tích. Còn theo báo cáo của Nhóm Công tác về Cơ sở khoa học thuộc Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (công bố ngày 27-9-2013) thì nồng độ các khí nhà kính trong khí quyển đã không ngừng gia tăng; trong đó, nồng độ khí CO₂ (giai đoạn 2005 - 2011) đã tăng 40% so với năm 1750. Nhiệt độ bề mặt trái đất tăng nhanh, trong

giai đoạn 1901-2012 đã tăng $0,89^{\circ}\text{C}$; riêng giai đoạn 1951 - 2012 tăng khoảng $0,72^{\circ}\text{C}$. Điều đó được thể hiện ở số ngày, đêm lạnh/năm giảm, số ngày, đêm và đợt nắng nóng/năm tăng lên rõ rệt. Mực nước biển trung bình của thế giới cũng có xu thế tăng trong suốt thế kỷ XX, với mức tăng bình quân $1,7\text{ mm/năm}$ (giai đoạn 1900 - 1992) và $3,2\text{ mm/năm}$ (giai đoạn 1993 - 2010). Về lượng mưa, các vùng có số đợt mưa lớn tăng nhiều hơn số vùng có số đợt mưa lớn giảm. Các cơn bão mạnh xuất hiện ngày một nhiều, nhất là những siêu bão, với sức gió chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Việt Nam là một trong những quốc gia đang phát triển và là nước dễ bị tổn thương đặc biệt do tác động của biến đổi khí hậu gây ra. Các tác động lớn của biến đổi khí hậu trong những năm qua có thể ghi nhận một cách rõ ràng: Theo kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam phiên bản 2016 cho thấy, nhiệt độ trên các vùng, miền của nước ta đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005), với mức tăng lớn nhất ở khu vực phía Bắc. Nếu theo kịch bản trung bình (RCP4.5), nhiệt độ trung bình/năm trên toàn quốc giai đoạn 2016 - 2035 có mức tăng phổ biến từ $0,6^{\circ}\text{C}$ - $0,8^{\circ}\text{C}$. Còn theo kịch bản cao (RCP8.5), nhiệt độ trung bình/năm ở nước ta vào đầu thế kỷ XXI có mức tăng phổ biến từ $0,8^{\circ}\text{C}$ - $1,1^{\circ}\text{C}$. Ngoài ra, nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản trên đều có xu thế tăng lên. Về lượng mưa, dự báo sẽ tiếp tục tăng trên phạm vi toàn quốc. Theo kịch bản trung bình, lượng mưa trung bình/năm vào đầu thế kỷ này có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 5% - 10%; vào giữa thế kỷ có mức tăng từ 5% - 15%; trong đó, một số tỉnh ven biển đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên 20%. Theo kịch bản cao, lượng mưa trung bình/năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản trung bình. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ, mức tăng nhiều nhất có thể lên tới trên 20% và được phân bố ở Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong đó, lượng mưa 1 ngày lớn nhất và 5 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng từ 40% - 70% (phía Tây Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên - Huế, vùng Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Các khu vực khác có mức tăng phổ biến từ 10% - 30%. Về mực nước biển dâng trung bình ở Việt Nam có khả năng cao hơn mức trung bình toàn cầu. Theo kịch bản trung bình, đến năm 2050 là 22cm; năm 2100 là 53cm. Theo kịch bản cao, các số liệu của các thời điểm tương ứng lần lượt là 25cm và 73cm. Dự báo, nếu mực nước biển dâng 1m và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), 17,8% diện tích thành phố Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ ngập chìm trong nước...

Trước tình hình đó, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn coi biến đổi khí hậu là vấn đề sống còn đối với quốc gia, dân tộc; từ đó, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương, lực lượng tích cực, chủ động ứng phó trên mặt trận này, đạt nhiều kết quả quan trọng:

- Về nhận thức, Việt Nam đã sớm tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Công ước khí hậu), Nghị định thư Kyoto. Đặc biệt, ngày 22-4-2016, Việt Nam đã cùng 175 quốc gia trên thế giới ký Thỏa thuận Pa-ri tại Niu-Yoóc (Mỹ). Cùng với đó, nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu được thực hiện. Qua đó, nhận thức của các cấp, ngành, địa phương và toàn dân về biến đổi khí hậu cùng nguy cơ tác động của nó đối với các lĩnh vực đời sống xã hội từng bước được nâng cao.

- Về thể chế, chính sách, một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu đã được ban hành, như: Luật Đê điều; Luật Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; Pháp lệnh phòng chống lụt, bão; Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, Luật Bảo vệ môi trường (năm 2014), Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược tăng trưởng xanh, v.v... Chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu, hình thành đơn vị đầu mối ở Trung ương để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

- Việc triển khai thực hiện các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính có nhiều chuyển biến tích cực. Theo đó, kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã được xây dựng, thường xuyên cập nhật và công bố. Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu được triển khai thực hiện và đã đạt được kết quả bước đầu. Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) đã xây dựng trên 300 nội dung chính sách, huy động cho ngân sách nhà nước gần 1 tỷ USD. Việc nghiên cứu, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến một số lĩnh vực, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch hành động ứng phó thường xuyên được chú trọng. Năng lực dự báo, cảnh báo, tổ chức thực hiện cùng điều kiện, phương tiện phòng, chống thiên tai ở các khu dân cư, nhất là tại các vùng có nguy cơ cao về thiên tai được nâng lên một bước mới. Các chương trình, dự án về tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng mới, tái tạo (năng lượng gió, mặt trời, nhiên liệu sinh học) cùng các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được triển khai tích cực. Việc thực hiện Chương trình giảm mất và suy thoái rừng, nhằm giữ khả năng hấp thụ khí nhà kính của hệ sinh thái rừng bước đầu phát huy hiệu quả. Ngoài ra, Việt Nam đã sớm xây dựng báo cáo Đóng góp dự kiến (do quốc gia tự quyết định) và trình Ban Thư ký Công ước khí hậu vào tháng 9-2015. Theo đó, chúng ta cam kết giảm 8% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) vào năm 2030 và có thể tăng lên 25% nếu có hỗ trợ tích cực từ cộng đồng quốc tế.

c) An ninh lương thực

Theo đánh giá của FAO (tổ chức lương thực và nông nghiệp liên hợp quốc), khoảng 90% sản lượng gạo của toàn thế giới được sản xuất tại châu Á nhưng lại có tới 65% dân số của châu lục này đang bị thiếu lương thực.

Lúa là một loại cây lương thực nuôi sống hơn một nửa dân số thế giới. Theo tính toán của FAO, tới năm 2030 sản lượng lúa của thế giới có thể tăng thêm 60% so với sản lượng năm 1995. Về mặt lý thuyết, lúa có khả năng cho sản lượng cao hơn nữa, song

điều kiện canh tác như hệ thống tưới tiêu, chất lượng đất, biện pháp thâm canh và biến đổi khí hậu đang ngăn cản xu thế trên. Hàng loạt yếu tố tiêu cực về thiên nhiên và môi trường nếu không cải thiện, đến năm 2050, sản lượng lương thực toàn cầu sẽ giảm 25%, giá lương thực sẽ có thể tăng từ 30-50%.

Một trong những biện pháp gia tăng an ninh lương thực là kiểm soát dân số và áp dụng công nghệ xanh trong nông nghiệp. Trong hơn 30 năm, dân số Trung Quốc ngoài việc đã tránh sinh được gần 400 triệu người còn kiên quyết duy trì bằng được 105 triệu ha đất nhằm canh tác. Các giống trên cho năng suất 12 tấn/ha đã giúp Trung Quốc trở thành quốc gia có khả năng tự cung cấp lương thực lớn nhất thế giới.

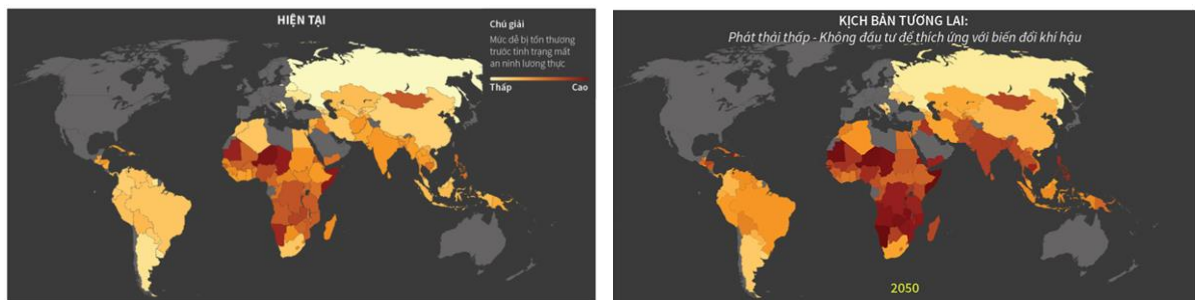
Đối với Ấn Độ, cho dù dân số đã vượt ngưỡng 1 tỷ người, nhưng nhờ thành tựu của "cách mạng xanh" trong mấy thập kỷ vừa qua nên đã có năm Ấn Độ dư thừa và xuất khẩu lương thực.

Kinh nghiệm Nhật Bản cho thấy, 50% diện tích đất trồng lúa đã bị mất trắng trong thời kỳ 1965 - 1990 để phát triển đô thị và công nghiệp, nhưng họ đã tạo ra kỳ tích về thâm canh tăng năng suất lúa và đồng thời thay đổi phong cách ẩm thực - ăn ít gạo - và mặt khác do thu nhập cao nên phần tiền để mua gạo không đáng kể so với chi tiêu hằng ngày, nên an ninh lương thực cho hơn 120 triệu dân vẫn "vững như bàn thạch".

Đối với Việt Nam là một nước nông nghiệp, trong tương lai muốn phát triển kinh tế bền vững cần coi trọng việc phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển nông nghiệp cân cân bằng với công nghiệp và thương mại dịch vụ. Như vậy, cần bảo vệ được không gian sản xuất nông nghiệp và áp dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất.

Hiện tại

2050



Hình 26: Bản đồ dự báo khu vực chịu ảnh hưởng về an ninh lương thực do biến đổi khí hậu (mức độ ảnh hưởng tăng dần theo sắc độ nhạt đến đậm)

d) Chuyển dịch dân số và lao động

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, đến năm 2050 có sự chuyển dịch lớn cơ cấu dân số về độ tuổi cũng như về khu vực lưu trú:

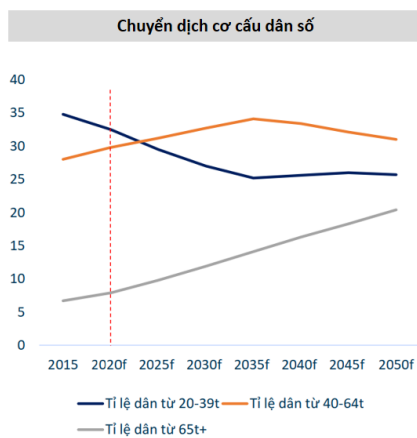
- Về cơ cấu độ tuổi của dân số giai đoạn 2020 - 2050

- + Nhóm tuổi trên 65 tăng mạnh từ 7% lên khoảng 20%;
- + Nhóm tuổi từ 40 - 64 tuổi có xu hướng đi ngang ở mức khoảng 30%;
- + Nhóm tuổi từ 20 - 39 tuổi (lực lượng lao động chính) có xu hướng giảm mạnh từ 32% xuống 24%.

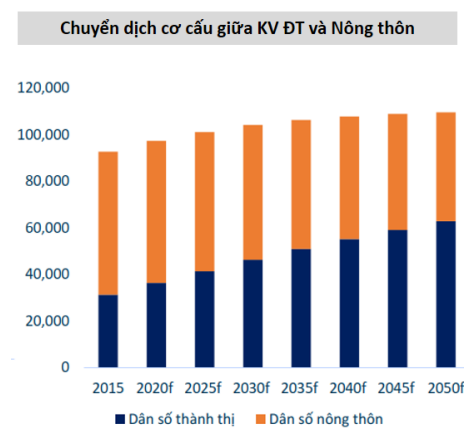
- Về khu vực lưu trú giai đoạn 2020 - 2050: có sự chuyển dịch dân số từ nông thôn ra đô thị.

Như vậy có thể thấy, trong tương lai lực lượng lao động sẽ giảm do quá trình già hóa dân số. Đặc biệt, các khu vực nông thôn với sản xuất nông nghiệp là chính sẽ đối mặt với nguy cơ thiếu hụt lực lượng lao động.

Các báo cáo của ngân hàng thế giới cũng đặt ra thách thức mà Việt Nam nói chung và Phù Mỹ nói riêng phải đối mặt với tầm nhìn tương lai.



Hình 27: Biểu đồ chuyển dịch tuổi

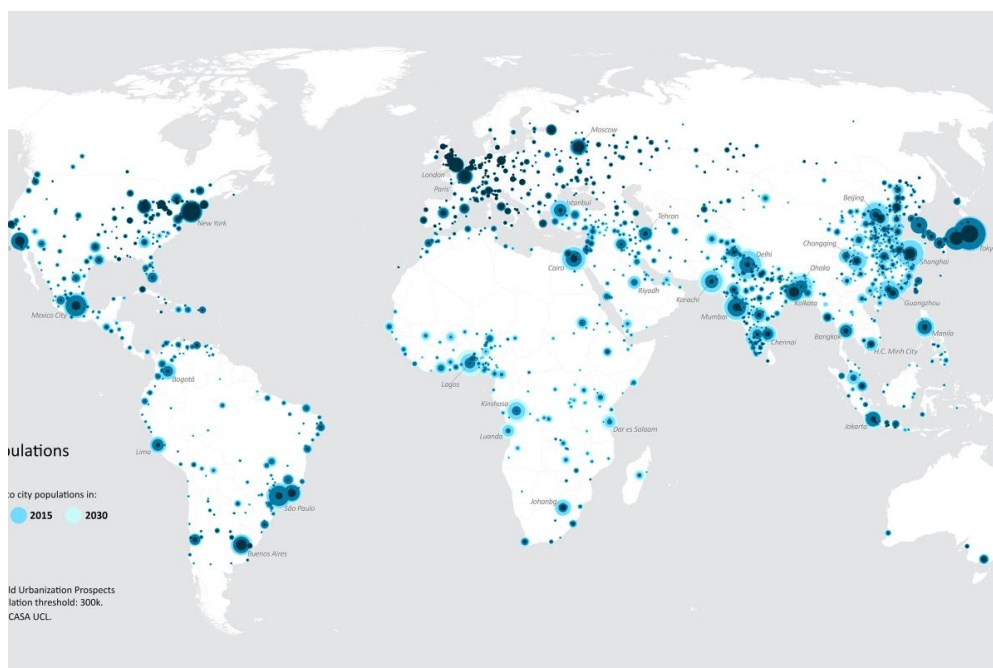


Hình 28: Biểu đồ chuyển dịch khu vực lưu trú

3.1.2 Xu hướng

a) Xu hướng đô thị hóa ven biển

Đô thị hóa khu vực ven biển là xu hướng cũng như quá trình tất yếu của các quốc gia trên thế giới. Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam cũng đã bắt nhịp với xu hướng của thời đại. Bản đồ dưới đây sẽ cho thấy bức tranh đô thị hóa ven biển trên thế giới và cũng cho ta thấy rằng tốc độ đô thị hóa ven biển của Việt Nam còn khiêm tốn. Là một nước có đường bờ biển dài trên 3.260km, đây là tiềm năng vô cùng to lớn trong phát triển kinh tế biển. Ý thức được điều này, trong những năm gần đây, các đô thị Việt Nam phát triển hướng ra biển đã trở thành xu thế của các tỉnh có đường ven biển. Có thể thấy ngay được các lợi ích kinh tế mà biển mang lại: đánh bắt hải sản, du lịch, giao thương, bắt động sản... Các đô thị bằng cách này hay cách khác đều cố gắng tận dụng tối đa lợi ích của biển.



Hình 29: Đô thị hóa ven biển

Theo kết quả thống kê bước đầu của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) về các chỉ số GDP trong 10 năm qua, đóng góp của kinh tế biển và ven biển vào GDP cả nước từ 30 - 48%. Đây là con số ấn tượng và với tiềm năng còn chưa khai thác hết thì hướng biển vẫn là “con đường phải đi” của các đô thị ven biển. Như vậy, rõ ràng đối với huyện Phù Mỹ hướng biển là tất yếu để bắt kịp với xu thế, tận dụng thời cơ để phát triển kinh tế.

b) Xu hướng bất động sản

Lịch sử phát triển của bất động sản cho thấy chúng ta đã 3 lần sóng bất động sản. Bắt đầu từ năm 1993, khi nền kinh tế bắt đầu chuyển đổi từ kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường và Luật Đất đai ra đời với việc cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất, dẫn đến nhu cầu đất ở và đất sản xuất bùng nổ với lượng giao dịch tăng đột biến. Sau đợt sóng bất động sản lần 1, nước ta còn diễn ra 02 đợt sóng bất động nữa do các nguyên nhân khác nhau. Đến nay, chúng ta đang đứng trong sóng bất động lần thứ 4 với những diễn biến do nhiều nguyên nhân khác nhau. Thứ nhất, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã dẫn đến sự chuyển dịch nhà máy, công xưởng sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam dẫn đến nhu cầu đất sản xuất. Chiến lược phát triển kinh tế biển cộng hưởng với sự phát triển du lịch dẫn đến nhu cầu phát triển bất động sản ở khu vực ven biển. Ở giai đoạn này, thị trường bất động sản tập trung vào 3 phân khúc chính: Bất động sản công nghiệp, bất động sản nghỉ dưỡng ven biển và đất nền các tỉnh. Các đợt sóng bất động sản có những tác động hai chiều kể cả tích cực và tiêu cực. Từ lịch sử của các đợt sóng bất động trước đó sẽ là bài học cho công tác quản lý sử dụng đất hiệu quả cho địa phương.

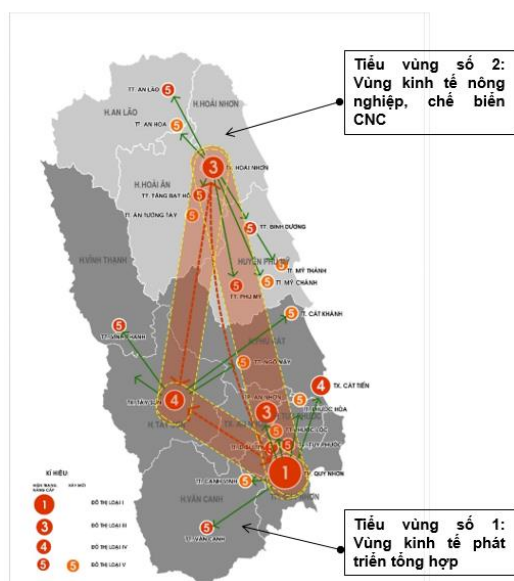
3.2 Vị thế của Phù Mỹ

a) Vị thế của Phù Mỹ được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định

Theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 được Thủ tướng phê duyệt theo quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng chính phủ vị thế của Phù Mỹ được xác định như sau:

- Thị xã Hoài Nhơn sẽ là cực phát triển phía Bắc của tỉnh trong đó Phù Mỹ là một trong những vệ tinh của Hoài Nhơn.

- Phù Mỹ sẽ là một điểm trong hành lang du lịch ven biển và hành lang kinh tế Bắc Nam.



Hình 30: Sơ đồ phân vùng phát triển (QHXdV tỉnh Bình Định)



Hình 31: Các hành lang kinh tế tỉnh Bình Định (QHXdV tỉnh Bình Định)

b) Vị thế mới

So với thời điểm lập Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, bối cảnh kinh tế xã hội đã thay đổi lớn do sự phát triển của kinh tế thị trường. Các dự án mới dự kiến đề xuất có thể sẽ làm thay đổi cực phát triển theo QHXdV vùng tỉnh đề xuất. Dự Án Khu liên hợp sản xuất gang thép đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Lộ Diêu (thị xã Hoài Nhơn) rất gần với xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ, cùng với các dự án Điện gió ngoài khơi (Phù Mỹ - Phù Cát) Tập đoàn PNE (Đức) đang đề xuất có thể thay đổi vị thế của Phù Mỹ. Lúc này, Phù Mỹ không chỉ là là một trong những vệ tinh của thị xã Hoài Nhơn mà bản thân huyện cũng có thể phát triển trở thành một trong những trung tâm đa ngành phát triển mạnh, trở thành một trung tâm mới phía Đông Bắc của tỉnh.

3.5 Dự báo dân số và lao động

3.5.1 Dự báo phát triển dân số

a) Luận điểm dự báo

Theo tổng cục thống kê, dân số của cả tỉnh Bình Định nói chung và Phù Mỹ nói riêng đều có xu hướng giảm. Nguyên nhân dân số giảm này được giải thích là quá trình di cư đến địa phương ngoài huyện và ngoài tỉnh để tìm kiếm việc làm. Như vậy khó có sự dự báo tăng dân số đột biến.

Các động lực dự kiến kinh tế về du lịch, công nghiệp và đô thị tại địa bàn huyện sẽ làm tăng quy mô dân số, chủ yếu là tăng dân số cơ học. Một phần là dân quy đổi từ khách du lịch, vắng lai, phần còn lại sẽ là tăng dân số cơ học từ lực lượng lao động. Lực lượng lao động sẽ được xác định gồm một phần từ ngoài huyện, một phần từ chính lao động địa phương quay trở lại, giúp huyện hạn chế “chảy máu” nguồn lao động.

Sự dịch chuyển dân cư và nguồn lao động của huyện cũng theo xu hướng chung. Dân cư và nguồn lao động có xu hướng dịch cư từ các xã lân cận về các đô thị và các khu du lịch, khu công nghiệp... như vậy biến động dân cư còn xảy ra giữa các đơn vị hành chính cấp xã.

b) Dự báo phát triển dân cư

- Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch năm 2020: 161.667 người, trong đó dân số đô thị là 30.800 người (thị trấn Phù Mỹ: 11.410 người; thị trấn Bình Dương: 6.862 người; đô thị Mỹ Chánh 12.528 người - chưa tính đến dân số có lối sống đô thị hóa khu vực giáp ranh với thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Minh và khu vực trung tâm xã Mỹ Chánh).

- Tỷ lệ tăng dân số toàn huyện năm 2020 phát triển với tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,5%/năm. Khi chưa có dịch covid, từ 2010 đến 2020 xu hướng tăng dân số trung bình giảm do tăng cơ học do nhập cư âm -0,96%/năm do những người đi lao động di cư đi làm việc và học tập không trở về. Do đó, tính đến 2020, dân số toàn huyện âm -0,41%. Sau đó, khi xảy ra dịch covid diễn biến phức tạp, lượng lao động ở các tỉnh phía Nam trở về địa phương làm việc, tỷ lệ cơ học đã cơ bản thay đổi từ âm sang dương. Theo điều tra sơ bộ của năm 2021, tổng dân số toàn huyện tăng 1,59%. Việc sẵn có nguồn lực lao động và thành lập mới các khu cụm công nghiệp là thuận lợi để phát triển kinh tế huyện đi lên.

- Dự báo đến năm 2025: Khoảng 167.300 người; dân số đô thị khoảng 43.800 người (mở rộng thị trấn Phù Mỹ, Bình Dương, thành lập thêm 1 đô thị mới là Mỹ Thành) nâng tỷ lệ đô thị hóa lên 26,2%.

- Dự báo đến năm 2035: Khoảng 183.100 người; dân số đô thị khoảng 94.900 người (thành lập thêm 3 đô thị mới là Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp và Mỹ Đức); tỷ lệ đô thị hóa 51,8 %.

Bảng 19: Bảng dự báo phát triển dân số

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2010	2020	2025	2035
	Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)	168.662	161.667	167.300	183.100
1	Tổng dân số (người)	168.662	161.667	164.000	177.900
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		-0,41	0,7	0,78
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,55	0,50	0,50
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm		-0,96	0,20	0,28
2	Dân số đô thị (người)	17.832	30.800	48.300	100.300
2.1	Dân số hiện trạng				
	Dân số đô thị hiện trạng	17832	30.800		
	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2025		11.171		
	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2035		42.540		
2.2.	Dân số đô thị gia tăng (người)			17500	52.000
-	Dân số đô thị gia tăng do tăng tự nhiên			925	3.585
-	Dân số đô thị gia tăng do đô thị hoá các khu vực dân cư hiện hữu			15070	43.034
-	Dân số đô thị gia tăng do nhập cư			1506	5.382
2.3.	Tỷ lệ tăng dân số đô thị trung bình, %/năm			3,36	3,80
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,87	0,87	0,87
	+ tỷ lệ tăng do đô thị hoá, %/năm			1,86	2,57
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm			0,63	0,36
3	Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vắng lại, lao động con lặc v.v. = 1,5-3% dân số chính thức)			3300	5200
4	Tỉ lệ đô thị hóa (%)		19,1	28,9	54,8

3.5.2 Dự báo phát triển lao động

Bảng 20: Bảng dự báo phát triển lao động

TT	Chỉ tiêu	2020	2025	2035
1	Dân số (người)	161.667	167.300	183.100
2	Tổng lao động trong độ tuổi lao động	114.649	117.110	128.170
	Tỷ lệ (%)	70,9	69,8	69,9
3	Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế	114.172	116.735	127.914
	Tỷ lệ (%)	99,6	99,7	99,8
-	Nông lâm thủy sản (người)	68.503	68.766	70.353
	Tỷ lệ (%)	60,0	58,9	55,0
-	CN- xây dựng	28.543	30.543	35.816
	Tỷ lệ (%)	25,0	26,2	28,0
-	TM - Dịch vụ	17.126	17.426	21.745
	Tỷ lệ (%)	15,0	14,9	17,0
4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	94	96	97
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	0,4	0,35	0,3

Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế 114.172 người (2020). Trong đó: Lao động nông nghiệp, thủy sản: 60%; Lao động công nghiệp – xây dựng 25%; Lao động dịch vụ, thương mại: 15 %.

Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 116.735 người (2025). Trong đó: Lao động nông nghiệp, thủy sản: 58,9 %; Lao động công nghiệp – xây dựng 26,2 %; Lao động dịch vụ, thương mại: 14,9 %.

Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế 127.914 người (2035). Trong đó: Lao động nông nghiệp, thủy sản: 55%; Lao động công nghiệp – xây dựng 28%; Lao động dịch vụ, thương mại: 17%.

3.6 Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

- Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch (năm 2020): Tỷ lệ đô thị hóa 19,1%

- Đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 28,9%.

- Đến năm 2035: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 54,8%.

3.7 Dự báo về đất đai

Dự báo diện tích đất tự nhiên và đất xây dựng đô thị theo các đơn vị hành chính xã như sau:

Bảng 21: Dự báo diện tích đất tự nhiên và đất xây dựng đô thị theo các đơn vị hành chính

TT		Dân số (người)			Diện tích (km ²)				Đất xây dựng (ha)			Loại đô thị			
		2020	2025	2035	2020	2030	2040	2050	2020	2025	2035	2020	2025	2035	2050
	Tổng toàn huyện	161667	167300	183.100	556,1	556,1	556,1	556,1	6064,96	6434	7.348				IV
1	Thị trấn Phù Mỹ	11410	15700	18500	10,75	16	16	16	334,9	455	557	V	V (mr)	-	
2	Thị trấn Bình Dương	6862	7300	8200	4,5	14	14	14	162	185	250	V	V (mr)	-	
3	Đô thị Mỹ Chánh	12528	13700	18000	22,22	22,22	22,22	22,22	271,3	295	340	V		-	
4	Đô thị Mỹ Thành	11171	11600	12400	35,5	35,5	35,5	35,5	701,1	858	1230		V	-	
5	Đô thị Mỹ An	8900	8900	9100	24,41	24,41	24,41	24,41	268,6	267	300			V	
6	Xã Mỹ Thọ	13823	13700	14000	34,37	34,37	34,37	34,37	369,9	397	450			V	
7	Xã Mỹ Hiệp	12325	11700	12100	56,98	56,10	56,1	56,1	759,8	797	920			V	
8	Xã Mỹ Đức	7492	7500	8000	32,39	32,39	32,39	32,39	273,4	285	330			V	
8	Xã Mỹ Phong	7976	7900	8300	35,58	35,58	35,58	35,58	307,2	320	320				
9	Xã Mỹ Trinh	5773	4000	4400	52,1	50,47	50,47	50,47	305,2	215	225				
10	Xã Mỹ Hòa	7352	7300	7600	45,43	45,43	45,43	45,43	283,4	293	305				
12	Xã Mỹ Châu	7647	7600	7900	31,79	31,79	31,79	31,79	213,5	233	237				
13	Xã Mỹ Thắng	10413	10400	10800	26,84	26,84	26,84	26,84	392,36	392	391				
14	Xã Mỹ Lộc	6739	6700	7000	36,8	36,8	36,8	36,8	358,7	370	322				
15	Xã Mỹ Lợi	7060	7000	7300	25,73	16,68	16,68	16,68	210,6	220	240				
16	Xã Mỹ Quang	6475	5300	5700	20,12	17,4	17,4	17,4	207,5	160	166				
17	Xã Mỹ Tài	8156	8100	8500	28,12	28,12	28,12	28,12	357,9	360	374				
18	Xã Mỹ Cát	5704	5700	6000	8,85	8,85	8,85	8,85	156,5	180	204				
19	Xã Mỹ Chánh Tây	3861	3900	4100	23,6	23,6	23,6	23,6	131,1	158	188				

Trong đó:

- Mở rộng hai thị trấn hiện hữu là Phù Mỹ và Bình Dương:

+ Mở rộng thị trấn Phù Mỹ với tổng diện tích là 16 km², tăng 5,25 km² từ các xã Mỹ Trinh, Mỹ Quang và Mỹ Hiệp.

+ Mở rộng thị trấn Bình Dương với tổng diện tích 12 km², tăng 9,5km² từ xã Mỹ Lợi.

- **Đất xây dựng toàn huyện:** Hiện trạng khoảng: 6064,96 ha. Đến năm 2025 khoảng 6434 ha; đến năm 2035 khoảng 7348 ha.

- **Đất xây dựng đô thị:** Hiện trạng khoảng 768,2 ha. Đến năm 2025 khoảng 1793 ha; đến năm 2035 khoảng 4377 ha

- **Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn:** Hiện trạng khoảng 5296,76 ha; đến năm 2025 khoảng 4641 ha; đến năm 2035 khoảng 2971 ha.

Bảng 22: Bảng dự báo đất xây dựng toàn huyện

TTT	Thành phần	Đất xây dựng (ha)		
		2020	2025	2035
1	Tổng toàn huyện	6064,9	6434	7348
2	Khu vực đô thị	768,2	1793	4377
3	Khu vực nông thôn	5296,76	4641	2971

3.8 Lựa chọn mô hình phát triển cho vùng

3.8.1 Các luận điểm để lựa chọn mô hình phát triển vùng huyện

Có thể nhận thấy rằng huyện Phù Mỹ đang phát triển kinh tế dựa 2 hành lang kinh tế chủ đạo QL1, hành lang ven biển. Các đô thị, các động lực kinh tế và các dự án chủ yếu vẫn tập trung trên hai hành lang kinh tế chủ đạo này. Thực tế, 2 tuyến này vẫn đang là hành lang kinh tế chủ đạo trong phát triển kinh tế của không chỉ của tỉnh Bình Định mà toàn bộ các tỉnh Ven Biển. Do đó, mô hình phát triển không gian vùng vẫn cần coi hai hành lang này là yếu tố chủ đạo.

So với khu vực phía Đông huyện, khu vực phía Tây kém phát triển, nguyên nhân là kết nối giao thông yếu, chưa khai thác các tiềm năng hiện hữu. Vùng Tây, đang sở hữu chuỗi các điểm hồ chân núi, cảnh quan hấp dẫn mang nhiều giá trị khai thác du lịch nhưng mới chỉ dừng lại khai thác chức năng là hồ thủy lợi. Như vậy, mô hình phát triển huyện cần phát triển cả khu vực phía Tây của huyện với lợi thế tiềm năng trên.

3.8.2 Mô hình phát triển

Từ các luận điểm trên, mô hình phát triển huyện được xác định dựa trên 2 hành lang kinh tế chủ đạo và 01 vành đai du lịch khép kín:

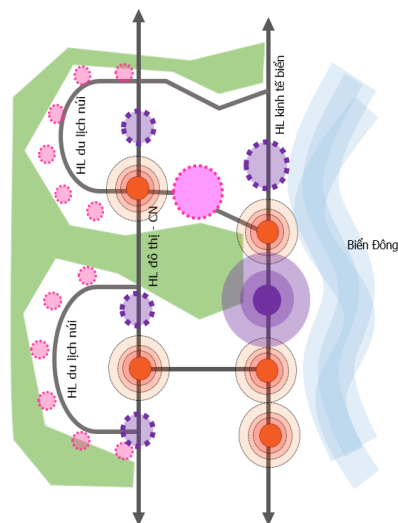
- Lấy hành lang tuyến đường ven biển là hành lang kinh tế biển: tập trung các trung tâm đô thị, CCN, cảng, khu vực phát triển năng lượng tái tạo.

- Hành lang QL1 là hành lang công nghiệp và đô thị: Tập trung các đô thị, CCN, KCN

- Vành đai du lịch khép kín kết nối toàn bộ điểm du lịch ven biển Đông và Tây của huyện.

- Các trung tâm đô thị, công nghiệp được gắn kết nhờ các hành lang và vành đai.

- Các tuyến giao thông Đông Tây sẽ hỗ trợ cho việc kết nối các hành lang kinh tế Bắc Nam này với nhau.



Hình 33: Sơ đồ mô hình phát triển huyện

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

4.1 Khung cấu trúc phát triển không gian vùng

Toàn huyện Phù Mỹ sẽ phát triển với mô hình 02 hành lang, 01 vành đai, 9 trung tâm:

- 02 hành lang bao gồm:

+ *Hành lang kinh tế biển*: Dọc tuyến đường bộ ven biển được nâng cấp từ ĐT 639, tập trung các đô thị du lịch biển, trung tâm chế biến thủy sản, trung tâm năng lượng, trung tâm du lịch ven biển.

+ *Hành lang đô thị, công nghiệp*: Dọc tuyến QL1, tận dụng kết nối các đô thị, KCN và CCN của huyện với các đô thị và KCN và CCN dọc tuyến QL1.

- 01 vành đai:

+ *Vành đai du lịch*: là vành đai kết nối các điểm du lịch, khu du lịch ven biển và các điểm hồ, điểm di tích phía Tây của huyện tạo thành vòng tròn khép kín.

- 10 trung tâm: là các đô thị, các khu du lịch dự kiến.

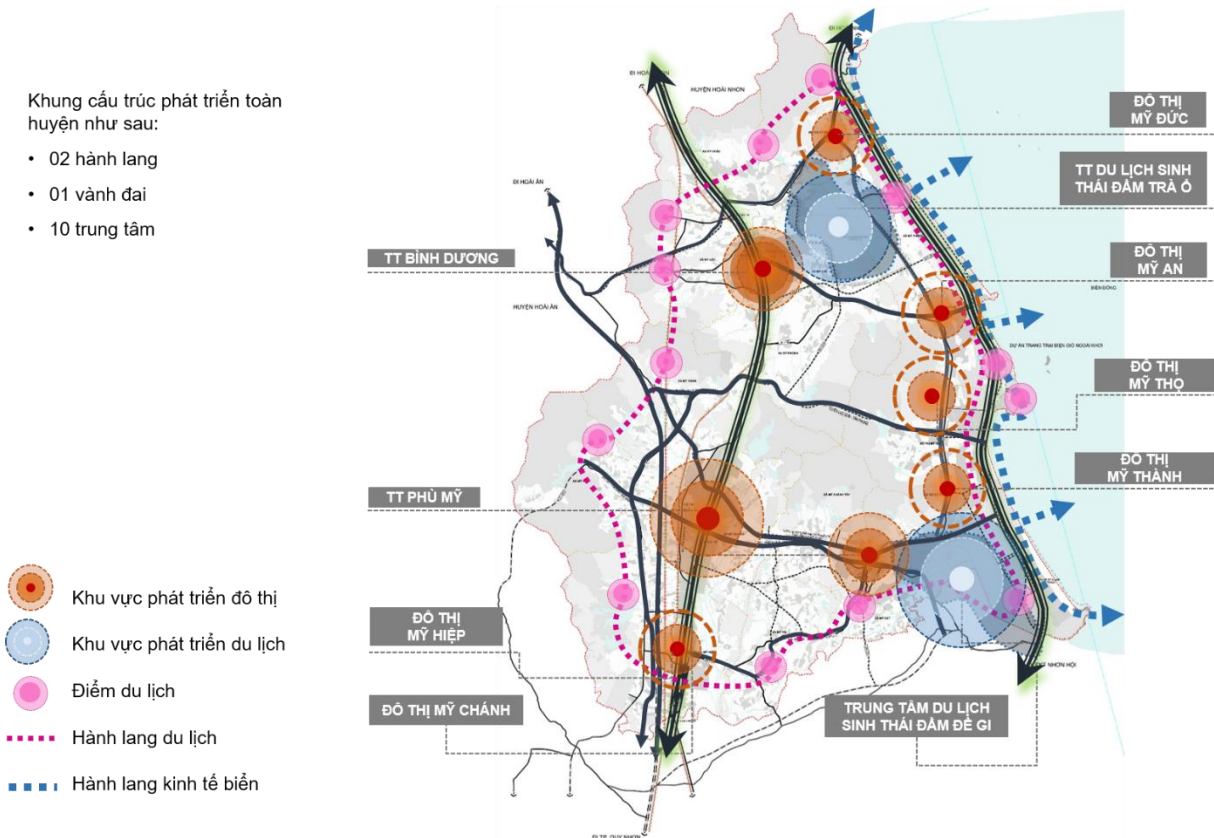
+ *Đô thị Phù Mỹ*: là trung tâm đô thị, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội huyện Phù Mỹ.

+ *Đô thị Bình Dương*: là trung tâm đô thị, công cộng, thương mại dịch vụ và du lịch.

+ *Đô thị Mỹ Chánh*: là trung tâm đô thị, thương mại dịch vụ.

+ *Đô thị Mỹ Thành*: là trung tâm đô thị, dịch vụ du lịch và chế biến thủy sản và hậu cần nghề cá.

- + *Đô thị Mỹ An*: là trung tâm đô thị du lịch biển.
- + *Đô thị Mỹ Thọ*: là trung tâm đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch
- + *Đô thị Mỹ Đức*: Là trung tâm đô thị du lịch biển
- + *Đô thị Mỹ Hiệp*: là trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ
- + *Đầm Trà Ô*: là trung tâm du lịch sinh thái
- + *Đầm Đê Gi*: là trung tâm du lịch và dịch vụ hậu cần nghề cá



Hình 34: Sơ đồ khung cấu trúc phát triển huyện Phù Mỹ

4.2 Phân vùng phát triển

4.2.1 Cơ sở phân vùng phát triển

Cơ sở chính phân vùng phát triển dựa trên các đặc điểm chính như sau:

- Địa hình: các dãy núi tự nhiên đã chia tách phần diện tích Bắc và Nam thành 2 đồng bằng Bắc và Nam. Phần không gian ven biển là dải đất nối liền từ đầm Đê Gi đến đầm Trà Ô.

- Tính chất: Các khu vực đồng bằng Bắc và Nam cơ bản có tính chất tương đồng, là các vùng nông nghiệp và đô thị hạt nhân là Bình Dương ở phía Bắc và Phù Mỹ ở phía Nam, với động lực chính dựa trên tuyến QL1; Không gian ven biển mặc dù chưa hoàn thiện về hạ tầng giao thông kết nối, nhưng các dự án đã đi vào hoạt động và các dự án sắp triển khai được phân bổ dọc hành lang này và mang tính chất công nghiệp, cảng biển, du lịch và năng lượng tái tạo.

4.2.2 Phân vùng phát triển

Toàn bộ huyện Phù Mỹ được phân chia làm 3 vùng phát triển:

(1) Phân Vùng I:

- Nằm phía Bắc huyện, bao gồm địa giới hành chính các xã: Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phong và thị trấn Bình Dương.

- Tính chất: Là vùng phát triển đô thị, nông nghiệp và du lịch sinh thái.

- Động lực:

+ Tuyến QL1, kết nối hệ thống đô thị và trung tâm công nghiệp

+ Đầm Trà Ô: cảnh quan hấp dẫn, sở hữu các giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, nhiều du địa cho phát triển du lịch sinh thái

+ CCN Bình Dương: đã đi vào hoạt động, với tỉ lệ lấp đầy 84,8%

+ Các điểm hồ phía Tây huyện có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ

- Định hướng phát triển: Trọng tâm là thị trấn Bình Dương, tập trung phát triển đô thị về phía Bắc của xã Mỹ Lợi. Phát triển dịch vụ thương mại kết nối từ Bình Dương, xã Mỹ Lợi và đầm Trà Ô. Bảo tồn hệ sinh thái đầm Trà Ô; quy hoạch các lưu vực đảm bảo thoát lũ về hướng đầm Trà Ô; định hướng phát triển nông nghiệp và hình thành không gian du lịch sinh thái gắn với đầm Trà Ô và biển Đông.

Phân Vùng II:

- Nằm phía Tây và phía Nam của huyện, gồm thị trấn Phù Mỹ và các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Tài

- Tính chất: Là vùng phát triển đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái và công nghiệp phụ trợ.

- Động lực:

+ Tuyến QL1, kết nối hệ thống đô thị và trung tâm công nghiệp

+ CCN Diêm Tiêu và CCN Đại Thạnh đã đi vào hoạt động.

+ Các điểm hồ phía Tây huyện có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ

+ Khu vực phát triển công nghiệp tại Mỹ Hiệp quy mô 175ha dự kiến được thành lập.

- Định hướng phát triển: Trọng tâm là thị trấn Phù Mỹ; cải tạo chỉnh trang đô thị và phát triển đô thị tại xã Mỹ Hiệp định hướng là đô thị loại V. Bảo tồn các lưu vực thoát lũ hệ thống sông, suối về hướng đầm Đè Gi; ổn định khu vực sản xuất nông nghiệp. Quy hoạch phát triển công nghiệp tại xã Mỹ Hiệp, thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Chánh Tây; hình thành khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở phía Tây phụ trợ cho các đô thị kết hợp tổ chức các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với hồ đập hiện có ở phía Tây.

(2) Phân Vùng III:

- Nằm ở Khu vực ven biển phía Đông và một phần phía Nam huyện Phù Mỹ các xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Chánh, Mỹ Thành và Mỹ Cát.

- Tính chất: Là vùng phát triển đô thị, du lịch biển. Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển kinh tế biển, kết hợp với an

ninh quốc phòng tại xã Mỹ Thành. Phát triển năng lượng tái tạo, du lịch biển gắn với biển Đông và cảnh quan sinh thái của đầm Trà Ôn.

- Động lực:

+ Tuyến đường bộ ven biển (được nâng cấp từ ĐT 639) kết nối các không gian kinh tế ven biển.

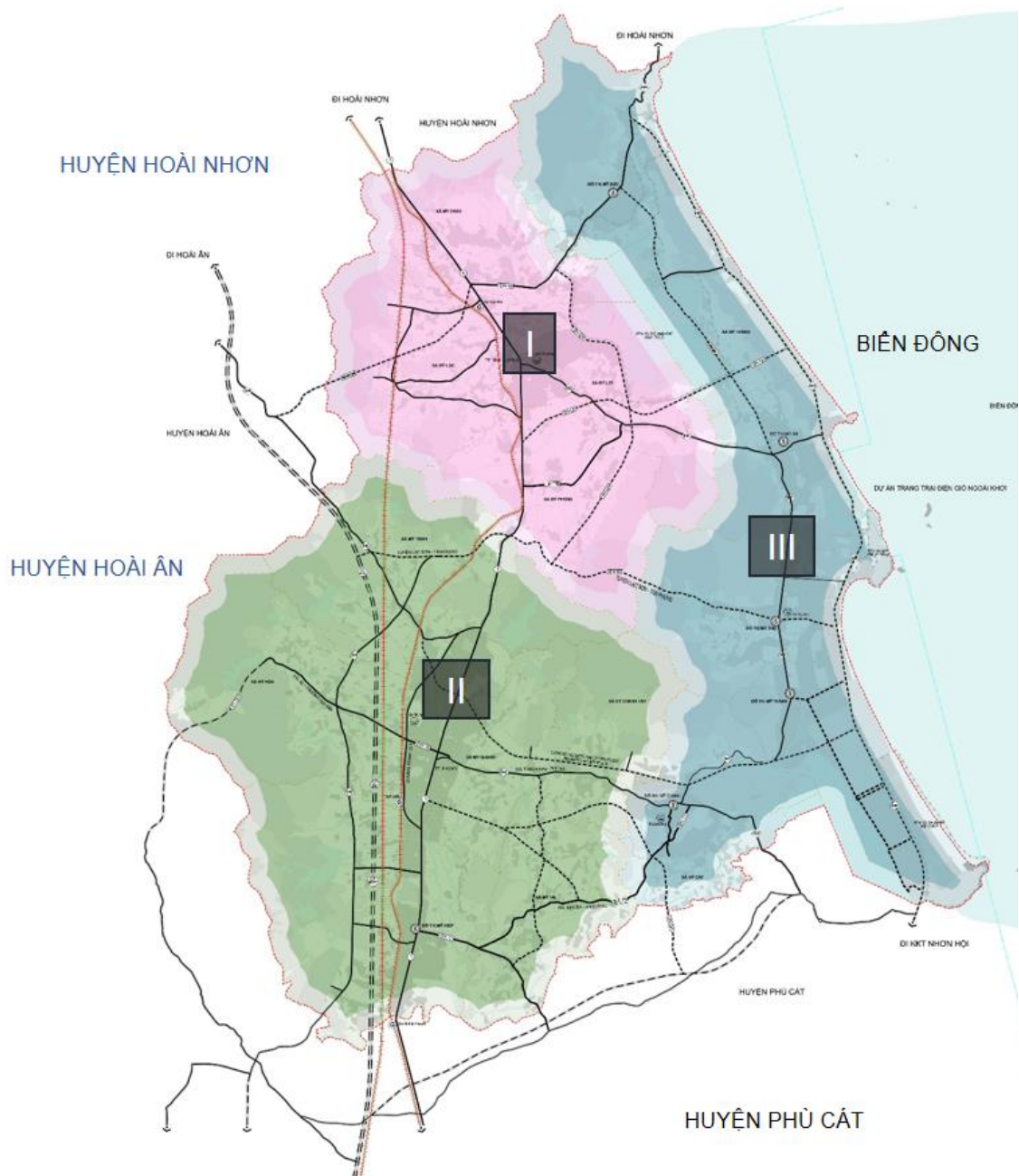
+ Đầm Trà Ôn, đầm Đề Gi là hai đầm lớn nhiều tiềm năng khai thác du lịch, nuôi trồng thủy sản và hậu cần nghề cá.

+ Mũi Vi Rồng là điểm du lịch hấp dẫn còn hoang sơ chưa được khai phá.

+ Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ đã đi vào hoạt động

+ Dải không gian ven biển còn quỹ đất trống, dư địa cho sự phát triển.

- Định hướng phát triển: Bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học đầm Trà Ôn và Đề Gi, phát triển đầm Trà Ôn trở thành Khu du lịch sinh thái của tỉnh Bình Định; tập trung phát triển đô thị tại 04 xã Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ An và Mỹ Đức đạt chuẩn đô thị loại V; phát triển năng lượng tái tạo tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên tại khu vực; hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển.



Hình 35: Sơ đồ phân vùng phát triển

4.3 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

4.3.1 Định hướng phát triển hệ thống đô thị

a) Quan điểm phát triển hệ thống đô thị

Tuân thủ theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng chính phủ về phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 -2030

b) Dự kiến lộ trình phát triển đô thị như sau:

- Hiện trạng (2020): huyện có 03 đô thị.
 - + Đô thị Phù Mỹ: là đô thị loại V.
 - + Đô thị Bình Dương: là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Chánh: là đô thị loại V.

- Giai đoạn ngắn hạn 2021 - 2025: huyện Phù Mỹ có 04 đô thị:
 - + Đô thị Phù Mỹ: Mở rộng, chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Bình Dương: Mở rộng, chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Chánh: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Thành: Nâng cấp toàn xã thành đô thị loại V.
- Giai đoạn 2026 - 2030: huyện Phù Mỹ có 05 đô thị
 - + Đô thị Phù Mỹ: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Bình Dương: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Chánh: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Thành: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ An: Nâng cấp toàn xã thành đô thị loại V.
- Giai đoạn sau 2030: huyện Phù Mỹ có 08 đô thị
 - + Đô thị Phù Mỹ: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Bình Dương: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Chánh: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Thành: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ An: Chỉnh trang cải tạo, giữ là đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Thọ: Nâng cấp toàn xã thành đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Đức: Nâng cấp toàn xã thành đô thị loại V.
 - + Đô thị Mỹ Hiệp: Nâng cấp toàn xã thành đô thị loại V.
- Phân đấu giai đoạn 2031– 2050 toàn huyện trở thành thị xã đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Bảng 23: Định hướng phân loại đô thị

TT	Định hướng hệ thống đô thị				
	Tên đô thị	Hiện trạng	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn
		2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035
		Phân loại	Phân loại	Phân loại	Phân loại
1	Đô thị Phù Mỹ	V	-	-	-
2	Đô thị Bình Dương	V	-	-	-
3	Đô thị Mỹ Chánh	V	-	-	-
4	Đô thị Mỹ Thành		V	-	-
5	Đô thị Mỹ An			V	-
6	Đô thị Mỹ Thọ				V
7	Đô thị Mỹ Hiệp				V
8	Đô thị Mỹ Đức				V

4.3.2 Định hướng phát triển các đô thị

a) Đô thị Phù Mỹ mở rộng

- Phân loại đô thị:

- + Hiện trạng 2020: là đô thị loại V;
 - + Đến năm 2025: vẫn giữ là đô thị loại V
 - + Đến năm 2035: vẫn giữ là đô thị loại V
 - Diện tích đất tự nhiên
 - + Hiện trạng (2020): 1.075 ha
 - + Đến năm 2025: 1.600 ha
 - + Đến năm 2035: 1.600 ha
 - Quy mô dân số:
 - + Hiện trạng (2020): 11.410 người
 - + Đến năm 2025: 15.700 người
 - + Đến năm 2035: 18.500 người
 - Đất xây dựng đô thị:
 - + Hiện trạng: 334,9 ha
 - + Đến năm 2025: 455 ha
 - + Đến năm 2035: 557 ha
 - Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Mỹ. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội huyện Phù Mỹ, là trung tâm công nghiệp của huyện.
 - Động lực:
 - + Nằm trên tuyến QL1: hành lang kinh tế chủ đạo kết nối các trung tâm đô thị và công nghiệp.
 - + CCN Diêm Tiêu đã đi vào hoạt động, CCN Tân Tường An dự kiến hình thành.
 - Định hướng chủ đạo:
 - + Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu
 - + Mở rộng ranh giới đô thị, lúc này diện tích đô thị mới sẽ bao gồm: 1075 ha đô thị hiện hữu và phần mở rộng thuộc các xã Mỹ Hiệp: 88,3 ha tại thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Quang: 272,8 ha tại các thôn: Trung thành 2, Bình Trị và Tường An; Xã Mỹ Trinh: 163,9 ha tại các thôn: Trục Đạo, Trung Bình và Trà Lương.
 - + Xác định hàng lang bảo vệ đối với lưu vực các con sông Ông Bồng, sông Đòng Lộc và sông Kỳ Duyên, phát triển các không gian dịch vụ thương mại hai bên sông, tạo ra mặt tiền mới cho đô thị.
 - + Xây dựng mới CCN Tân Tường An quy mô 50ha.
- b) Đô thị Bình Dương mở rộng:
- Phân loại đô thị:
 - + Hiện trạng 2020: Là đô thị loại V

- + Đến năm 2025: vẫn giữ là đô thị loại V
- + Đến năm 2035: vẫn giữ là đô thị loại V
- Diện tích đất tự nhiên:
 - + Hiện trạng (2020): 450 ha
 - + Đến năm 2025: 1.400 ha
 - + Đến năm 2035: 1.400 ha
- Quy mô dân số:
 - + Hiện trạng (2020): 6.862 người
 - + Đến năm 2025: 7.300 người
 - + Đến năm 2035: 8.000 người
- Đất xây dựng đô thị:
 - + Hiện trạng (2020): 162 ha
 - + Đến năm 2025: 185 ha
 - + Đến năm 2035: 250 ha
- Tính chất: là đô thị công nghiệp, dịch vụ du lịch gắn với đầm Trà Ô.
- Động lực:
 - + Nằm trên tuyến QL1: Hành lang kinh tế chủ đạo kết nối các trung tâm đô thị và công nghiệp.
 - + CCN Bình Dương đã đi vào hoạt động.
 - + Đầm Trà Ô dự kiến sẽ là trung tâm du lịch sinh thái của tỉnh.
- Định hướng chủ đạo:
 - + Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu.
 - + Mở rộng đô thị về phía Đông, lúc này diện tích đô thị Bình Dương bao gồm 450 ha đô thị hiện hữu và xã Mỹ Lợi 950 ha.
 - + Phát triển dịch vụ, du lịch ven đầm Trà Ô.
 - + Xác định hành lang bảo vệ các lưu vực sông suối chảy ra đầm Trà Ô.

c) Đô thị Mỹ Chánh

- Phân loại đô thị:
 - + Hiện trạng 2020: là đô thị loại V
 - + Đến năm 2025: vẫn giữ là đô thị loại V
 - + Đến năm 2035: vẫn giữ là đô thị loại V
- Diện tích đất tự nhiên: 2.222 ha
- Quy mô dân số:
 - + Hiện trạng (2020): 12.528 người

- + Năm 2025: 13.700 người
- + Năm 2035: 18.000 người
- Đất xây dựng đô thị
 - + Hiện trạng (2020): 271,3 ha
 - + Năm 2025: 295 ha
 - + Năm 2035: 340 ha
- Tính chất: là đô thị dịch vụ, du lịch, hậu cần nghề cá
- Động lực:
 - + Nằm trên giao lộ của ĐT 632 và ĐT 640,
 - + Đầm Đề Gi là đầm lớn có lợi thế để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản và hậu cần nghề cá.
- Định hướng chủ đạo:
 - + Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu
 - + Phát triển đô thị về phía Đông, hướng đầm Đề Gi; Ưu tiên phát triển phát triển các không gian dịch vụ, thương mại ven đầm và ĐT 632, ĐT 640.

d) Đô thị Mỹ Thành

- Phân loại đô thị:
 - + Hiện trạng 2020: chưa lên đô thị
 - + Đến năm 2025: là đô thị loại V
 - + Đến năm 2035: vẫn giữ là đô thị loại V
- Diện tích đất tự nhiên: 3.550 ha
- Quy mô dân số:
 - + Hiện trạng (2020): 11.171 người
 - + Năm 2025: 11.600 người
 - + Năm 2035: 12.400 người
- Đất xây dựng đô thị
 - + Hiện trạng (2020): 701,1 ha
 - + Đến năm 2025: 858 ha
 - + Đến năm 2035: 1.230 ha
- Tính chất: là đô thị du lịch, dịch vụ, công nghiệp và hậu cần nghề cá.
- Động lực:
 - + Tuyến đường bộ ven biển đi dọc chiều dài của xã Mỹ Thành.
 - + Nằm giữa đầm Đề Gi và biển nhiều cơ hội phát triển du lịch và thủy hải sản.

+ Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển ngành tôm dự kiến xây dựng tại Mỹ Thành.

- Định hướng chủ đạo:

+ Phát triển đô thị hỗn hợp thương mại dịch vụ và du lịch ven biển.

+ Xây dựng các khu nuôi trồng và chế biến thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

e) Đô thị Mỹ An

- Phân loại đô thị:

+ Hiện trạng 2020: chưa lên đô thị

+ Đến năm 2030: là đô thị loại V

- Diện tích đất tự nhiên: 2.441 ha

- Quy mô dân số

+ Hiện trạng: 8.900 người

+ Đến năm 2035: 9.100 người

- Đất xây dựng đô thị

+ Hiện trạng: 267 ha

+ Đến năm 2035: 300 ha

- Tính chất: là đô thị du lịch dịch vụ biển

- Động lực:

+ Tuyến đường bộ ven biển

+ Cảnh quan sinh thái tự nhiên và điểm du lịch nghỉ dưỡng

- Định hướng chủ đạo: phát triển đô thị thương mại dịch vụ ven biển; Nâng cấp cấp điểm cảnh quan tiềm năng thành các điểm du lịch.

f) Đô thị Mỹ Thọ

- Phân loại đô thị:

+ Hiện trạng 2020: chưa lên đô thị

+ Đến năm 2035: là đô thị loại V

- Diện tích đất tự nhiên: 3.437 ha

- Quy mô dân số

+ Hiện trạng (2020): 13.823 người

+ Đến năm 2035: 14.000 người

- Đất xây dựng đô thị

+ Hiện trạng (2020): 397 ha

+ Đến năm 2035: 500 ha

- Tính chất: là đô thị du lịch dịch vụ biển

- Động lực:
 - + Tuyến đường bộ ven biển
 - + Điểm du lịch mũi Vi Rồng và làng chài lâu đời Tân Phụng
- Định hướng chủ đạo:
 - + Phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm làng nghề dựa trên điểm du lịch mũi Vi Rồng và làng chài Tân Phụng
 - + Phát triển đô thị mới phía Đông đường ven biển theo hướng đô thị du lịch dịch vụ ven biển

g) Đô thị Mỹ Đức

- Phân loại đô thị:
 - + Hiện trạng 2020: chưa lên đô thị
 - + Đến năm 2035: là đô thị loại V
- Diện tích đất tự nhiên: 3.239 ha
- Quy mô dân số
 - + Hiện trạng (2020): 7.492 người
 - + Đến năm 2035: 8.000 người
- Đất xây dựng đô thị
 - + Hiện trạng (2020): 273,4 ha
 - + Đến năm 2035: 330 ha
- Tính chất: là đô thị du lịch dịch vụ biển
- Động lực:
 - + Tuyến đường bộ ven biển đi qua Mỹ Đức
 - + Cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn
 - + khu sản xuất gang thép dự kiến đặt tại thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn rất gần với Mỹ Đức
- Định hướng chủ đạo:
 - + Phát triển đô thị dịch vụ du lịch ven biển với ưu thế gần với khu sản xuất gang thép và cảng chuyên dùng sẽ phục vụ nhu cầu của chuyên gia, công nhân làm việc trong khu vực này.

h) Đô thị Mỹ Hiệp

- Phân loại đô thị:
 - + Hiện trạng 2020: chưa lên đô thị
 - + Đến năm 2035: là đô thị loại V
- Diện tích đất tự nhiên: 5.610 ha
- Quy mô dân số:

- + Hiện trạng (2020): 12.325 người
- + Đến năm 2035: 12.700 người
- Đất xây dựng đô thị
 - + Hiện trạng (2020): 759,8 ha
 - + Đến năm 2035: 900 ha
- Tính chất: là đô thị công nghiệp, thương mại dịch vụ
- Động lực:
 - + Tuyến QL1 kết nối Mỹ Hiệp với các đô thị và các cụm khu công nghiệp dọc tuyến Quốc lộ này.
 - + Dự kiến hình thành khu vực phát triển công nghiệp 175ha
- Định hướng chủ đạo:
 - + Tận dụng tuyến QL1 làm động lực phát triển thương mại dịch vụ,
 - + Khu vực phát triển công nghiệp phía Tây Nam của Huyện được coi là hạt nhân thúc đẩy đô thị hóa từ đó phát triển các không gian phụ trợ cho khu công nghiệp: không gian ở, không gian dịch vụ....

4.3.3 Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn

a) Tổ chức trung tâm cho các cụm xã.

Các xã nông thôn xác định là vệ tinh cho các đô thị, lấy đô thị chính là hạt nhân cho các cụm xã. Tổ chức dịch vụ công cộng tại vị trí hạt nhân, cung cấp tiện ích cho các xã. Đồng thời, các xã vệ tinh cũng cấp rau sạch, thực phẩm, sản vật nông nghiệp cho đô thị, hình thành một mối quan hệ hữu cơ và nền kinh tế tuần hoàn giữa đô thị và vùng ven đô. Các cụm xã được xác định:

- Đô thị Bình Dương, đô thị Mỹ Đức là trung tâm các xã Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ phong, Mỹ Lợi.
- Chuỗi đô thị Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, Mỹ Chánh là trung tâm cho xã Mỹ Thắng, Mỹ Cát, Mỹ Tài, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Lợi
- Đô thị Mỹ Hiệp, Phù Mỹ là trung tâm cho các xã Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hòa, Mỹ Tài

b) Tổ chức không gian khu vực làng xóm

- Kiểm soát phát triển đảm bảo được giữ được không gian định cư truyền thống về về tầng cao và mật độ xây dựng, mật độ cư trú;
- Bảo tồn các cấu trúc truyền thống gắn liền với các không gian tồn tại theo thiết chế văn hóa làng như đình làng, chùa, miếu... Đảm bảo mối quan hệ hữu cơ giữa làng và đồng ruộng trong phương thức sản xuất nông nghiệp.
- Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định hệ thống dân cư hiện có, khoanh vùng phát triển mở rộng. Tập trung phát triển các điểm dân cư ở khu vực trung tâm xã, dọc các trục đường chính của xã và trên cơ sở lấp đầy theo dân cư hiện hữu.

c) Định hướng phát triển nông thôn mới

Tiếp tục phấn đấu để huyện Phù Mỹ đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2023; Xây dựng, nâng cao chất lượng tiêu chí các xã nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng công nghiệp, hiện đại, đồng thời phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương; định hướng đến năm 2030 có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có ít nhất 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

4.4 Định hướng phát triển công nghiệp

- Duy trì 03 CCN đã đi vào hoạt động: CCN Bình Dương, CCN Diêm Tiêu, CCN Đại Thạnh.

- Xây mới 04 CCN: CCN Tân Tường An quy mô 50 ha; CCN thủy sản Mỹ Thành 26,3 ha; CCN Trung Hiệp quy mô 61 ha; CCN Trung Thành quy mô 74,6ha.

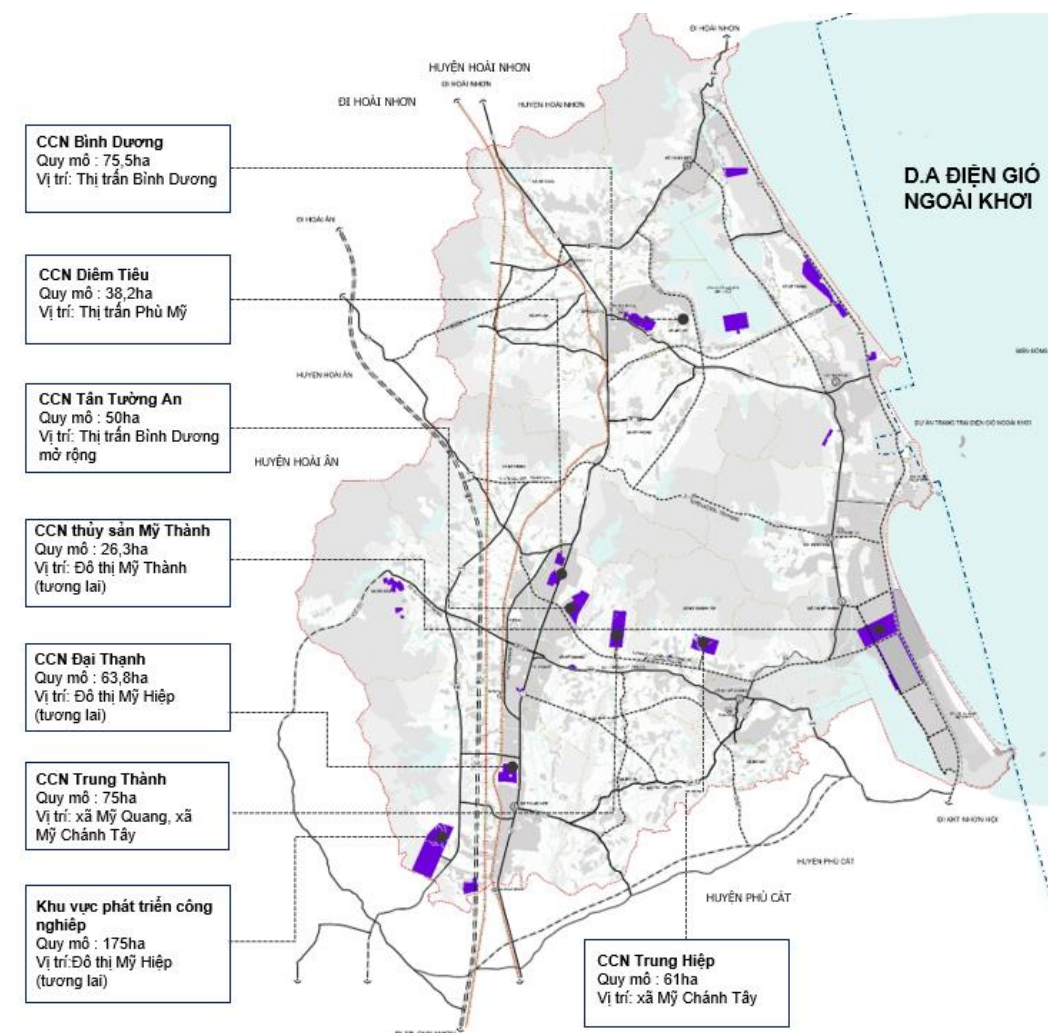
- Phát triển khu vực công nghiệp quy mô khoảng 175 ha tại Tây Nam Mỹ Hiệp.

- Về dài hạn có lộ trình rà soát và di dời các cơ sở sản xuất nằm xem lẫn khu dân cư và gây ô nhiễm môi trường vào KCN và CCN.

- Dự kiến phát triển khu vực điện gió ngoài khơi.

Bảng 24: Danh mục CCN, khu vực phát triển công nghiệp

TT	Danh mục KCN,CCN, khu vực CN,	Địa điểm	Hiện trạng	Xây dựng mới	Quy mô (ha)
1	CCN Bình Dương	TT Bình Dương	x		75,5
2	CCN Diêm Tiêu	TT Phù Mỹ	x		38,2
3	CCN Đại Thạnh	Đô thị Mỹ Hiệp (tương lai)	x		63,8
4	KV PT Công nghiệp	Đô thị Mỹ Hiệp (tương lai)		x	175
5	CCN Trung Hiệp	Xã Mỹ Chánh Tây		x	61
6	CCN Trung Thành	Xã Mỹ Quang		x	74,6
7	CCN Tân Tường An	TT Bình Dương mở rộng		x	50
8	CCN thủy sản Mỹ Thành	Đô thị Mỹ Thành (tương lai)		x	26,3



Hình 36: Sơ đồ định hướng phát triển công nghiệp

4.5 Định hướng phát triển không gian du lịch

- Hình thành 02 Khu du lịch:

+ Khu du lịch đầm Trà Ô:

- Quy mô khoảng 2.600 ha
- Định hướng: phát triển đầm Trà Ô trở thành trung tâm du lịch sinh thái phía Bắc của tỉnh; Bảo tồn các giá trị cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đầm Trà Ô.

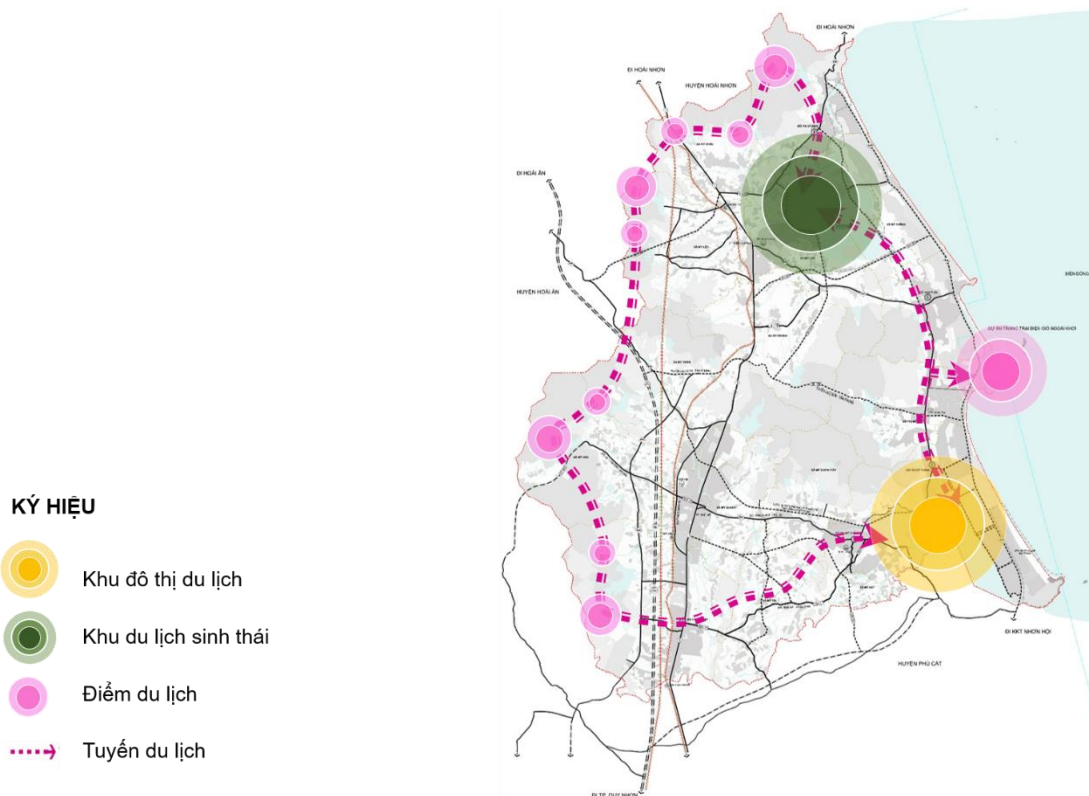
+ Khu đô thị du lịch biển Mỹ Thành:

- Nằm ở phía Tây Nam của Mỹ Thành, quy mô đô thị du lịch khoảng 700ha.
- Định hướng: phát triển đô thị hỗn hợp ở và thương mại dịch vụ.

- Hình thành điểm du lịch Tân Phụng: phát triển các loại hình du lịch trải nghiệm các hoạt động của làng chài Tân Phụng, thăm quan danh thắng mũi Vi Rồng, hải đăng.

- Phát triển đầm Đề Gi trở thành điểm du lịch sinh thái, điểm du lịch trải nghiệm gắn với hoạt động nghề cá.

- Hình thành các điểm du lịch dịch vụ gắn với các hồ phía Tây của huyện.
- Xây dựng vành đai du lịch khép kín kết nối các điểm và khu du lịch: Khu đô thị du lịch biển Mỹ Thành, đầm Đê Gi, mũi Vi Rồng, đầm Trà Ổ, bãi biển, các điểm dịch vụ du lịch hồ phía Tây huyện và các di tích lịch sử như chùa Hang, Trương Gia Ván... dựa trên hệ thống giao thông: Tuyến đường ven biển, ĐT 632, 631, 638 và các tuyến liên huyện liên xã, hình thành thành một vòng tròn du lịch.



Hình 37: Sơ đồ định hướng phát triển du lịch

4.6 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

4.6.1 Công trình giáo dục đào tạo

Duy trì, cải tạo và phát triển 06 trường trung học phổ thông: 02 trường tại TT Phù Mỹ, 02 tại TT Bình Dương, 01 trường THPT An Lương tại xã Mỹ Chánh; 01 trường THPT Mỹ Thọ tại xã Mỹ Thọ.

4.6.2 Công trình y tế

- Đối với công trình y tế cấp huyện: Chính trang Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ tại TT. Phù Mỹ, Phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương (tại thị trấn Bình Dương); đồng thời nghiên cứu định hướng quy hoạch đầu tư, nâng cấp công suất Trung tâm Y tế huyện và Phòng khám đa khoa khu vực đảm bảo tiêu chuẩn huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với công trình y tế cấp đô thị, cấp xã: Được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng.

- Xây mới 01 phòng khám đa khoa tại Mỹ Thọ.

4.6.3 Công trình văn hóa thể dục thể thao

- Đối với trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện: các công trình văn hoá thể thao cấp huyện bao gồm 02 nhà thi đấu đa năng (thị trấn Phù Mỹ và TT Bình Dương), 1 sân vận động. Đề xuất xây mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện tại thị trấn Phù Mỹ.

- Đối với trung tâm văn hóa thể thao cấp xã: Chính trang trung tâm văn hóa thể thao hiện trạng. (Hệ thống các trung tâm văn hóa - thể thao cấp đô thị và xã nông thôn được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng).

4.6.4 Công trình trình thương mại, chợ

- Đối với tiểu vùng có tính chất đô thị: Quy hoạch các khu trung tâm thương mại dọc các tuyến đường, hình thành các khu vực trung tâm đô thị kết hợp dịch vụ, thương mại để tạo động lực phát triển. Bố trí 01 khu vực đầu mối hàng hóa về thủy, hải sản tập trung tại đô thị Mỹ Thành; 01 khu vực đầu mối về nông lâm sản cấp huyện tại khu vực phía Tây để phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện.

- Phát triển, xây dựng nâng cấp chợ Phù Mỹ đảm bảo tiêu chuẩn chợ hạng 1 theo quy hoạch và đảm bảo văn minh thương mại, an toàn thực phẩm.

- Phát triển các chợ hạng 2 và 3 đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Hệ thống các công trình thương mại, chợ cấp huyện, cấp đô thị và xã nông thôn được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1 Định hướng giao thông

5.1.1 Cơ sở thiết kế và nguyên tắc thiết kế

a) Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021;

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021;

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021;

- Đề án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2026.

- Các dự án chuyên ngành giao thông đang triển khai trên địa bàn huyện;

- Các Quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

b) Nguyên tắc thiết kế

b.1) Quan điểm

- Kết nối chặt chẽ với chiến lược Giao thông vận tải Việt Nam, các khu kinh tế ven biển. Tuân thủ các dự án đã được phê duyệt, có rà soát, khớp nối đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ.
- Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng giao thông hiện có kết hợp xây dựng mới trên cơ sở đảm bảo mục tiêu kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, xóa đói giảm nghèo, phát triển du lịch, các vùng kinh tế, khu công nghiệp.
- Đề xuất các dự án mới trên quan điểm hạ tầng xây dựng trước, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông đường trên địa bàn huyện, sửa chữa và nâng cấp, mở rộng theo đúng tiêu chuẩn, phù hợp với nhu cầu vận tải hàng hóa, nâng cao năng lực thông hành, tiết kiệm chi phí và thời gian vận chuyển hàng hóa. Ưu tiên sửa chữa nâng cấp, gia cố lề và thực hiện việc mở rộng mặt đường các tuyến đường đạt tối thiểu mặt đường rộng 5,5m (2 làn xe cơ giới), cải tạo mặt đường để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo quốc phòng an ninh.
- Xóa bỏ các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, tăng cường hệ thống ATGT trên các tuyến đường qua đó giảm thiểu tai nạn giao thông xảy ra.
- Có kế hoạch đầu tư sửa chữa hoặc thay thế các công trình thoát nước bị hư hỏng nặng, xuống cấp.
- Phân kỳ đầu tư các hạng mục công trình theo kế hoạch, ưu tiên đầu tư các đoạn qua khu đông dân cư trước.
- Lồng ghép nhiều nguồn vốn để thực hiện đề án bảo trì và xây dựng thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh.

b.2) Mục tiêu

- Tăng cường tính kết nối của Bình Định nói chung và vùng huyện Phù Mỹ nói riêng với khu vực lân cận.
- Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn kết hợp đường bộ, đường sắt phục vụ hiệu quả quá trình phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp các tuyến giao thông đối ngoại, đường trục, đường tỉnh, đường liên kết với các tuyến cao tốc, quốc lộ để phục vụ các khu vực định hướng phát triển khu du lịch, khu dịch vụ - đô thị.
- Đảm bảo vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn và hiệu quả cũng như môi trường tốt trong tỉnh bằng cách tránh gây ra các vấn đề giao thông như tắc nghẽn, tai nạn và ô nhiễm không khí.
- Thiết lập cơ chế tổ chức và thể chế phù hợp để tạo dựng và quản lý mạng lưới và dịch vụ vận tải một cách hữu hiệu.

5.1.2 Định hướng giao thông

a. Giao thông đường bộ

a.1 Giao thông đối ngoại

a.1.1 Đường cao tốc: Cập nhật hướng tuyến và định hướng đường Cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01) đoạn đi qua địa bàn huyện:

+ Dự án Đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn; Hoài Nhơn – Quy Nhơn và Quy Nhơn – Chí Thành là dự án thành phần của dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), đóng vai trò kết nối với các khu kinh tế ven biển. Đoạn đi qua huyện Phù Mỹ có chiều dài khoảng 19km, Quy mô 06 làn xe, $V_{tk} = 80-120$ Km/h theo định hướng đầu tư trước năm 2030.

a.1.2 Quốc lộ:

- Quốc lộ 1: Tiếp tục hoàn thiện nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

a.1.3 Tỉnh lộ

Xây dựng hệ thống đường tỉnh kết nối các tuyến đường Cao tốc, Quốc lộ đến các khu kinh tế, khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, đường vào khu cụm công nghiệp tạo nên mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh liên hoàn liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và nông thôn.

Đường tỉnh 638 (Chương Hòa – Long Vân): đoạn đi qua địa bàn huyện Phù Mỹ giai đoạn trước năm 2035 giữ nguyên tiêu chuẩn đường cấp IV. Giai đoạn sau năm 2035 nâng cấp đường tiêu chuẩn cấp III.

Đường tỉnh 632 (Phù Mỹ - Bình Dương): từ giao QL1 (thị trấn Phù Mỹ) đến giao QL1 (thị trấn Bình Dương) dài 34,6km, tuyến nằm trên địa bàn huyện Phù Mỹ. Nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

Đường tỉnh 639 (Nhơn Hội – Tam Quan): xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tuyến Đường bộ ven biển.

* Đường kết nối theo định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Bình Định:

Tuyến đường nối từ đường phía Tây Tỉnh ĐT.638 đến đường ven biển – ĐT.639: Điểm đầu giáp với ĐT.638 tại km 65+300 (nút giao ngã ba giữa đường ĐT.638 và ĐT.631 cũ, thuộc thôn Chánh Thuận xã Mỹ Trinh. Quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến khoảng 12m.

- Tuyến Lạc Sơn – Tân Phụng: Tuyến đường có tính chất kết nối vùng Tây với vùng Đông: từ tuyến cao tốc Bắc – Nam, đi qua địa bàn các xã Mỹ Trinh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Phong. Đoạn từ QL1 đến ĐT.639 tuyến đi chung đoạn đường huyện 18 (Đèo Nhông - Mỹ Thọ), đến giao với QL1 tại xã Mỹ Phong, đi tiếp theo hướng Tây qua xã Mỹ Trinh giao với ĐT.638 sau đó kết nối với đường cao tốc Bắc - Nam, quy mô tối thiểu đường cấp V.

a.2 Giao thông đối nội

a.2.1. Đường do huyện quản lý

Nâng cấp và nhựa hóa các tuyến đường huyện lộ, theo tiêu chuẩn là đường cấp IV đồng bằng và cấp IV miền núi.

Hoàn thiện nâng cấp một số tuyến đường huyện quan trọng:

+ Đường huyện 18B (Đèo Nhông – Mỹ Thọ): Nâng cấp đường tối thiểu cấp V đồng bằng theo TCVN: 4054-2005.

+ Đường huyện 17 (Nhà Đá – An Lương): Nâng cấp đường tối thiểu cấp V miền núi theo TCVN: 4054-2005.

+ Đường huyện 16 (Phù Mỹ – Truong Gia Ván): Nâng cấp đường tối thiểu cấp IV đồng bằng theo TCVN: 4054-2005.

+ Đường huyện 17B (Văn Trường – Mỹ Thắng): Nâng cấp đường tối thiểu cấp V đồng bằng theo TCVN: 4054-2005.

+ Đường huyện 18 (Vạn An – Phú Thứ) điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Mỹ Châu đến giáp đường ĐT 639 (đường ven biển): Tuyến hoàn thiện tiêu chuẩn đường cấp IV, định hướng nâng cấp lên cấp III đồng bằng giai đoạn 2025-2035.

Bổ sung các tuyến kết nối đường huyện tạo sự liên mạch, rút ngắn khoảng cách giữa các trục giao thông quan trọng, quy hoạch đường đạt tối thiểu đường cấp IV:

+ Tuyến đường nối từ đường huyện hiện có ĐH18 (Vạn An - Phú Thứ) đến đường huyện hiện có ĐH18B (Đèo Nhông - Mỹ Thọ);

+ Tuyến đường từ Phù Mỹ đi Cát Minh;

+ Tuyến đường từ ĐT.632 đến giao cắt với đường huyện ĐH17 (Nhà Đá - An Lương) đi đến huyện Phù Cát;

+ Tuyến đường từ QL.1 đến đường huyện ĐH17 (Nhà Đá - An Lương);

+ Tuyến đường từ QL.1 đến đường tỉnh ĐT.638.

a.2.2. Giao thông nông thôn

- Kế thừa và phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn hiện có phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và tương lai, kết nối liên hoàn với hệ thống đường quốc gia, đường tỉnh và đường huyện. Kết hợp với mạng lưới quy hoạch thủy lợi, quy hoạch dân cư và các công trình xây dựng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Phát triển hệ thống giao thông nông thôn nối kết hệ thống Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ tạo sự liên hoàn, thuận lợi vận chuyển hàng hóa nông sản, nguyên vật liệu tại chỗ cung cấp cho sản xuất công nghiệp. Các tuyến đường đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp V, được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa 100%.

a.2.3. Giao thông đô thị

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị phụ thuộc quy mô cấp hạng của các đô thị nhưng phải đạt được 18 - 25% quỹ đất xây dựng đô thị.

- Giao thông đô thị và nông thôn: Xây mới và nâng cấp các tuyến đường trục chính đi qua trung tâm thị trấn, đường nối các khu vực: Đường Song hành Quốc lộ 1 Đường song hành cao tốc...

* Chỉ tiêu giao thông chính:

- Tỷ lệ đất giao thông 20-25% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại I, II, III.
- Tỷ lệ đất giao thông 18-20% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại IV, V.
- Mật độ bình quân đường giao thông (Không kể đường khu dân cư) tại khu vực trung tâm 6-10 Km/Km², các khu vực khác 3-5 Km/Km².

a.2.4. Giao thông công cộng

Tuyến xe Bus nội thành, đô thị:

- Tổ chức các tuyến xe bus liên kết các trung tâm đô thị, liên kết trung tâm các xã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong huyện.

a.2.5. Hệ thống giao thông tỉnh

Bến xe đối ngoại: Nâng cấp xây dựng Bến xe ở đô thị trung tâm các tiểu vùng, các đô thị mới, cải tạo nâng cấp các bến xe tại các trung tâm xã hiện hữu. Quy hoạch bến xe theo định hướng quy hoạch giao thông với các bến xe khách đối ngoại: Bến xe Phù Mỹ với quy mô khoảng 1,9ha; Bến xe khách Bình Dương tại trung tâm thị trấn Bình Dương đạt tiêu chuẩn bến cấp 4, quy mô khoảng 0,86ha; Bến xe khách An Lương đạt tiêu chuẩn bến cấp 6, quy mô khoảng 2,74 ha. Bến xe khách Mỹ Thọ có quy mô 01-03ha tối thiểu đạt bến xe cấp III. Nghiên cứu hình thành bến xe Mỹ An sau năm 2035.

Bãi đỗ xe: xây dựng ga ra cao tầng tại các trung tâm khu đô thị, bãi đậu xe tại các khu du lịch, trung tâm thương mại, ...

b. Giao thông đường sắt

Đường sắt Bắc – Nam: Tuân thủ theo quy hoạch đường sắt quốc gia đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769 ngày 19/10/2021 Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c. Khu vực tránh trú bão

Hoàn thiện khu vực tránh trú bão cho tàu thuyền theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

5.2 Định hướng cao độ nền và thoát nước mặt

5.2.1 Cơ sở thiết kế

- Luật Đê điều, Luật phòng, chống thiên tai và Luật Thủy lợi.
- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đề án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam đang hiện hành.

5.2.2 Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi thoải kém hiệu quả kinh tế để khai thác quỹ đất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị, nông thôn.

- Khoanh vùng quỹ đất để hạn chế xây dựng phát triển đô thị, nông thôn gồm các khu vực: đất quốc phòng, khu vực đồi núi cao núi Lớn, núi Chóp Chài....

- Hạn chế mức tối đa quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp năng suất cao để xây dựng phát triển đô thị, nông thôn vì mục tiêu quốc gia về an ninh lương thực.

- Các quỹ đất có địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.

- Các quỹ đất có địa hình tự nhiên thấp trũng như: khe tụ thủy từ núi xuống, khu vực dọc theo hai bên bờ sông, suối như sông La Tinh, sông Cạn, ven đầm... Đây là những khu vực tiềm ẩn nguy cơ lũ quét, sạt lở, ngập lụt, không thuận lợi cho xây dựng, cần cảnh báo hạn chế xây dựng và cấm khi xây dựng ở các khu vực này.

- Tận dụng triệt để các trục tiêu thủy tự nhiên, các hồ treo, đầm sẵn có vào mục đích điều tiết nước và phục vụ cho sản xuất và phát triển đô thị bền vững.

5.2.3 Định hướng phòng chống thiên tai

a. Đê, kè

- Nâng cấp và gia cố các tuyến đê, kè trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai.

Bảng 25: danh mục dự án ưu tiên đầu tư đê kè biển giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng
		Xã	Huyện			
I	Đê kè sông					
1	KCH bờ tả đê sông La Tinh (từ địa ông Phê đến Địa ông Lập)	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	Bảo vệ diện tích nuôi trồng thủy sản, bảo vệ tính mạng con người và cơ sở hạ tầng trong khu vực	Bị sạt lở 640 m bờ sông đặc biệt nguy hiểm	Chiều dài gia cố L= 0,64 km, gia cố bằng đất lát khan, chân khay chống

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng
		Xã	Huyện			
						xói bằng lăng trụ đá học xếp rời
2	Trục tiêu thoát lũ đề sông Bến Trẽ (hệ thống La Tinh)	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	Bảo vệ diện tích nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, bảo vệ tính mạng con người và cơ sở hạ tầng trong khu vực	Sạt lở bờ sông	Chiều dài gia cố L= 4,7 km, gia cố bằng tấm lát bê tông..
II Đập dâng						
1	Đập dâng An Mỹ	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	Ngăn mặn, giữ ngọt tạo nguồn cấp nước tưới ổn định cho 130ha đất canh tác nông nghiệp, thuộc các xã Mỹ Cát và Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ; Tạo nguồn nước ngọt cung cấp cho nuôi trồng thủy sản; cấp nước sinh hoạt cho nhân dân các xã Mỹ Cát, Mỹ Chánh với tổng số dân ước tính 4.000 người (950 hộ); Cải tạo môi trường sinh thái, đảm bảo cảnh quan khu vực; góp phần phát triển tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định chính trị và an ninh quốc phòng trong khu vực.	Đập bồi, không xử dụng nước mặn xâm nhập về thượng lưu	Xây dựng đập mới bằng đập bê tông cốt thép
2	Sửa chữa, nâng cấp đập ngăn mặn Trà Ô	Mỹ Đức	Phù Mỹ	Ngăn mặn, giữ ngọt tạo nguồn cấp nước tưới ổn định cho đất canh tác nông nghiệp; Tạo nguồn nước ngọt cung cấp cho nuôi trồng thủy sản; cấp nước sinh hoạt cho nhân dân các xã Mỹ Đức, Mỹ Lợi và Mỹ Thắng; Cải tạo môi trường sinh thái, đảm bảo cảnh quan khu vực.	Đập bồi, không xử dụng nước mặn xâm nhập về thượng lưu	Xây dựng đập mới bằng đập bê tông cốt thép

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng
		Xã	Huyện			
3	Đập dâng Cửa Thượng	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
4	Đập dâng Giếng Đá	Mỹ Phong	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
5	Đập dâng Đập Phê	Mỹ Tài	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
6	Đập dâng Lưu Thanh và hệ thống kênh mương	Mỹ Châu	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
7	Đập dâng Đập Thao	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
8	Đập dâng Đập Giáy	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
9	Đập dâng Cây Chay	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
10	Đập dâng Ông Cang	Mỹ Châu	Phù Mỹ	Tiêu thoát lũ vào mùa mưa, giữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đập xây đá xuống cấp hư hỏng nặng	Làm mới bằng bê tông cốt thép
11	Đập dâng Kênh T	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	Ngăn mặn giữ ngọt phục vụ sản xuất, nước sinh hoạt	Đập đất	Làm mới bằng bê tông cốt thép
III	Trạm bơm					
1	Trạm bơm hai Cây Dừa và hệ thống kênh mương	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Bơm và chuyển tải nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Bơm dầu	Xây dựng mới
IV	Kênh mương					
1	Kênh tiêu thoát lũ từ Hiệp An đi An Xuyên 1	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	Tiêu thoát nước vào mùa mưa lũ, chống ngập úng hoa màu và ngập nhà	Kênh đất	Nạo vét và bê tông hóa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng
		Xã	Huyện			
2	KCH kênh muong trên địa bàn huyện	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phù Mỹ		Giảm tổn thất nước, chuyển tải nước kịp thời	Kênh đất	Bê tông hóa

Bảng 266: Danh sách hệ thống đê, kè biển ưu tiên đầu tư sau năm 2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng
		Xã	Huyện			
1	Đê kè chống sạt lở bờ biển thôn Phú Hà - Phú Thứ	Mỹ Đức	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Phú Hòa, Phú Thứ	Bị sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm	Kè gia cố 1,5 km
2	Đê biển xã Mỹ Thành	Mỹ Thành	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Vĩnh Lợi 1, 2, 3 Hưng Lạc và Hưng Tân	Sạt lở bờ biển	Kè gia cố 2,0 km
3	Kè Thôn 8 Tây, thôn 9, xã Mỹ Thắng	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn 8, thôn 9	Sạt lở bờ biển	Kè gia cố 1,0 km
4	Kè Thôn Tân Phụng 1- Tân Thành, xã Mỹ Thọ	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Tân Phụng 1, Tân Thành	Sạt lở bờ biển	Kè gia cố 1,0 km
5	Kè Thôn Xuân Thạnh - Xuân Thạnh Nam, xã Mỹ An	Mỹ An	Phù Mỹ	Bảo vệ thôn Xuân Thạnh và Xuân Thạnh Nam	Sạt lở bờ biển	Kè gia cố 1,0 km
6	Bãi Đãng, Vĩnh Lợi 3- Mỹ Thành	Mỹ Thành	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Vĩnh Lợi 3	Sạt lở bờ biển	Kè gia cố 0,5 km

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

b. Hồ, đập

Tăng cường sửa chữa và nâng cấp các hồ, đập xuống cấp, xây mới các hồ, đập trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và cấp nước sinh hoạt theo nhu cầu của vùng và tham gia cắt giảm lũ hạ lưu vào mùa lũ và hạn chế những thiệt hại do thiên tai gây ra đến mức thấp nhất.

Bảng 277: danh mục dự án ưu tiên đầu tư hồ chứa giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình
----	----------------	-------------------	----------	-----------------------

		Xã	Huyện			Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới
1	Hồ chứa nước Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 29 ha/vụ,	xuống cấp, hư hỏng nặng công lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Xây dựng công trình đầu mối (Đập dâng, tràn xả lũ, công lấy nước, nhà quản lý vận hành công trình); Hệ thống cấp nước; Đường thi công kết hợp quản lý
2	Hồ chứa nước Nhà Hồ	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 113 ha/vụ,	Hư hỏng công lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Sửa chữa, nâng cấp đập đất, công lấy nước, xây mới tràn xả lũ và đường quản lý kết hợp dân sinh
3	Hồ chứa nước Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 70,58 ha/vụ,	Mái đập xói lở, hư hỏng công lấy nước	Sửa chữa nâng cấp đập đất
4	Hồ chứa nước Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 292 ha/vụ,	Công lấy nước xuống cấp	Sửa chữa nâng cấp đập đất, công lấy nước
5	Hồ chứa nước Gàn Tranh	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 103 ha/vụ,	Hư hỏng công lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Sửa chữa nâng cấp đập đất, công lấy nước, xây mới tràn xả lũ
6	Hồ chứa nước Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 15 ha/vụ,	Mái thượng lưu xói lở, công lấy nước, tràn xả lũ hư hỏng nặng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, xây mới công lấy nước, sửa chữa tràn xả lũ
7	Hồ chứa nước Suối Sỏ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 210 ha/vụ,	Công trình đầu mối còn tốt, khả năng nâng cấp tăng dung tích chứa	Nâng cấp đập đất
8	Hồ chứa nước Hóc Mẩn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 81 ha/vụ,	Công lấy nước rò rỉ, mái đập hạ lưu thấm nặng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, công lấy nước
9	Hồ chứa nước Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 25 ha/vụ,	Mái thượng lưu xói lở, công lấy nước hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, công lấy nước
10	Hồ chứa nước Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 210 ha/vụ,	Mái hạ lưu bị thấm, công lấy nước hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, công lấy nước
11	Hồ chứa nước Thuận An	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 20 ha/vụ,	Mái thượng, hạ lưu sạt lở, thấm mạnh, công lấy nước, tràn xả lũ hư hỏng nặng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, xây mới công lấy nước, tràn xả lũ
12	Hồ chứa nước Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	Tham gia cắt lũ, phục vụ tưới 43 ha/vụ,	thấm mạnh mái hạ lưu, công lấy nước, bị rò rỉ, tràn xả lũ bị xói lở hạ lưu	Sửa chữa nâng cấp đập đất, sửa chữa công lấy nước, tràn xả lũ

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

* **Chú ý:** Chuyển thay đổi mục đích sử dụng của hồ Đập Quang xã Mỹ Hòa (san lấp hồ chứa để quy hoạch khu dân cư) theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1031/UBND-KT ngày 03/3/2022.

- Ngoài ra, các công trình hồ chứa xuống cấp như hồ đập Phố (Hòa Nghĩa), Gò Miếu, Chí Hòa 1, Hóc Lách, Bàu Bạ, Hòa Ninh... chưa được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, cần tiếp tục đầu tư trong giai đoạn tiếp theo. Đồng thời sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa phía Bắc huyện Phù Mỹ theo đề án giải pháp về nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt vùng phía bắc huyện Phù Mỹ tại Văn bản số 1969/UBND-KT ngày 30/3/2020.

- Tiếp tục đầu tư kiên cố hóa kênh mương; xây dựng đập dâng; nâng cấp và gia cố tuyến đê, kè hiện hữu xuống cấp và không đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai; gia cố các vị trí xung yếu tại các trục sông suối trên địa bàn đảm bảo tiêu thoát lũ được an toàn.

c. Giải pháp khác

- Cấm mốc hành lang an toàn đê điều, hồ đập trên địa bàn huyện theo quy định của luật đê điều, luật thủy lợi.

- Cấm mốc hành lang thoát lũ cho các trục tiêu (sông, suối) trên địa bàn huyện để quản lý không gian thoát lũ. Khai thông, nạo vét định kỳ các trục sông suối đảm bảo thoát lũ tốt.

- Rừng phòng hộ: quản lý và bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn thuộc phía Tây huyện và núi Lớn. Góp phần hạn chế lượng nước mặt chảy tràn, phòng chống xói mòn và tăng cường giữ nước. Hạn chế lũ quét, sạt lở đất ở thượng nguồn các suối, làm giảm và chậm lũ cho vùng đồng bằng hạ du ven đầm Trà Ô và đầm Đê Gi.

- Dải ven biển: khuyến khích phát triển trồng cây chắn sóng, gió bão và cát bay, góp phần đảm bảo an toàn cho các đô thị vùng ven biển.

5.2.4 Định hướng cao độ nền

Cao độ nền lựa chọn cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021 áp dụng cho đô thị loại V (chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán là 10 năm (tương ứng $P=10\%$ đối với khu trung tâm, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp), 2 năm (tương ứng $P=50\%$ đối với khu cây xanh, công viên, TĐTT), đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Cụ thể sau:

- Đối với các khu vực đô thị và dân cư hiện trạng, cao độ xây dựng trên cơ sở cao độ nền hiện trạng của đô thị và dân cư hiện hữu.

- Đối với các trung tâm đô thị và dân cư tập trung: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P= 10\%$) +0,3m.

- Đối với khu công nghiệp tập trung: Cao độ xây dựng dân dụng $H_{cn} \geq H_{max}$ lớn nhất ứng với tần suất $P= 10\%$ + 0,5m.

- Đối với khu vực xây dựng ven biển: Xây dựng cảng biển, khu công nghiệp và khu du lịch. Khi xây dựng cần tính đến cao trình mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu. Cao độ khống chế dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P= 10\%$) + $(0,3+0,5)m + MNBD$. Riêng khu vực tiếp xúc trực tiếp với biển cần có giải pháp ứng phó với sóng biển (dụng kè, thảm đá hoặc rừng cây chắn sóng...).

- Khu cây xanh, công viên $H_{cx} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với tần suất $P= 50\%$).

- Những khu vực xây dựng gần sông suối, hồ chứa, đập phải tuân thủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn.

5.2.5 Định hướng thoát nước mưa

- Trục tiêu: việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông, suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có 02 đầm lớn nhiệm vụ trữ nước, nuôi trồng thủy sản, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn.

- Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng (đối với các khu trung tâm cũ) rồi dần dần tiến đến thoát nước riêng; Hệ thống thoát nước riêng (đối với các khu vực xây dựng mới, khu công nghiệp và khu du lịch sinh thái ven biển). Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80- 100)% đường nội thị của các đô thị có công thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có công thoát nước mưa.

- Hướng thoát: nước mưa tại các khu vực phát triển xây dựng sẽ được thu gom bằng mạng lưới đường công, rãnh và kênh mương, dẫn ra sông suối và đầm gần nhất.

- Lưu vực: toàn huyện được chia thành 02 lưu vực thoát nước chính theo nền địa hình lấy dãy núi Cột Cờ, núi Lớn ở trung tâm huyện làm đỉnh phân lưu. Trong mỗi lưu vực chính sẽ chia thành nhiều phụ lưu nhỏ (cụ thể hóa ở những giai đoạn hồ sơ chi tiết theo) nhằm đảm bảo thoát nước an toàn và nhanh nhất.

- Lưu vực 1: toàn bộ khu vực phía Bắc của huyện, thoát về hệ thống sông suối phía Bắc ra đầm Trà Ô và Biển Đông.

- Lưu vực 2: toàn bộ khu vực phía Nam của huyện, thoát về hệ thống sông suối phía Nam, ra sông La Tinh, đầm Đê Gi và Biển Đông.

5.3 Định hướng cấp nước

5.3.1 Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01: 2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-1:2016 về các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp nước.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Luật Phòng cháy và Chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

5.3.2 Giải pháp chung

- Áp dụng hình thức cấp nước liên xã có hỗ trợ qua lại với nhau trong phạm vi đơn vị hành chính huyện.

- Cần có kế hoạch cân đối giữa cấp nước sinh hoạt và tưới cho nông nghiệp, đặc biệt là vào mùa khô nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước mặt tránh sử dụng kiệt về lưu lượng và suy thoái về chất lượng.

- Cải thiện tất cả các khâu từ dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước phục vụ các nhu cầu sử dụng, hạn chế thất thoát nước.

- Cần phải đầu tư đồng bộ các trạm cấp nước với mạng lưới đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả.

- Cấp nước các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần trạm cấp nước tập trung, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

5.3.3 Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

- *Cấp nước sinh hoạt*: Thị trấn Phù Mỹ và Bình Dương, đô thị Mỹ An, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp, Mỹ Đức tính theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Các xã còn lại: tính theo tiêu chuẩn cấp nước cho dân cư nông thôn.

- *Cấp nước công nghiệp*: Chọn tiêu chuẩn cấp nước: 20m³/ha.ngđ. Tính cho 70% diện tích (đến năm 2025) và lấp đầy 100% diện tích (đến năm 2035).

Bảng 28: Bảng Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước đến năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Sinh hoạt	Công nghiệp	Công cộng	Tưới cây, rửa đường	Dự phòng, rò rỉ	NM	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Thị trấn Phù Mỹ	12.000	1.320	764	198	132	362	111	2.887
2	Thị trấn Bình Dương	7.200	792	2.321	119	79	497	152	3.959
3	Đô thị Mỹ Chánh	13.000	1.430		215	143	268	82	2.138
4	Đô thị Mỹ An	9.200	1.012		152	101	190	58	1.513
5	Đô thị Mỹ Thành	11.600	1.276	1575	191	128	476	146	3.791
6	Xã Mỹ Thọ	14.300	1.287		129	103	228	70	1.816
7	Xã Mỹ Hiệp	12.200	1.098	3726	110	88	753	231	6.006
8	Xã Mỹ Phong	8.200	738		74	59	131	40	1.042
9	Xã Mỹ Trinh	4.200	378		38	30	67	21	533
10	Xã Mỹ Hòa	7.600	684		68	55	121	37	965
11	Xã Mỹ Đức	7.700	693		69	55	123	38	978
12	Xã Mỹ Châu	7.900	711		71	57	126	39	1.003
13	Xã Mỹ Thắng	10.700	963		96	77	170	52	1.359
14	Xã Mỹ Lộc	7.000	630		63	50	112	34	889
15	Xã Mỹ Lợi	7.300	657		66	53	116	36	927
16	Xã Mỹ Quang	5.600	504		50	40	89	27	711
17	Xã Mỹ Tài	8.400	756		76	60	134	41	1.067
18	Xã Mỹ Cát	5.900	531		53	42	94	29	749
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4.000	360	854	36	29	192	59	1.529
20	Khu du lịch đầm Trà Ô								5.000
	Tổng								38.865
	Làm tròn								40.000

Bảng 29: Bảng Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước đến năm 2035

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Sinh hoạt	Công nghiệp	Công cộng	Tưới cây, rửa đường	Dự phòng, rò rỉ	NM	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Thị trấn Phù Mỹ	13.000	1.690	764	254	254	444	136	3.541
2	Thị trấn Bình Dương	8.000	1.040	2.668	156	156	603	185	4.808
3	Đô thị Mỹ Chánh	14.400	1.872		281	281	365	112	2.911
4	Đô thị Mỹ An	9.700	1.261		189	189	246	75	1.961
5	Đô thị Mỹ Thành	12.900	1.677	2250	252	252	665	204	5.298
6	Đô thị Mỹ Thọ	15.200	1.976		296	296	385	118	3.072
7	Đô thị Mỹ Hiệp	13.400	1.742	4776	261	261	1056	324	8.421
8	Đô thị Mỹ Đức	8.800	968		97	97	174	53	1.389
9	Xã Mỹ Phong	4.700	517		52	52	93	29	742
10	Xã Mỹ Trinh	8.200	902		90	90	162	50	1.295
11	Xã Mỹ Hòa	8.300	913		91	91	164	50	1.310
12	Xã Mỹ Châu	8.500	935		94	94	168	52	1.342
13	Xã Mỹ Thắng	11.500	1.265		127	127	228	70	1.816
14	Xã Mỹ Lộc	7.600	836		84	84	150	46	1.200
15	Xã Mỹ Lợi	7.900	869		87	87	156	48	1.247
16	Xã Mỹ Quang	6.100	671		67	67	121	37	963
17	Xã Mỹ Tài	9.000	990		99	99	178	55	1.421
18	Xã Mỹ Cát	6.300	693		69	69	125	38	995
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4.400	484	1220	48	48	270	83	2.154
20	Khu du lịch đầm Trà Ô								10.000
	Tổng								55.885
	Làm tròn								55.000

Tổng nhu cầu dùng nước của toàn huyện khoảng (làm tròn):

Đến năm 2025: 40.000m³/ngđ.

Đến năm 2035: 55.000m³/ngđ.

5.3.4 Nguồn nước

1. Nước ngầm

Hiện nay chưa có tài liệu nào đánh giá riêng nguồn nước ngầm huyện Phù Mỹ mà chỉ có tài liệu đánh giá toàn tỉnh. Trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định, đã được phân chia và xác lập hai hệ thống tầng chứa nước: hệ thống các tầng chứa nước lỗ hổng và hệ thống các tầng chứa nước khe nứt. Các tầng chứa nước lỗ hổng được phân định thành hai nhóm: tầng chứa nước Pleistocen (Qp) và Holocen (Qh). Các tầng chứa nước khe nứt chia thành 3 nhóm: Các tầng chứa nước bazan, trầm tích Neogen và trầm tích cổ. Kết quả tính toán trữ lượng khai thác tiềm năng theo tầng chứa nước như sau:

Bảng 30: Bảng Kết quả đánh giá trữ lượng nước ngầm khai thác tiềm năng

Tầng chứa nước	M	ΔH	F _t	V _t	Q _d	Q _{tn}
Bazan	0,1	2,5	203,5	50.875.000	139.384	140.910
Neogen	0,05	2,0	46,2	4.620.000	12.658	12.797
Qh	0,25	1,7	837,3	355.852.500	974.938	985.614

Tầng chứa nước	M	ΔH	F_t	V_t	Q_d	Q_{tn}
Qp	0,2	2,0	1.182,1	472.840.000	1.295.452	1.309.637
Trầm tích cổ	0,02	2,5	1.492,4	74.620.000	204.438	206.677
Tổng				958.807.500	2.626.870	2.655.635

Nguồn: Đề tài Tổng hợp biên hội bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1/50.000. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm. Đánh giá hiện trạng khai thác nước ngầm và đề xuất các giải pháp quản lý khai thác sử dụng hợp lý và bền vững tại tỉnh Bình Định do Liên đoàn địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung thực hiện.

Trong đó:

- V_t : Trữ lượng tĩnh trọng lực được xác định theo tài liệu đo vẽ địa chất thủy văn và khoan thăm dò, thí nghiệm thăm.

- Q_d : Trữ lượng động thiên nhiên được đánh giá theo phương pháp tính toán dựa vào dao động mực nước ngầm trong một năm.

- Q_{tn} : Trữ lượng khai thác tiềm năng được xác định theo kết quả tính toán trữ lượng động và trữ lượng tĩnh.

- Qua đánh giá tài nguyên nước ngầm, đã xác định được rằng các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (Qp) và trong trầm tích Holocen (Qh) là các tầng chứa nước có triển vọng đối với mục tiêu cung cấp nước. Tại đó, có thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt là trong các dải bồi tích rộng và khá dày nằm dọc thung lũng các sông như sông Hà Thanh, sông Côn, sông Đại An... Các tầng chứa nước khác ít triển vọng hơn, nhưng cũng có ý nghĩa nhất định đối với các nhu cầu cấp nước nhỏ, phân tán.

2. Nước mặt

Toàn huyện có tổng số 48 hồ chứa nước với tổng dung tích chứa 47,78 triệu m³.

- *Đầm Trà Ô*: Với chu vi khoảng 20 km, đầm Trà Ô được bao quanh bởi 4 xã Mỹ Thắng, Mỹ Lợi, Mỹ Đức, Mỹ Châu. Diện tích lưu vực là $F_{lv} = 206,5 \text{ km}^2$, $Q_0 = 7,3 \text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với $M = 359,35 \text{ l/s.km}^2$ và $W_0 = 0,23 \text{ tỷ m}^3$. Trước đây đầm nối với biển bằng cửa Hà Ra nhưng hiện nay cửa này chỉ thông biển vào mùa mưa còn mùa khô thì bị bồi lấp. Đầm nước lợ nhưng nay vị muối nhạt dần thay vào đó là vị ngọt của các con sông, con suối nhỏ đổ vào, đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các xã ven đầm.

- *Sông La Tinh*: bắt nguồn từ sườn Đông dãy núi cao xã Cát Sơn rồi quy tụ về đầm Đề Gi trước khi thoát ra Biển với tổng chiều dài sông 52,0 km, diện tích lưu vực là $F_{lv} = 739 \text{ km}^2$, $Q_0 = 28,98 \text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với $M = 39,22 \text{ l/s.km}^2$ và $W_0 = 0,91 \text{ tỷ m}^3$.

- *Hồ Hội Sơn*: lấy tên gọi thôn Hội Sơn, được xây dựng năm 1984, trên dòng chính sông La Tinh tại địa bàn xã Cát Lâm, Cát Sơn thuộc huyện Phù Cát. Hồ Hội Sơn có diện tích lưu vực $F_{lv} = 68 \text{ km}^2$, dung tích toàn bộ $W_{tb} = 45,62 \text{ tr.m}^3$. Hồ có chức năng điều tiết nước cho sông La Tinh, đảm bảo an toàn cho việc khai thác nước cấp cho sinh hoạt trong mùa khô.

- *Hồ Phú Hà*: thuộc xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ. Hồ có dung tích toàn bộ 4,92 triệu m³ và hiện đang cung cấp nước thô cho nhà máy nước Mỹ Đức. Trong số các công trình thủy lợi duy nhất có hồ Phú Hà là không sử dụng hết lượng nước trữ trong hồ, hàng năm cuối mùa khô hồ còn dư từ 0,8 - 1,2 triệu m³ nước.

- *Hồ Hội Khánh*: thuộc xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ. Hồ có dung tích 6,93 triệu m³. Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các xã Mỹ Hòa, và một phần của Mỹ Hiệp và thị trấn Phù Mỹ.

3. Lựa chọn nguồn nước

Hướng tới sử dụng nước mang tính bền vững, đối với huyện Phù Mỹ giảm dần sử dụng nguồn nước ngầm và chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt. Nước ngầm chỉ áp dụng với những xã không có khả năng khai thác nguồn nước mặt và nhu cầu sử dụng nước thấp.

Vùng phía Bắc huyện Phù Mỹ (thuộc tiểu lưu vực đầm Trà Ổ) gồm thị trấn Bình Dương, đô thị Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Thọ và các xã: Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Lợi, Mỹ Thắng. Sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp nước mặt hồ Phú Hà. Phương án: Cải tạo nâng cấp cụm công trình đầu mối hồ Phú Hà, nâng cao mực nước hồ thêm 1,0m (từ +18.60m lên +19.60m) để tăng dung tích lên thành 5,24 triệu m³ nước cung cấp nước sinh hoạt và tưới nông nghiệp cho các xã phía Bắc và ven biển. Giai đoạn dài hạn cần có kế hoạch nâng cao trình đầm Trà Ổ để trữ nước. Xây dựng công trình chuyển nước từ lưu vực Lại Giang về tiểu lưu vực đầm Trà Ổ.

- Vùng phía Nam huyện Phù Mỹ (thuộc tiểu lưu vực Bắc sông La Tinh) bao gồm: thị trấn Phù Mỹ, đô thị Mỹ Hiệp, Mỹ Thành, Mỹ Chánh và các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Cát. Sử dụng nguồn nước ngầm hiện đang khai thác kết hợp nước mặt sông La Tinh, hồ Hội Khánh, hồ Hội Sơn (Phù Cát). Cụ thể:

+ Phía Tây Nam gồm: đô thị Mỹ Hiệp và các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa khai thác nguồn nước thô hồ Hội Khánh. Phương án: Xây dựng hệ thống kênh chuyển nước từ lưu vực hồ Hội Sơn sang hồ Hội Khánh.

+ Phía Đông Nam gồm: Thị trấn Phù Mỹ, đô thị Mỹ Thành, Mỹ Chánh và các xã Mỹ Quang, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Tài, Mỹ Cát khai thác nguồn nước thô sông La Tinh. Phương án: Triển khai thi công xây dựng hệ thống kênh Văn Phong đưa nước từ hồ Định Bình về sông La Tinh.

5.3.5 Công trình đầu mối và dự kiến phân vùng cấp nước

- Vùng phía Bắc huyện Phù Mỹ với nhu cầu khoảng: 18.300m³/ngđ-28.600m³/ngđ. Nâng công suất, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước của các nhà máy nước hiện có: Mỹ Châu, Mỹ Phong. Hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy nước ngầm Mỹ Lợi. Nâng công suất và mở rộng mạng lưới đường ống của nhà máy nước Bình Dương để cấp cho thị trấn Bình Dương và xã Mỹ Lộc. Nâng công suất nhà máy nước Mỹ Đức sử dụng nguồn nước hồ Phú Hà, xây dựng các tuyến ống cấp nước cho các xã ven biển: đô thị Mỹ Đức, Mỹ An, Mỹ Thọ và xã Mỹ Thắng. Khu du lịch đầm Trà Ổ thuộc phạm vi: Đô thị Mỹ Đức, xã Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Thắng, giai đoạn đầu sử dụng các nhà máy nước trong khu vực. Giai đoạn dài hạn cần đầu tư nhà máy nước riêng khai thác nguồn nước thô sông Lại Giang.

- Vùng phía Nam huyện Phù Mỹ với nhu cầu khoảng: 21.000m³/ngđ-30.000m³/ngđ. Gồm:

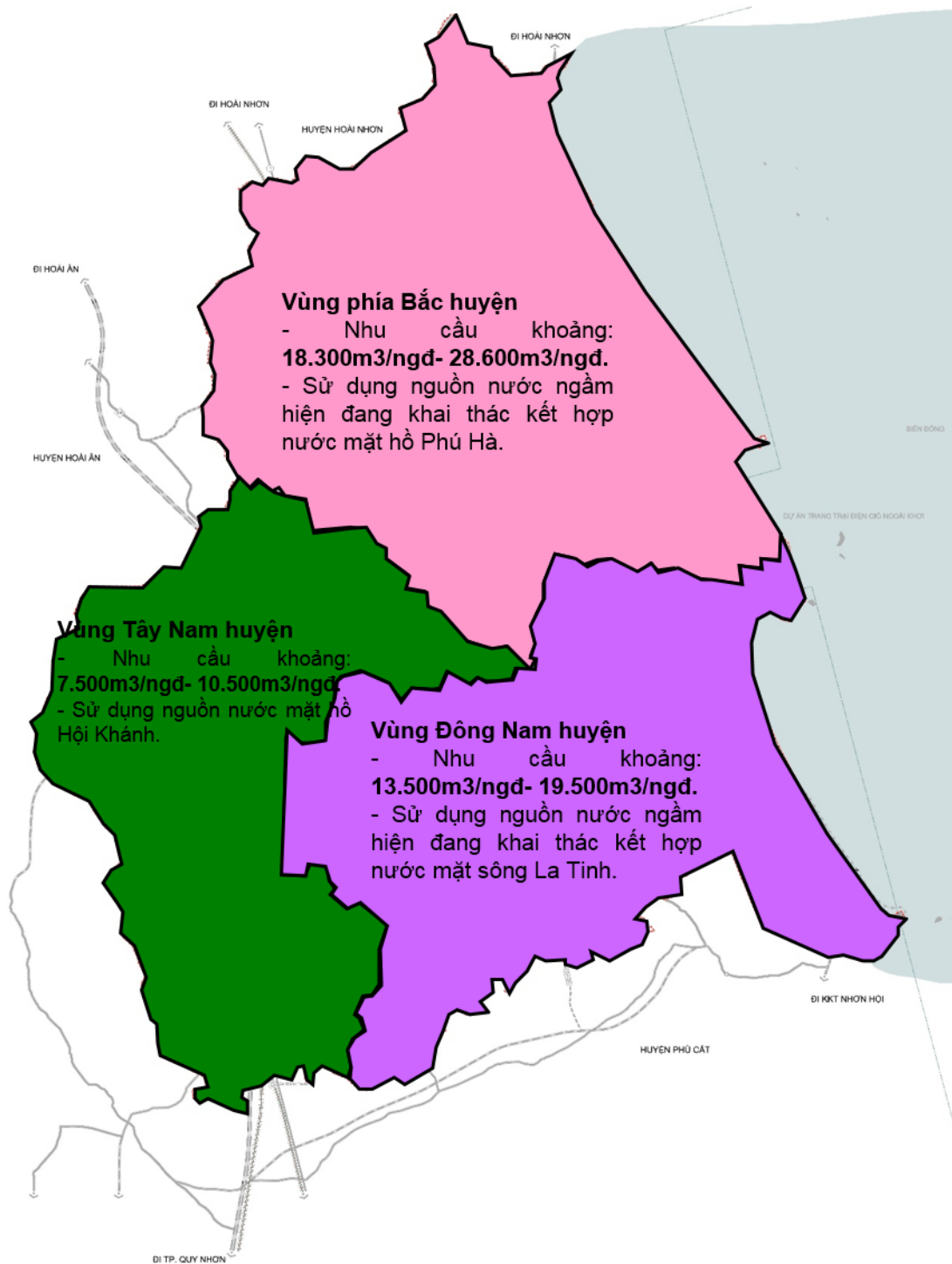
+ Vùng núi phía Tây Nam: Đầu tư xây dựng mới nhà máy nước tại Mỹ Hòa, khai thác nguồn nước mặt hồ Hội Khánh, Hội Sơn (Phù Cát) cấp cho: đô thị Mỹ Hiệp và các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa.

+ Vùng Đông Nam: Nâng công suất, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước của các nhà máy nước hiện có: Phù Mỹ, Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Tài. Khai thác nguồn nước sông La Tinh.

- Quy mô công suất các trạm cấp nước, nhà máy nước và mạng lưới đường ống sẽ xác định cụ thể theo dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong các giai đoạn.

- Để đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục, xây dựng đường ống truyền tải liên kết, hỗ trợ giữa nhà máy nước với nhau. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế bao phủ toàn huyện đi qua các trung tâm xã. Mạng lưới đường ống chi tiết tại các đô thị sẽ xác định theo các quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt.

- Cấp nước sạch nông thôn: Tiếp tục nâng cao tỷ lệ người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu về nước sạch nông thôn quy định tại Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.



Sơ đồ dự kiến phân vùng cấp nước

Bảng 31: Dự kiến phân vùng cấp nước và các nhà máy

TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
		Hiện có	Năm 2025	Năm 2035		
I	Vùng phía Bắc huyện		19.000	28.600		
1	NMN Bình Dương	500	5.000	6.300	Hồ Phú Hà + Sông Lại Giang	Thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Lộc.
2	NMN Mỹ Đức	1.200	5.500	8.400	Hồ Phú Hà + Sông Lại Giang	Phía Đông ven biển: Đô thị Mỹ

TT	Công trình	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
		Hiện có	Năm 2025	Năm 2035		
						An, Mỹ Thọ, Mỹ Đức và xã Mỹ Thắng.
3	TCN Mỹ Châu	1.400	1.400	1.400	Nước ngầm	Xã Mỹ Châu
4	TCN Mỹ Phong	370	1.000	1.400	Nước ngầm	Xã Mỹ Phong
5	NMN (Tại xã Mỹ Lợi)	1.100	1.100	1.100	Nước ngầm	Xã Mỹ Lợi
6	Khu du lịch Đầm Trà Ô		5.000	10.000	Các NMN Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lợi.	ĐT Mỹ Đức, xã Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Thắng.
II	Vùng phía Nam huyện		21.600	30.400		
A	Vùng núi Tây Nam					
7	NMN dự kiến (Tại xã Mỹ Hòa)		7.500	10.500	Nước mặt hồ Hội Khánh, hồ Hội Sơn (Phù Cát)	Phía Tây huyện: đô thị Mỹ Hiệp và các xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa.
B	Vùng Đông Nam					
8	NMN Phù Mỹ	2.400	4.200	6.200	Nước ngầm+ sông La Tinh	Thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Quang.
9	NMN Mỹ Thành	400	3.800	5.600	Sông La Tinh	Đô thị Mỹ Thành.
10	NMN Mỹ Chánh	2.000	4.500	6.500	Sông La Tinh (tại đập Cây Ké)	Đô thị Mỹ Chánh, xã Mỹ Chánh Tây, xã Mỹ Cát.
11	TCN Mỹ Tài	1.600	1.600	1.600	Nước ngầm	Xã Mỹ Tài.

5.3.6 Công tác phòng cháy và chữa cháy

- Tuân thủ luật Phòng cháy và Chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Trong từng các công trình cao tầng phải có thiết bị báo cháy và chữa cháy tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của Bộ Công an.

- Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy kết hợp cấp nước sinh hoạt. Chữa cháy áp lực thấp. Áp lực tự do tối thiểu trong mạng lưới đường ống cấp nước khi chữa cháy đảm bảo không được nhỏ hơn 10m.

- Tận dụng ao hồ để cấp nước chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước $\geq 0,5$ m.

- Trên các tuyến ống $\geq \Phi 110$ mm, dọc theo các đường phố phải bố trí các trụ lấy nước chữa cháy, đảm bảo các quy định: Khoảng cách tối đa giữa các trụ cứu hỏa là 150m. Trụ chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy

như: ở ngã ba, ngã tư đường phố. Khoảng cách tối thiểu giữa các trụ với tường các ngôi nhà là 5m và với mép đường là 2,5m.

5.3.7 Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước

Đảm bảo khoảng cách ly theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01: 2021/BXD quy định:

- Đối với điểm lấy nước thô tại các hồ:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Phạm vi của điểm lấy nước > 300m. Nghiêm cấm: xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Toàn lưu vực. Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

- Đối với nhà máy nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc.

5.4 Định hướng cấp điện

5.4.1 Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016- 2025 có xét đến 2035;

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2035.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam;

- Dự báo về các chỉ tiêu phát triển đô thị, công nghiệp do đồ án lập.

5.4.2 Quan điểm thiết kế

- Quy hoạch cấp điện phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống. Phải phù hợp trước mắt và lâu dài dựa trên nền của quy hoạch phát triển hệ thống điện chung của tỉnh Bình Định.

- Cân đối đủ nguồn cấp điện trên cơ sở dùng điện hiệu quả và tiết kiệm, bảo đảm huy động thuận lợi nguồn cấp điện trong chế độ vận hành bình thường phụ tải max, các trường hợp sự cố và duy tu bảo dưỡng.

- Phát triển mạng lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, gắn kết với lưới điện của tỉnh Bình Định.

- Thiết kế lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao cung cấp điện an toàn, ổn định, đảm bảo chất lượng điện năng cho sự phát triển xã hội của huyện, đặc biệt là các phụ tải quan trọng trên địa bàn.

5.4.3 Chỉ tiêu cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Cụ thể:

Bảng 32: Bảng Chỉ tiêu điện sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu		Giai đoạn dài hạn	
		Đô thị loại IV-V	Nông thôn	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
	Phụ tải Pmax W/người	200	160	330	230

Bảng 33: Bảng Chỉ tiêu điện công trình công cộng

Loại đô thị	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
Điện công trình công cộng, dịch vụ (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	30	15

Trường hợp tính toán theo quỹ đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ đô thị, đất các khu trung tâm, đất khu du lịch thì áp dụng chỉ tiêu tính toán theo quỹ đất chiếm dụng theo bảng sau.

Chỉ tiêu điện công nghiệp: Lấy từ 50- 250 kW/ha

5.4.4 Tính toán phụ tải điện

Dựa vào quy mô dân số và đất đai vùng huyện Phù Mỹ để tính toán phụ tải điện như sau:

Bảng 34: Bảng nhu cầu tính toán phụ tải điện sinh hoạt và công cộng

TT	Hạng mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (kw/người)		Phụ tải sinh hoạt (kw)		Phụ tải công cộng (kw)	
		2025	2035		2025	2035	2025	2035	2025	2035
1	Thị trấn Phù Mỹ	12.000	13.000	người	0,2	0,33	2.400	4.290	720	1.287
2	Thị trấn Bình Dương	7.200	8.000	người	0,2	0,33	1.440	2.640	432	792
3	Đô thị Mỹ Chánh	13.000	14.400	người	0,2	0,33	2.600	4.752	780	1.426
4	Đô thị Mỹ Thành	11.600	12.900	người	0,2	0,33	2.320	4.257	696	1.277
5	Đô thị Mỹ An	9.200	9.700	người	0,16	0,33	1.472	3.201	442	960
6	Xã Mỹ Thọ	14.300	15.200	người	0,16	0,33	2.288	5.016	686	1.505
7	Xã Mỹ Hiệp	12.200	13.400	người	0,16	0,33	1.952	4.422	586	1.327
8	Xã Mỹ Đức	7.700	8.300	người	0,16	0,33	1.232	2.739	370	822
9	Xã Mỹ Phong	8.200	8.800	người	0,16	0,23	1.312	2.024	394	607
10	Xã Mỹ Trinh	4.200	4.700	người	0,16	0,23	672	1.081	202	324
11	Xã Mỹ Hòa	7.600	8.200	người	0,16	0,23	1.216	1.886	365	566
12	Xã Mỹ Châu	7.900	8.500	người	0,16	0,23	1.264	1.955	379	587
13	Xã Mỹ Thắng	10.700	11.500	người	0,16	0,23	1.712	2.645	514	794
14	Xã Mỹ Lộc	7.000	7.600	người	0,16	0,23	1.120	1.748	336	524
15	Xã Mỹ Lợi	7.300	7.900	người	0,16	0,23	1.168	1.817	350	545
16	Xã Mỹ Quang	5.600	6.100	người	0,16	0,23	896	1.403	269	421
17	Xã Mỹ Tài	8.400	9.000	người	0,16	0,23	1.344	2.070	403	621
18	Xã Mỹ Cát	5.900	6.300	người	0,16	0,23	944	1.449	283	435

19	Xã Mỹ Chánh Tây	4.000	4.400	người	0,2	0,23	800	1.012	240	304
20	Tổng						28.152	50.407	8.446	15.122

Bảng 35: Bảng tính toán phụ tải công nghiệp - du lịch

Stt	Hạng mục	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu (kw/đv)	Phụ tải tính toán (kw)
I	Công nghiệp					123.398
1	CCN Bình Dương	TT Bình Dương	75	ha	160	12.000
2	CCN Diêm Tiêu	TT Phù Mỹ	38,2	ha	160	6.112
3	CCN Đại Thạnh	Đô thị Mỹ Hiệp (TL)	63,8	ha	160	10.208
4	KCN Vạn Phước Tây	Đô thị Mỹ Hiệp (TL)	175	ha	160	28.000
5	CCN Trung Hiệp	xã Mỹ Chánh Tây	61	ha	160	9.760
6	CCN Trung Thành	xã Mỹ Quang	75	ha	160	12.000
7	CCN Tân Tương An	TT Bình Dương mr	57,9	ha	160	9.264
8	CCN chế biến thủy sản	Đô thị Mỹ Thành	26,3	ha	160	4.208
9	CCN chuyên tôm	Đô thị Mỹ Thành	414,2	ha	160	13.254
10	Khu vực hậu cần nghề cá	Đô thị Mỹ Thành	86,2	ha	160	13.792
11	CCN An Lương	xã Mỹ Chánh	30	ha	160	4.800
II	Du lịch					32.280
1	Khu du lịch đầm Trà Ổ	TT Bình Dương, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Thắng, Xã Mỹ Châu, Mỹ Đức	1478	ha	20	29.560
2	Các khu du lịch sinh thái gắn với hồ	X. Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hoà	136	ha	20	2.720
III	Tổng cộng					155.678

Bảng 36: Bảng tổng hợp phụ tải

Stt	Hạng mục	Phụ tải tính toán (kw)		Hệ số sử dụng	Phụ tải yêu cầu (kw)	
		2025	2035		2025	2035
1	Phụ tải sinh hoạt	28.152	50.407	0,7	19.706	35.285
2	Phụ tải công cộng, dịch vụ	40.726	47.402	0,65	26.472	30.811
3	Phụ tải công nghiệp	123.398	123.398	0,55	67.869	67.869
4	Tổng	194.301	223.243		116.072	136.000

Tổng nhu cầu cấp điện khu vực đến giai đoạn định hình là:

- Đến năm 2025: 116MW

- Đến năm 2035: 136MW

5.4.5 Giải pháp quy hoạch cấp điện

a. Nguồn điện

Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 đến 2025 định hướng đến 2035, nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ các công trình đầu mối sau:

- Nâng công suất trạm biến áp 220kV Phù Mỹ thành 2x250MVA.
- Nâng cấp trạm 110kV Phù Mỹ, công suất 2x40MVA, trạm nguồn cấp điện một cho trung tâm huyện Phù Mỹ.
- Xây mới trạm 110kV Phù Mỹ 2, công suất 2x40MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Tây Nam huyện.
- Xây mới trạm 110kV Bình Dương công suất 2x40MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu vực phía Bắc huyện.
- Ngoài ra, trên địa bàn huyện với tiềm năng phát triển dự án năng lượng điện mặt trời và điện gió gồm có các dự án năng lượng tái tạo sau:
 - + Nhà máy điện Mặt trời Mỹ Hiệp công suất 50MWp; Nhà máy điện mặt trời Đầm Trà Ổ công suất 50MWp và điện mặt trời Phù Mỹ 1, Phù Mỹ 2, Phù Mỹ 3 với tổng công suất 330 MWp.
 - + Dự án Điện gió trên đất liền thuộc các xã Mỹ Chánh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Trinh và Mỹ Phong và Dự án Điện gió ngoài khơi thuộc các xã Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thắng và Mỹ Đức. Dự án dự kiến được đấu nối vào hệ thống lưới điện Quốc gia thông hệ thống lưới truyền tải 220kV¹

b. Lưới điện cao thế

- Nâng cấp mạch kép tuyến 220kV mạch kép Quy Nhơn- Phù Mỹ, tiết diện dây dẫn ACSR-400.
- Xây mới tuyến 110kV mạch kép cấp điện cho trạm 110kV Cát Nhơn, tiết diện AC-240.
- Xây mới tuyến 110kV Nhơn Hội – Mỹ Thành, tiết diện AC-240, chiều dài hướng tuyến khoảng 20km. Hướng tuyến chạy dọc phía Đông, cấp điện cho trạm 110kV Phù Cát 3.
- Xây mới tuyến 110kV mạch kép cấp điện cho trạm 110kV Phù Cát 2, tiết diện AC-240.

c. Lưới điện trung thế

- Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.
- Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE- 240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí.
- Đối với khu vực công nghiệp, ngoại thị, khu vực nông thôn và miền núi sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm
- Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hở với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến. Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoáng qua.

d. Trạm và lưới điện hạ thế

¹ Phương thức đấu nối cụ thể sẽ được cụ thể ở bước lập dự án đầu tư

- Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột. Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m.

- Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V, trung tính nối đất trực tiếp; đối với khu đô thị mới, du lịch sử dụng cáp ngầm; đối với khu công nghiệp, khu chức năng đặc thù sẽ tùy mức độ đầu tư của chủ đầu tư.

e. Lưới chiếu sáng

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

- Lưới điện chiếu sáng trong các khu đô thị dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 16 – 25mm²; Đối với khu hiện hữu, khu đồi núi có thể sử dụng cáp nổi.

- Lưới điện chiếu sáng sử dụng đèn chiếu sáng hiệu suất cao nhằm tiết kiệm năng lượng, đảm bảo môi trường, điều khiển tập trung, sử dụng cảm biến ánh sáng (Dimer).

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo chỉ tiêu:

Đường cấp I :	1,2 cd/m ² .
Đường cấp II:	0,8 cd/m ² .
Đường cấp III:	0,6 cd/m ² .
Đường phụ, đường khu nhà ở...:	0,4 cd/m ² .

- Chiếu sáng cảnh quan, công trình lựa chọn chiếu sáng theo các mức độ sau:

+ Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.

+ Các khu cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.

+ Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng dàn trải, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

5.5 Định hướng thông tin liên lạc

5.5.1 Cơ sở lập quy hoạch

- Luật viễn thông.

- Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012.

- Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2025.

5.5.2 Chỉ tiêu quy hoạch

Hiện nay chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc trong đồ án quy hoạch chưa có cơ sở để áp dụng cho từng đồ án quy hoạch cụ thể. Nên trong đồ án quy hoạch này sử dụng tổng hợp các phương pháp sau:

- Tổng hợp số liệu quy hoạch chuyên ngành (Bưu chính, Viễn Thông, Internet...)

- Dự báo theo kinh nghiệm của các chuyên gia, có điều chỉnh theo tốc độ tăng trưởng dân số, kết cấu hộ gia đình, tỷ lệ độ tuổi lao động, số các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, thu nhập bình quân cá nhân, xu hướng tiêu dùng, hình thức cung ứng dịch vụ... để đưa ra chỉ tiêu chung cho khu vực nghiên cứu quy hoạch.

- Trên cơ sở đó chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu sau: 1 lines/4 người trong giai đoạn đến năm 2035.

5.5.3 Nhu cầu thông tin liên lạc

Trước năm 2035 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ thông tin liên lạc đạt 100%. Thời gian này, số thuê bao phát triển mới chủ yếu là thuê bao của các tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn các thành phố, thị trấn.

Bảng 37: Bảng tổng hợp nhu cầu thông tin liên lạc

TT	Hạng mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (Lines/người)	Nhu cầu (Lines)	
		2025	2035			2025	2035
1	Thị trấn Phù Mỹ	12.000	13.000	người	0,25	3.000	4.290
2	Thị trấn Bình Dương	7.200	8.000	người	0,25	1.800	2.640
3	Đô thị Mỹ Chánh	13.000	14.400	người	0,25	3.250	4.752
4	Đô thị Mỹ Thành	11.600	12.900	người	0,25	2.900	4.257
5	Đô thị Mỹ An	9.200	9.700	người	0,25	2.300	3.201
6	Xã Mỹ Thọ	14.300	15.200	người	0,25	3.575	5.016
7	Xã Mỹ Hiệp	12.200	13.400	người	0,25	3.050	4.422
8	Xã Mỹ Đức	7.700	8.300	người	0,25	1.925	2.739
9	Xã Mỹ Phong	8.200	8.800	người	0,25	2.050	2.024
10	Xã Mỹ Trinh	4.200	4.700	người	0,25	1.050	1.081
11	Xã Mỹ Hòa	7.600	8.200	người	0,25	1.900	1.886
12	Xã Mỹ Châu	7.900	8.500	người	0,25	1.975	1.955
13	Xã Mỹ Thắng	10.700	11.500	người	0,25	2.675	2.645
14	Xã Mỹ Lộc	7.000	7.600	người	0,25	1.750	1.748
15	Xã Mỹ Lợi	7.300	7.900	người	0,25	1.825	1.817
16	Xã Mỹ Quang	5.600	6.100	người	0,25	1.400	1.403
17	Xã Mỹ Tài	8.400	9.000	người	0,25	2.100	2.070
18	Xã Mỹ Cát	5.900	6.300	người	0,25	1.475	1.449
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4.000	4.400	người	0,25	1.000	1.012
20	Tổng					41.000	50.407

Tổng nhu cầu thông tin toàn huyện đến giai đoạn định hình khoảng là

- Đến năm 2025: 41.000 lines

- Đến năm 2035: 50.407 lines

Sau năm 2030 công nghệ về thông tin liên lạc có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, truy cập và sử dụng dịch vụ Internet

mọi lúc mọi nơi. Vậy lúc đó nhu cầu của thuê bao phụ thuộc vào thiết bị và công nghệ, mọi nhu cầu có thể đáp ứng.

5.5.4 Định hướng thông tin liên lạc

a. Chuyển mạch

Nâng cấp trạm chuyển mạch chính Phù Mỹ để phù hợp với sự phát triển. Xây mới các bộ tập trung thuê bao tại các khu dân cư mới.

Dự kiến cải tạo và xây mới các trạm chuyển mạch Mỹ Chánh, Bình Dương với tổng nhu cầu 55.000 thuê bao. Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới. Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao.

b. Truyền dẫn

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn theo nhu cầu.

- Mạng truyền dẫn thế hệ mới phải được áp dụng công nghệ truyền dẫn tiên tiến, có cấu trúc đơn giản.

- Mạng tiếp tục được nâng cấp trên cơ sở tuyến hiện có theo các trục quốc lộ và tuyến dọc đường dây tải điện.

- Xây dựng các tuyến cáp quang truyền dẫn dự phòng

- Áp dụng kỹ thuật mới cho mạng chuyên tải. Số kênh quang đủ và cân bằng tất cả các bước sóng.

- Các vòng Ring được kết nối với nhau bằng thiết bị mới để thực hiện định tuyến luồng quang.

- Các tuyến cáp quang theo đường dây tải điện sẽ được bổ sung để dự phòng.

c. Mạng ngoại vi

- Tiến độ hạ ngầm cáp ngoại vi đảm bảo theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh phê duyệt và có kế hoạch ngầm hóa và chỉnh trang mạng cáp thông tin trên địa bàn tỉnh. Triển khai thu hồi các tuyến cáp đồng không sử dụng.

- Quy hoạch các tuyến hạ tầng kỹ thuật ngầm tại thị trấn Phù Mỹ, trục giao thông chính khu vực đô thị du lịch ven biển.

- Xây dựng hệ thống cống bê theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bê để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các công bể cấp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.
- Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyển mạch Neax 61.
- Cấp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngâm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.
- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

d. Mạng di động

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng đặt dọc theo trục đường, các khu đô thị nhằm nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị. Sử dụng loại trạm BTS đa năng nhỏ gọn, thân thiện với môi trường đảm bảo cảnh quan đô thị chuẩn A1a, A1b.
- Triển khai hệ thống thông tin mạng di động thế hệ mới (5G,...) để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tốc độ truy nhập mạng, độ phủ sóng rộng.
- Triển khai hệ thống truy nhập Ring truyền tải đa dịch vụ với băng thông 10-100Gbps nhằm đảm bảo kết nối đa dịch vụ và đặc biệt với các dịch vụ internet trên di động như Video, Game, mạng xã hội...

e. Mạng Internet

Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

g. Bưu chính, truyền thông

- Phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận các hộ gia đình, thôn, làng trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với số bản đồ V-Map.
- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính.
- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Định hướng giai đoạn 2030- 2050 mở rộng thêm 20 lên ít nhất 40 điểm phục vụ, đồng thời xây dựng lại, mở rộng, cải tạo, sửa chữa các điểm dịch vụ đảm bảo diện tích phục vụ người dân tối thiểu tại trung tâm huyện là 200m² và các xã tối thiểu từ 100m² trở lên.
- Xây dựng hệ thống tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, đồng thời ứng dụng trên thiết bị di động thông minh để người dân tiếp nhận thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, thông tin chỉ đạo, điều hành cấp ủy, chính quyền cơ sở, các thông tin khẩn cấp về thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh trên địa bàn; kiến thức về khoa học kỹ thuật, gửi phản ánh, kiến nghị, đồng góp ý kiến, tiện ích và các dịch vụ thanh toán giúp người dân thực hiện các giao dịch trực tuyến thuận lợi.

5.6 Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

5.6.1 Các căn cứ pháp lý

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2015/BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Tiêu chuẩn 7222-2002: Tiêu chuẩn thải nước cho trạm XLNT tập trung

- Quyết định số 589/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

5.6.2 Định hướng thoát nước thải

a) Tiêu chuẩn và nhu cầu thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom xử lý tối thiểu khu vực đô thị 80%.

- Nước thải công nghiệp, sản xuất: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom 100%.

Bảng 38A: Dự báo lượng lượng phát thải từ nước thải đến 2025

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Sinh hoạt (80%)	Công nghiệp (100%)	Công cộng	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Thị trấn Phù Mỹ	12.000	1.056	764	158	1.978
2	Thị trấn Bình Dương	7.200	634	2.321	95	3.050
3	Đô thị Mỹ Chánh	13.000	1.144		172	1.316
4	Đô thị Mỹ An	9.200	810		122	931
5	Đô thị Mỹ Thành	11.600	1.021	1575	153	2.749
6	Xã Mỹ Thọ	14.300	1.030		103	1.133
7	Xã Mỹ Hiệp	12.200	878	3726	88	4.692
8	Xã Mỹ Phong	8.200	590		59	650
9	Xã Mỹ Trinh	4.200	302		30	333
10	Xã Mỹ Hòa	7.600	547		54	602
11	Xã Mỹ Đức	7.700	554		55	610
12	Xã Mỹ Châu	7.900	569		57	626
13	Xã Mỹ Thắng	10.700	770		77	847
14	Xã Mỹ Lộc	7.000	504		50	554
15	Xã Mỹ Lợi	7.300	526		53	578
16	Xã Mỹ Quang	5.600	403		40	443
17	Xã Mỹ Tài	8.400	605		61	666
18	Xã Mỹ Cát	5.900	425		42	467
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4.000	288	854	29	1.171

20	Khu du lịch đầm Trà Ô					4.000
	Tổng					27.395

Tổng lượng nước thải phát sinh đến 2025 khoảng 28.000m³/ngđ, trong đó lượng phát thải sinh hoạt, du lịch khoảng 19.000m³/ngđ và công nghiệp khoảng 9.000m³/ngđ.

Bảng 39B: Dự báo lượng nước thải từ nước thải đến 2035

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Sinh hoạt (80%)	Công nghiệp (100%)	Công cộng	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Thị trấn Phù Mỹ	13.000	1.352	764	203	2.319
2	Thị trấn Bình Dương	8.000	832	2.321	125	3.278
3	Đô thị Mỹ Chánh	14.400	1.498		225	1.722
4	Đô thị Mỹ An	9.700	1.009		151	1.160
5	Đô thị Mỹ Thành	12.900	1.342	1575	202	3.118
6	Đô thị Mỹ Thọ	15.200	1.581		237	1.818
7	Đô thị Mỹ Hiệp	13.400	1.394	3726	209	5.328
8	Đô thị Mỹ Đức	8.800	774		78	852
9	Xã Mỹ Phong	4.700	414		42	455
10	Xã Mỹ Trinh	8.200	722		72	794
11	Xã Mỹ Hòa	8.300	730		73	803
12	Xã Mỹ Châu	8.500	748		75	823
13	Xã Mỹ Thắng	11.500	1.012		102	1.114
14	Xã Mỹ Lộc	7.600	669		67	736
15	Xã Mỹ Lợi	7.900	695		70	765
16	Xã Mỹ Quang	6.100	537		54	590
17	Xã Mỹ Tài	9.000	792		79	871
18	Xã Mỹ Cát	6.300	554		55	610
19	Xã Mỹ Chánh Tây	4.400	387	854	38	1.280
20	Khu du lịch đầm Trà Ô					8.000
	Tổng					36.436

Tổng lượng nước thải phát sinh đến 2035 khoảng 37.000m³/ngđ, trong đó lượng phát thải sinh hoạt, du lịch khoảng 28.000m³/ngđ và công nghiệp khoảng 9.000m³/ngđ

b) Lựa chọn hệ thống thoát nước

- Khu vực xây dựng mới, cải tạo mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Khu vực dân cư đô thị hiện trạng cải tạo: Bổ sung tuyến cống bao trên các trục đường chính, tách nước thải từ các mương, rãnh thoát nước đưa về hệ thống thu gom tập trung.

- Khu vực dân cư nông thôn: xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn, xả ra kênh mương, ao để tự xử lý trong điều kiện tự nhiên.

c) Phương án quy hoạch

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm

nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống công thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Hệ thống đường công thoát nước đường kính D300- D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

- Đường ống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu vực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

- Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm diện tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom tập trung về trạm XLNT tập trung.

- Trạm XLNT sinh hoạt tập trung dự kiến áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B đối với khu đô thị xa biển và loại A đối với các khu đô thị và du lịch gần biển theo QCVN14:2008/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Đối với các khu du lịch và các khu đô thị đang hình thành và trong tương lai yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Bố trí hồ chứa nước sau xử lý. Hồ chứa có tác dụng kiểm soát chất lượng nước sau xử lý, dự phòng trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch. Dự phòng trường hợp trạm XLNT gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, đề xuất không xả nước thải sau xử lý trực tiếp ra sông và đầm.

- Dự kiến quy hoạch mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các khu vực đô thị:

- + Trạm Bình Dương công suất 2.000- 3.000m³/ngày phục vụ khu vực đô thị Bình Dương và khu vực lân cận. Quỹ đất bố trí khoảng 0,5ha

- + Trạm Phù Mỹ 3.000- 5.000m³/ngày phục vụ khu vực đô thị Phù Mỹ và các khu vực lân cận. Quỹ đất bố trí khoảng 1ha

- + Trạm Mỹ Chánh công suất 3.500m³/ngày phục vụ khu vực Đô thị Mỹ Chánh. Quỹ đất bố trí khoảng 0,7ha

+ Trạm Mỹ Thành công suất 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực biển Mỹ Thành. Quỹ đất bố trí khoảng 1ha

+ Trạm Mỹ An công suất 4.000m³/ngđ phục vụ khu vực biển Mỹ An. Quỹ đất bố trí khoảng 1ha

+ Trạm Mỹ Thắng công suất 3.000- 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực biển Mỹ Thắng. Quỹ đất bố trí khoảng 1ha.

- Khu vực nông thôn nước thải xử lý phân tán, nước thải xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trong các công trình sau đó được thoát chung với hệ thống nước mưa, tận dụng các nguồn nước mặt như kênh-mương-ao-hồ để xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên.

- Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Đối với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp bắt buộc xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát chung. Các khu vực công nghiệp xây dựng các trạm xử lý cục bộ trong dự án. Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt chuẩn B theo QCVN 40/2011/BTNMT, quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đầu nối với hệ thống chung sau này.

5.6.3 Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng chất thải rắn (CTR)

- CTR sinh hoạt: 0,6- 1,3 kg/ng.ngđ
- CTR công cộng, dịch vụ: 10- 20% CTR sinh hoạt.
- CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha/ngày

STT	Nguồn phát thải	2025	2035
1	Sinh hoạt	130	157
2	Công cộng	39	47,1
3	Công nghiệp	304	304
	Tổng	473	508,1

- Tổng lượng CTR huyện Phù Mỹ đến 2025 khoảng 473 tấn/ngày (trong đó tổng lượng chất thải công nghiệp khoảng 304 tấn/ngày), đến 2035 khoảng 508 tấn/ngày (trong đó tổng lượng chất thải công nghiệp khoảng 304 tấn/ngày).

b) Giải pháp thu gom chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:

+ Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom

+ Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bệnh viện hoặc tại khu xử lý rác thải nguy hại theo quy định của tỉnh.

- CTR công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi riêng về xử lý tại khu xử lý theo quy định của tỉnh tại Cát Nhon- Cát Hưng; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của đô thị về các khu xử lý tập trung theo Quy hoạch của huyện.

- Dự kiến đến năm 2030 là 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 80% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Về dài hạn 100% chất thải rắn được thu gom và xử lý (tận thu, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của huyện). Tỷ lệ chôn lấp tối đa 15- 20%.

+ Dự kiến giai đoạn đầu mở rộng quy mô khu xử lý hiện có tại Mỹ Phong quy mô 15- 20ha, lấp đặt lò đốt và các công nghệ hiện đại để giảm thiểu tối đa lượng CTR chôn lấp. Khu vực nông thôn tiếp tục sử dụng các khu chôn lấp đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất của huyện, các bãi chôn lấp phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn, khoảng cách ly và yêu cầu kỹ thuật, có xử lý sơ bộ bằng chế phẩm sinh học. Khuyến khích việc áp dụng biện pháp xử lý bằng công nghệ mới, hướng tới hạn chế tối thiểu quỹ đất dành cho khu xử lý rác thải.

+ Giai đoạn dài hạn Chất thải rắn được xử lý tập trung tại Khu xử lý CTR quy mô cấp Tỉnh tại Hoài Nhơn (theo định hướng chung của tỉnh). Khu xử lý Mỹ phong hiện trạng tiến hành ngừng chôn lấp và xử lý, cải tạo môi trường chuyển đổi chức năng thành trạm trung chuyển chính.

- Mỗi khu vực đô thị bố trí 1- 2 trạm trung chuyển CTR. Trạm trung chuyển có quy mô khoảng 500- 1.000 m², cần có đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật. CTR chỉ lưu giữ 1 ngày trước khi chuyển đi, sau khi chuyển đi cần vệ sinh theo quy định. Khu vực nông thôn mỗi xã xây dựng 1 trạm trung chuyển cỡ nhỏ 100- 200m².

5.6.4 Định hướng quản lý nghĩa trang

- Trong giai đoạn đầu, tiếp tục tổ chức lại và sử dụng các nghĩa trang tồn tại hiện trạng trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới hoặc quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

- Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

- Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng 2 nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại khu vực phía Bắc huyện Phù Mỹ (xã Mỹ Lộc) và phía Nam huyện (xã Mỹ Hiệp), quy mô mỗi nghĩa trang từ 10- 15ha, mỗi nghĩa trang đều có nhà tang lễ và hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện. Vị trí chính xác các nghĩa trang cấp huyện được xác định trong giai đoạn Quy hoạch chung hoặc Quy hoạch phân khu.

- Về dài hạn đầu tư xây dựng lò hỏa táng tại nghĩa trang phía Nam, khuyến khích hình thức hỏa táng theo chủ trương chung của Tỉnh và Nhà nước.

6. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)

6.1 Tổng quan chung

a) Phạm vi và nội dung nghiên cứu

Phạm vi và giới hạn ĐMC trong đồ án bao gồm các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch như: chất lượng không khí và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

b) Phương pháp thực hiện

Sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp liệt kê.
- Phương pháp kế thừa các nghiên cứu khác
- Phương pháp ma trận.
- Phương pháp chuyên gia.

6.2 Các tiêu chí môi trường

- Để xác định các tiêu chí đánh giá môi trường cần căn cứ vào các chỉ số môi trường, đây là yếu tố quan trọng xem xét các nguy cơ, đánh giá rủi ro đối với từng dự án thành phần trong giai đoạn xây dựng và vận hành. Việc xác định đúng các tiêu chí đánh giá tác động môi trường: sẽ giúp thực hiện thành công ĐMC và giúp đề xuất được những khuyến nghị có ích cho việc ra quyết định.

- Các tiêu chí đánh giá môi trường trong quy hoạch chi tiết sẽ đưa ra các thông tin về những thay đổi môi trường và các yếu tố chịu tác động khi thực hiện các dự án thành phần.

- Các tiêu chí này sẽ được sử dụng trong chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch.

Bảng 40: Tiêu chí môi trường

Tiêu chí	Chỉ số
Ô nhiễm đất	- Nhiễm dầu mỡ; tích lũy kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ
Chất lượng nước mặt và chế độ thủy văn	- pH, COD, BOD, SS - Phì dưỡng - Cao độ, lưu lượng nước hồ.
Chất lượng nước ngầm	- Nitrate, các chất hữu cơ khó phân huỷ, coliform - Sụt giảm trữ lượng.
Chất lượng không khí	- Bụi, mùi, PM10, SO ₂ , NO _x , CO - Độ ồn, rung - Bức xạ nhiệt
Biến đổi khí hậu	- Tích lũy khí thải nhà kính - Tần suất lũ lụt, hạn hán
Sức khỏe cộng đồng	- Thay đổi cơ cấu bệnh tật - Xuất hiện dịch bệnh

6.3 Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường - Sự phù hợp với quy hoạch cấp trên

Mục tiêu quy hoạch cụ thể hóa những chiến lược quy hoạch thống nhất với mục tiêu môi trường của các quy hoạch cấp trên nhằm tạo ra một khu vực phát triển bền vững về kinh tế - xã hội – môi trường cụ thể là:

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, dịch vụ. Cải thiện cảnh quan và môi trường. Ngăn chặn việc sử dụng đất sai mục đích.
- Bảo vệ môi trường nước đầm Trà Ổ, đầm Đền Gi, và các nguồn nước mặt, nước ngầm để sử dụng cho mục đích sinh hoạt, sử dụng nước tiết kiệm và duy trì sự bền vững của các nguồn nước.
- Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành, khớp nối đồng bộ giữa khu vực xây dựng mới với khu vực dân cư hiện trạng và các dự án xung quanh theo quy hoạch. Xây dựng đô thị hiện đại, đầy đủ các chức năng và tiện ích, nâng cao đời sống nhân dân.
- Phát triển nông nghiệp theo hướng thân thiện môi trường và xây dựng các khu dân cư nông thôn hướng tới các tiêu chí về vệ sinh môi trường và đầy đủ tiện nghi, nâng cao điều kiện sống cho người dân nông thôn

6.4 Xu hướng diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch

Như đã phân tích trong phần hiện trạng, hiện trạng môi trường khu vực nghiên cứu còn tương đối tốt, các yếu tố gây ô nhiễm đã được kiểm soát. Tuy nhiên khu vực

đang có những dự án xây dựng lớn, ước tính khi hình thành sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lượng thải phát sinh. Cụ thể như sau:

- Xu thế diễn biến chính nếu không kiểm soát sẽ là sự gia tăng về nước thải, chất thải, ô nhiễm môi trường không khí tại các điểm công trường, khai thác vật liệu xây dựng, bãi đỗ xe, các điểm tập trung CTR, nhà vệ sinh công cộng. Áp lực về giao thông sẽ gây ùn tắc các tuyến chính, ảnh hưởng đến môi trường không khí và tiếng ồn, gây ra mất an toàn giao thông.

- Sản xuất nông nghiệp cùng với việc sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật thiếu kiểm soát sẽ làm trầm trọng thêm hiện tượng ô nhiễm môi trường đất đã có dấu hiệu xuất hiện. Cùng với CTR không được thu gom triệt để, bao bì các loại thuốc BVTV sẽ gây ô nhiễm môi trường nước, đất, ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường.

- Các khu nghĩa địa hiện trạng, các khu mộ rải rác sẽ tiếp tục phát triển không kiểm soát gây ô nhiễm không chỉ về môi trường mà còn cảnh quan, gây khó khăn cho công tác giải phóng, đền bù sau này khi thực hiện quy hoạch.

- Ở một khía cạnh khác việc không thực hiện quy hoạch sẽ không phải di chuyển một số hộ dân hiện đang định cư ổn định trong khu vực nghiên cứu. Diện tích đất nông nghiệp, di tích cũng không bị ảnh hưởng. Tâm lý người dân không bị xáo trộn, đặc biệt là vấn đề tâm linh khi di chuyển nghĩa địa hiện trạng.

- Ngoài ra nằm trong xu hướng chung, huyện Phù Mỹ chịu ảnh hưởng những tác động của biến đổi khí hậu chủ yếu là từ gia tăng nhiệt độ và sự thay đổi chế độ mưa dẫn đến việc thay đổi chế độ nhiệt đô thị và chế độ thủy văn, địa chất thủy văn. Các thay đổi về chế độ nhiệt và chế độ thủy văn, địa chất thủy văn sẽ gây ra tác động chủ yếu đến công tác tiêu thoát nước và ảnh hưởng xấu tình trạng môi trường nước trong khu vực nghiên cứu.

Bảng 41: Nhận dạng các nguồn tác động môi trường

Các định hướng phát triển ngành	Các tác động môi trường liên quan
Gia tăng dân số đô thị và hình thành đô thị mới	Gây ra áp lực đối với hệ thống hạ tầng đô thị, gây áp lực về nhà ở và VSMT
Gia tăng phương tiện giao thông	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt dọc các đường quốc lộ, tỉnh lộ...
Chuyển đổi diện tích cây xanh, mặt nước, sử dụng hệ thống giao thông cá nhân, sản xuất công nghiệp trong đô thị	Suy thoái chất lượng không khí đô thị, gây ùn tắc giao thông đô thị
Khai thác tài nguyên đất đô thị triệt để	Thu hẹp diện tích cây xanh, mặt nước đô thị, chiếm dụng đất nông nghiệp
Hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người	Phát sinh các loại chất thải rắn, nước thải, khí thải
Khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoạt động du lịch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Gây suy thoái rừng, suy giảm đa dạng sinh học và biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên

Các định hướng phát triển ngành	Các tác động môi trường liên quan
Các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước	Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Mức độ ô nhiễm nước sông tăng nếu nước thải không xử lý hiệu quả.
Các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật	Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái
Các tác động thứ cấp của suy thoái rừng đầu nguồn, chuyển đổi mục đích SĐĐ	Suy thoái và suy giảm đất canh tác
Phát triển nông nghiệp	Gia tăng lượng phân bón hoá học ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp

Nhìn chung, xu hướng môi trường khi không thực hiện quy hoạch xen lẫn các yếu tố tích cực và tiêu cực nhưng yếu tố tiêu cực có phần rõ ràng hơn. Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch cùng các giải pháp khắc phục ô nhiễm sẽ làm rõ trong mục sau.

6.5 Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

- Như đã trình bày ở trên, các dự án khu du lịch đang được triển khai nhằm kiểm soát phát triển khu vực xung quanh, cung cấp đầy đủ hạ tầng hỗ trợ, tận dụng sự phát triển của các dự án và cảnh quan xung quanh làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

- Việc thực hiện quy hoạch sẽ ngăn chặn các hành vi sử dụng đất sai mục đích, giảm thiểu tác động do việc sử dụng hóa chất trong canh tác.

- Mật độ xây dựng không cao, các công trình với quy mô nhỏ, thấp tầng sẽ hạn chế tối thiểu chất thải phát sinh.

- Việc đưa một diện tích lớn hiện là đồng ruộng, đất trồng, ruộng trũng... vào khai thác phát triển đô thị sẽ tác động tới môi trường và làm thay đổi hệ sinh thái, điều kiện vi khí hậu, môi trường nước, đất, không khí... Quy hoạch xây dựng đô thị được nghiên cứu và lập trên nguyên tắc phát triển đồng bộ đô thị, hài hoà với môi trường đảm bảo phát triển bền vững trong khu vực. Một số nguồn có khả năng gây ô nhiễm môi trường sẽ được phân tích, đánh giá làm cơ sở kiến nghị giải pháp hạn chế giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực.

- Cụ thể các tác động là:

a) Môi trường nước

- Hệ thống sông, hồ và khu vực đầm Trà Ô, đầm Đê Gi. Đây đều là các nguồn nước mặt chủ yếu cung cấp cho nông nghiệp hiện nay và sinh hoạt lâu dài. Môi trường nước bị tác động chủ yếu do nguồn nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn. Đây là các tác động chính tới chất lượng nước mặt. Các chỉ số gây ô nhiễm chủ yếu là SS, BOD, COD, N và P tổng số, coliform gây ô nhiễm và phú dưỡng nguồn nước mặt.

- Ngoài ra áp lực khai thác các nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt, áp lực về thu gom CTR vớt bừa bãi nếu không giải quyết tiếp đều ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nước mặt và nước ngầm. Phân theo giai đoạn thực hiện, các yếu tố ô nhiễm có thể xác định như sau:

- Trong giai đoạn thi công: Các nguy cơ gây ô nhiễm có thể tính tới như CTR, vật liệu xây dựng bị rửa trôi cùng với nước xuống hệ thống cống rãnh xung quanh gây tắc các đường thoát nước khu vực và gây bụi khi có gió lớn; nước thải sinh hoạt của công nhân trong quá trình thi công. Trong quá trình thi công, nước mưa còn nhiễm các loại dầu mỡ thải ra từ các động cơ của xe, máy sẽ làm giảm khả năng tự làm sạch, gây ô nhiễm môi trường nước mặt cũng như nước ngầm. Các tác động này diễn ra trong thời gian ngắn, có thể giảm thiểu bằng các biện pháp tổ chức thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Nguồn phát sinh các chất ô nhiễm nước mặt chính trong khu vực là nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và sinh hoạt của người dân, du khách.

Bảng 42: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường	Thành phần chất ô nhiễm
Hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản và cảng cá	Chất thải ao nuôi có thể chứa 45% Nitrogen và 22% các chất hữu cơ khác, gây ô nhiễm BOD, COD, Nito, Coliform...
Hoạt động du lịch ven biển	Nguy cơ gây ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư
Hoạt động phát triển khu đô thị.	Nước thải giàu chất hữu cơ, từ hoạt động dân cư ven biển
Hoạt động công nghiệp	Chất thải chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn, axit, bazơ tẩy thải.

b) Môi trường đất

- Quy hoạch được thực hiện làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất theo xu hướng tốt từ đất nông nghiệp ít giá trị sang đất xây dựng đô thị làm tăng giá trị sử dụng đất của phần diện tích đất chưa được sử dụng trước đây.

- Các tác động đến môi trường đất không rõ ràng và đáng kể, đặc biệt trong quá trình vận hành.

- Một số tác động có thể liệt kê như sau:

- Ô nhiễm môi trường do các chất thải sinh hoạt (nước thải, chất thải rắn) không được xử lý: Ô nhiễm này có tác động không lớn nhưng các chất thải nếu không được xử lý sẽ tích lũy lâu dài trong môi trường đất ảnh hưởng đến chất lượng đất và gây suy thoái môi trường đất.

- Ô nhiễm do hoạt động san lấp, cải tạo cảnh quan trong khu vực: Các hoạt động này gây biến dạng bề mặt địa hình và cấu trúc nền rắn. Cấu trúc đất bị phá vỡ, xói mòn và rửa trôi đất trong mùa mưa, giảm độ phì của đất, tăng khả năng xơ cứng đất đồng thời gia tăng nguy cơ sạt lở đất, tăng cường mức độ xói mòn đất. Việc thay đổi hệ mặt phủ cũng làm thay đổi chế độ thủy văn khu vực, nước tập trung nhanh hơn, không còn khả năng hấp thụ có thể gây ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường nước.

- Khi xây dựng các công trình, móng và tải trọng công trình có tác động tới môi trường đất, gây nguy cơ sụt lún tầng đất.

- Các dự án điện mặt trời cũng gây ảnh hưởng đến môi trường đất và nước tại khu vực xây dựng dự án.

c) Môi trường không khí và tiếng ồn

- Trong giai đoạn xây dựng: Nguy cơ gây ô nhiễm lớn do các hoạt động san nền, đào đắp, rơi vãi vật liệu xây dựng. Yếu tố ô nhiễm chủ yếu là khói bụi do sự hoạt động của các phương tiện thi công và vật liệu xây dựng kích thước nhỏ. Phạm vi ô nhiễm không chỉ giới hạn trong công trường do tính phát tán mạnh của không khí. Quá trình xây dựng cũng gây phát sinh tiếng ồn lớn. Kết hợp cùng với khói bụi và tiếng ồn từ các phương tiện giao thông đô thị các yếu tố này sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Trong giai đoạn vận hành: Nguồn ô nhiễm không khí chủ yếu trong khu vực chủ yếu từ hệ thống hệ thống giao thông đối ngoại, hoạt động sinh hoạt của người dân, khu vực nhà vệ sinh công cộng, điểm tập trung CTR, bãi đỗ xe. Mức độ ô nhiễm có gia tăng đột biến khi có lượng du khách lớn kéo theo nhu cầu về hạ tầng dẫn tới ách tắc giao thông, quá tải bãi đỗ xe, nhu cầu sử dụng hạ tầng (về vệ sinh, chất thải rắn) tăng lên.

d) Môi trường xã hội

- Việc chuyển đổi cơ cấu chủ yếu sang hướng dịch vụ, du lịch sẽ tạo ra nguồn thu lớn không chỉ cho ngân sách huyện mà cả tỉnh Bình Định, góp phần nhanh chóng tăng tổng sản phẩm GDP hàng năm của địa phương, tạo và giải quyết công ăn việc làm ổn định thu nhập cho lao động.

- Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông đa dạng, phong phú và phù hợp với 3 loại hình chính (đường bộ, đường thủy, đường không) là cơ hội thúc đẩy khu vực sẽ trở thành khu du lịch cao cấp.

- Sự phát triển của các khu du lịch và công nghiệp trên địa bàn sẽ tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho huyện như: hệ thống đường sá, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống truyền tải và cung cấp điện, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và cung cấp nước sạch, cùng các công trình sinh hoạt công cộng.

- Tuy nhiên, khi xây dựng sẽ phải giải tỏa một bộ phận dân cư sẽ gây tác động mạnh xét trên khía cạnh xã hội. Các hộ dân chủ yếu làm nông nghiệp nên việc giải tỏa, thu hồi đất không chỉ lấy của họ chỗ ở mà cả phương kế mưu sinh. Đây là vấn đề đặt ra cho công tác tái định cư khi phải đảm bảo cuộc sống người dân bị giải tỏa tối thiểu không được thấp hơn mặt bằng chung khu vực và mức sống trước giải tỏa.

- Giải tỏa một số nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong ranh giới phát triển đô thị cũng là vấn đề nhạy cảm. Cần kết hợp cả đền bù và vận động tuyên truyền để giảm thiểu ảnh hưởng tâm lý tới người dân.

- Gia tăng sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên do thu hẹp diện tích đất nông nghiệp cũng như khả năng cung cấp nước sạch, năng lượng, thực phẩm, vấn đề thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Việc xây dựng quy mô lớn, phát triển du lịch sẽ kéo theo một lượng lớn người ngoài địa phương đến sinh hoạt cả trong giai đoạn thi công lẫn giai đoạn quy hoạch đi vào thực tế. Đây vừa là cơ hội để người dân địa phương có thêm thu nhập vừa là thách thức trong vấn đề bảo đảm trật tự, an ninh xã hội. Môi trường du lịch, có thêm thu nhập từ việc nhận đền bù đất đai... là điều kiện thuận lợi cho thâm nhập các hiện tượng như mê tín dị đoan, cờ bạc, các va chạm xô xát đông người.... Nền văn hóa khác nhau dễ gây mất đoàn kết, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị trong khu vực.

- Vấn đề đào tạo lại nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp cho nhân dân địa phương để phát triển du lịch bền vững cũng là vấn đề cần lưu ý.

Bảng 43: Tổng hợp xu thế biến đổi các điều kiện môi trường

Thành phần môi trường	Xu hướng biến đổi
Xu hướng biến đổi điều kiện khí hậu.	- Khu vực nghiên cứu quy hoạch sẽ chịu tác động theo xu thế biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam. - Diện tích hệ thực vật trong khu vực thay đổi sẽ làm giảm khả năng tích lũy CO ₂ , ảnh hưởng đến điều kiện vi khí hậu
Xu hướng biến đổi chế độ thủy văn.	- Định hướng quy hoạch xóa bỏ một số hệ thống ao tù hiện trạng, thay đổi hệ mặt phủ, giảm hệ số thấm thấu sẽ làm nước tập trung nhanh hơn, thay đổi chế độ thủy văn của khu vực. Tuy nhiên vấn đề này sẽ được giải quyết nếu hệ thống thoát nước được đầu tư đồng bộ.
Xu hướng biến đổi môi trường không khí, tiếng ồn	- Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông: đường trục trung tâm dẫn vào khu du lịch, đường trục chính của xã đặc biệt vào các dịp lễ hội - Khả năng ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực: bãi đỗ xe, điểm đốt vàng mã, nhà vệ sinh công cộng, điểm tập trung CTR đặc biệt vào các dịp lễ hội.
Xu hướng biến đổi môi trường nước.	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu nước thải và CTR không được thu gom, xử lý hợp quy cách. Với định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước riêng (nước mưa, nước thải), lượng nước thải ít. Kiến nghị xử lý nước thải triệt để sẽ giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường nước. - Khu vực sử dụng nguồn nước mặt cấp từ hệ thống cấp nước tập trung, giảm thiểu nguy cơ suy giảm trữ lượng, chất lượng nước do việc khai thác nước ngầm tự do hiện nay.
Xu hướng biến đổi môi trường đất.	- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp năng suất thấp sử dụng sang đất đô thị giúp cải thiện điều kiện môi trường, tăng giá trị sử dụng đất cho khu vực xung quanh. - Định hướng quy hoạch cần bảo vệ hệ mặt cỏ, bảo vệ khoảng cách ly cây xanh xây dựng các công trình.
Xu hướng biến đổi kinh tế xã hội.	- Quy hoạch đô thị ảnh hưởng đến nghề nghiệp, đời sống một bộ phận người dân có khai thác dịch vụ xung quanh theo hướng tích cực.

Thành phần môi trường	Xu hướng biến đổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Các hộ dân trong diện bị giải tỏa, tái định cư, thu hồi đất nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng lớn đến đời sống. - Vấn đề tâm linh khi giải tỏa nghĩa trang hiện trạng và các khu mộ rải rác bên trong. - Vấn đề về bảo đảm an ninh trật tự xã hội đặc.

6.6 Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, huyện Phù Mỹ được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

Bảng 44: Phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan
Vùng đô thị và khu công nghiệp (TT.Bình Dương, TT.Phù Mỹ, X.Mỹ Châu, X.Mỹ Lộc, X.Mỹ Đức, X.Mỹ Lợi, X.Mỹ Phong, ĐT.Mỹ An, ĐT. Mỹ Thành, ĐT.Mỹ Chánh, ĐT. Mỹ Thọ, ĐT. Mỹ Thành, ĐT. Mỹ Hiệp, ĐT. Mỹ Đức, X.Mỹ Tài, X.Mỹ Cát, X.Mỹ Quang, X.Mỹ Hiệp, X.Mỹ Hòa, X.Mỹ Chánh Tây)	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động của khu công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường. - Hoạt động đô thị: Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường.
Vùng đồng bằng và ven biển (X.Mỹ Thắng)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp - Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản
Vùng đồi núi (X.Mỹ Đức, X.Mỹ Châu, X.Mỹ Lộc, X.Mỹ Trinh, X.Mỹ An, X.Mỹ Lợi, X.Mỹ Hòa)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông, lâm nghiệp. - Khai thác rừng trái phép, chuyển đổi cây trồng... - Xói mòn và trượt lở đất.

6.7 Biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Phù Mỹ

- Trong kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài Nguyên Môi Trường nếu nước biển dâng 100cm, khoảng 1,04% diện tích tỉnh Bình có nguy cơ bị ngập, tập trung chủ yếu ở các huyện ven biển, ven các đầm phá, vịnh, trong đó huyện Phù Mỹ (2,71% diện tích).

Bảng 45: Nguy cơ ngập đối với tỉnh Bình Định

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Hoài Nhơn	42215	1,38	1,56	1,73	1,91	2,12	2,47
Phù Cát	68291	1,08	1,36	1,71	1,94	2,16	2,40
Phù Mỹ	55820	1,68	1,86	2,02	2,31	2,50	2,71
TP. Quy Nhơn	28587	1,61	1,77	1,90	2,04	2,19	2,35
Tuy Phước	22059	2,88	3,62	4,28	5,00	5,67	6,56
Tỉnh	609340	0,55	0,64	0,74	0,84	0,93	1,04

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng – Bộ TNMT.

- Là địa phương thường xuyên chịu tác động của thiên tai. Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lũ quét, lũ ống, sạt lở đất vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Đặc biệt trong những năm trở lại đây hiện tượng sạt lở, lũ ống lũ quét trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại lớn về người và nhà ở của đồng bào trong thời gian qua. Các vụ việc trên địa bàn huyện đều có điểm chung là vị trí sạt lở núi không nằm trên hoặc ngay dưới cung trượt mà đều có vị trí nằm gần suối nhỏ, cạn nước về mùa nắng, nhưng là khu vực tụ thủy cho cả lưu vực khi mưa. Thiệt hại do mưa, bão, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển để lại hậu quả thảm khốc đều xuất phát bởi hai yếu tố cơ bản là thiên tai và con người.

- Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

6.8 Các biện pháp bảo vệ môi trường

a) Bảo vệ môi trường nước

- Quan trắc, giám sát chất lượng hệ mặt nước, cây xanh trung tâm.
- Để chất lượng nước mặt đảm bảo yêu cầu, việc xả nước thải ra nguồn phải được kiểm soát và giám sát chặt chẽ, có biện pháp tăng cường tự làm sạch các vùng nước mặt không có dòng chảy như ao, hồ (trồng thủy sinh, tăng đường khả năng trao đổi khí). Cấm xả thải trực tiếp vào ao, hồ dưới mọi hình thức.
- Xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước thải được thu gom, xử lý triệt để từ khu nhà ở, khu dịch vụ, công cộng... đạt tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường được cơ quan có thẩm quyền cho phép mới được thoát vào hệ thống nước thoát nước khu vực. Việc xây dựng hệ thống thoát nước thải phải đảm bảo chất lượng tránh gây rò rỉ nước thải ra môi trường, thu gom triệt để về trạm xử lý cục bộ có khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường theo quy chuẩn.
- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tuân thủ và khớp nối quy hoạch thoát nước, san nền chung của khu vực, đồng thời đảm bảo việc tiêu thoát nhanh, tránh gây ngập úng cho khu vực lân cận.
- Làm sạch đường hàng ngày để giảm bụi (ưu tiên các phương tiện hút bụi thay cho phương thức phun nước tưới rửa đường truyền thống)

- Nhu cầu sử dụng nước trong khu vực quy hoạch đang khá cao, có yếu tố đột biến đặc biệt vào mùa du lịch, lễ hội. Cần có biện pháp quản lý và sử dụng tiết kiệm: bảo trì các thiết bị sử dụng nước thường xuyên, lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước như toa lét có mức xả nước thấp, thiết bị giảm áp lực trong các vòi tắm, thường xuyên theo dõi việc tiêu thụ nước ở các khu vực công cộng, dịch vụ...vv

b) Bảo vệ môi trường không khí tiếng ồn

- Hoạt động sinh hoạt: Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than dầu trong các công trình dịch vụ công cộng.

- Định hướng phát triển giao thông công cộng, thiết kế quy hoạch giao thông có mạng lưới đường theo cấp hạng đúng quy chuẩn, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật và nhu cầu sử dụng về giao thông và bãi đỗ, kết nối tốt với giao thông khu vực, tạo điều kiện giao thông thuận lợi, thông suốt.

- Kế hoạch xây dựng các trạm quan trắc môi trường không khí tự động

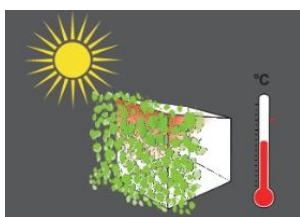
- Trồng cây xanh cách ly và bảo tồn mặt nước: Cây xanh, mặt nước trong khu vực có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí (giảm bụi, ồn). Bố trí trồng cây xanh sân vườn và hè phố, kết nối hệ thống cây xanh giữa các công trình cao tầng và thấp tầng, để tạo môi trường cảnh quan, đồng thời làm giảm tiếng ồn và khói bụi từ các phương tiện giao thông gây ra. Xác định hành lang cách ly, bảo vệ các công trình hạ tầng theo quy định hiện hành (điểm thu gom CTR, trạm phát điện, bãi đỗ xe, trạm XLNT).

c) Bảo vệ môi trường đất và hệ sinh thái

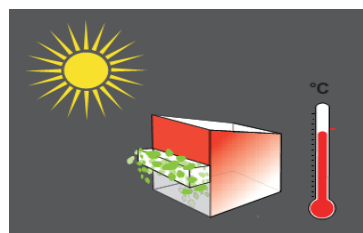
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý triệt để nước thải, chất thải rắn phát sinh gây ô nhiễm môi trường đất.

- Tận dụng thảm thực vật có sẵn trong khu vực dự án nhằm tận dụng sự thích nghi loài. Hạn chế việc thay thế thảm thực vật mới trên nền thực vật bản địa.

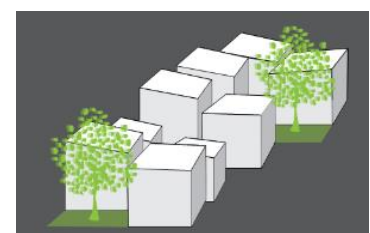
- Thích ứng với nhiệt độ tăng: sử dụng vật liệu chịu và cách nhiệt trong kết cấu đô thị; phát triển các đường phố chịu nhiệt và cảnh quan của con đường (quy hoạch trồng cây xanh ở trong đô thị, ven đường giao thông; thiết kế trục cảnh quan nâng cao khả năng thông gió trong đô thị); thực hiện đúng thiết kế xây dựng, trồng cây xanh tạo vườn trên mái nhà nhằm giảm tác động của hiệu ứng nhiệt.



Các cây bóng mát – Cây leo. Trồng các cây leo trước nhà bạn để có bóng mát



Làm mát - Các cây trồng trong chậu. Trồng các cây cảnh tạo hiệu quả làm mát nhờ hơi nước bốc từ cây



Giữ gìn cây xanh và giảm diện tích đất bị xây kín. Bảo tồn các bề mặt phủ cây xanh, các bề mặt chưa bị xây kín có vai trò thẩm thấu và giúp làm giảm ngập lụt

- Thích ứng với lụt, bão: bổ sung thêm nhiệm vụ chống ứng ngập cho công tác thủy lợi, phát triển cơ sở hạ tầng khác như du lịch, dịch vụ, giao thông khai thác tiềm năng sông nước, tăng cường nhận thức của người dân về việc phải bảo vệ cảnh quan. Cải thiện hệ thống thoát nước đô thị, tăng lượng chứa nước mưa trong những đợt ngập

lụt, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường, cầu cống thoát nước thải, gia tăng khả năng bơm nước cho các đường hầm....

- Giáo dục môi trường và khuyến khích cán bộ, học sinh tham gia vào các dự án tự nguyện làm sạch môi trường, giáo dục sinh viên về cách họ có thể đóng góp vào các nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh thái địa phương.

- Biện pháp quản lý chất thải rắn

- Để nâng cao công tác quản lý chất thải rắn, chất thải rắn các khu chức năng phải bố trí đầy đủ hệ thống thùng thu gom. Bố trí các thùng đựng chất thải rắn công cộng trong khu vực dịch vụ thương mại, công viên cây xanh ... Lượng chất thải rắn thải này sẽ được thu gom và mang đi hàng ngày bằng hệ thống thu gom chất thải rắn của khu vực thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng vệ sinh môi trường để thu gom và vận chuyển chất thải rắn theo đúng quy định.

- Nhà vệ sinh công cộng được xác định theo quy định về quản lý bùn cặn và nhà vệ sinh công cộng trong quy chuẩn xây dựng đô thị. Nước thải của các nhà vệ sinh công cộng được thu gom theo hệ thống thoát nước thải riêng và chất thải phải được xử lý tại chỗ đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định về quản lý chất thải rắn.



Hình 38: Minh họa thu gom CRT trong khu vực

d) Bảo vệ rừng phòng hộ

- Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Rà soát, đánh giá lại kết quả thực hiện và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với các dự án cải tạo rừng tự nhiên; dự án chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng khác.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Thấy rõ được vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng. Bảo vệ và quản lý nghiêm, kết hợp với tăng

cường các biện pháp trồng mới, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên; có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi diện tích rừng phòng hộ tại các khu vực ít xung yếu.

- tăng cường công tác tham mưu cấp có thẩm quyền đẩy nhanh tiến độ giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý cụ thể, ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, gia đình chính sách.

e) *Thiết lập vùng đệm xanh giữa các khu vực có tiềm năng xung khắc với khu vực nhạy cảm môi trường*

- Sử dụng cây xanh vừa làm tăng cảnh quan vừa có tác dụng hạn chế tiếng ồn, khí độc hại từ các hoạt động giao thông.

- Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến các công trình công cộng cần yên tĩnh.



Ví dụ về việc trồng cây xanh bao phủ để làm đẹp cảnh quan xung quanh



Ví dụ về một khuôn viên bãi đỗ xe được tích cực phủ xanh



Tường rào bãi đỗ xe được bao phủ bởi cây leo

Hình 39: Minh họa hệ thống cây cảnh bãi đỗ xe

- Khu vực trạm biến áp, trạm xử lý nước thải: cùng với việc xây dựng hàng rào xung quanh công trình thực hiện trồng cây (chiều rộng 3m với trạm biến áp, 15m với trạm xử lý nước thải) bao quanh công trình để không gây ảnh hưởng tới cảnh quan xung quanh.

f) *Giảm thiểu các tác động môi trường xã hội*

Quản lý tốt các hoạt động tổ chức lễ hội, đảm bảo an ninh trật tự, giao thông đi lại thuận lợi, vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện nếp sống văn minh.

g) *Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát môi trường chiến lược*

Lồng ghép trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của tỉnh Bình Định. Bố trí 1 điểm quan trắc môi trường tại khu hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp, quan trắc tổng thể chất lượng nước mặt, nước thải sau xử lý, chất lượng không khí do ảnh hưởng của nút giao thông cửa ngõ phía nam, trạm XLNT và tập trung CTR.

h) *Các biện pháp khác*

- Có chính sách và chương trình cụ thể tuyên truyền, vận động, giáo dục ý thức cho người dân về bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan chung, có chính sách khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm bớt sử dụng các phương tiện giao thông cá nhân.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Các dự án trong khu vực nghiên cứu phải lập đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Thành lập tổ thanh tra môi trường, theo dõi và xử lý các yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường khi triển khai đồ án cũng như khi đồ án đi vào sử dụng.

- Thông tin về dự án cần được công bố tới dân cư trong khu vực và các cơ quan có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, có thể tổ chức tham vấn với dân cư khu vực và các cơ quan hữu quan.

6.9 Kết luận về Đánh giá môi trường chiến lược

- Phân đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch đã đưa ra các tác động của quá trình xây dựng và khi hoàn thành đi vào sử dụng đến môi trường sống. Đưa ra được biện pháp giảm thiểu tác động và các biện pháp hợp lý để có thể kiểm soát, hạn chế các tác động đó đến chất lượng môi trường; Đảm bảo xây dựng đồng bộ đáp ứng nhu cầu chung của thành phố, đồng thời hướng đến mục tiêu phục vụ tốt nhất nhu cầu sống cho nhân dân trong khu vực.

- Tuy nhiên, trong phạm vi một đánh giá môi trường chiến lược, các đánh giá chủ yếu mang tính định tính, chưa cụ thể về định lượng, các vấn đề cụ thể cần được tiếp tục nghiên cứu giải quyết tiếp trong giai đoạn nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình và khai thác sử dụng sau này qua các đánh giá tác động môi trường chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

7.1 Quan điểm

Xác định nông nghiệp vai trò quan trọng, góp phần ổn định xã hội, giải quyết công ăn việc làm, gắn liền với “nông dân - nông nghiệp - nông thôn” và liên quan chặt chẽ với phát triển nông nghiệp, lập nghiệp, thủy sản trên phạm vi toàn huyện;

Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp để phát triển cánh đồng lớn và cơ giới hóa, cải tiến giống cây trồng vật nuôi; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng chất lượng, hiệu quả, an toàn, gia tăng giá trị, sức cạnh tranh, gắn với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết với thị trường tiêu thụ.

Tập trung xây dựng các vùng chuyên sản xuất hàng hóa các cây trồng và vật nuôi có lợi thế cạnh tranh; huy động hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh triển khai ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm, từng bước xây dựng và phát triển các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho cộng đồng; đồng thời phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng sinh thái và lợi thế của các sản phẩm của huyện.

7.2 Mục tiêu

7.2.1 Mục tiêu chung

Phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện tốt việc gắn kết chặt chẽ “4 nhà”, phát triển các hiệp hội nông dân và câu lạc bộ khuyến nông;

Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng giảm dần diện tích lúa, tăng diện tích rau màu, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Chuyển đổi công nghệ canh tác và quản lý theo hướng xây dựng các cánh đồng lớn, trang trại ứng dụng nghệ sinh học và ứng dụng hệ thống quản lý GAP; áp dụng công nghệ cao trong nuôi trồng, khai thác và bảo quản hải sản.

7.2.2 Mục tiêu cụ thể

Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành nông – lâm - ngư nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 là: 5,45%; giai đoạn 2021 - 2025 là 6,56%, giai đoạn 2026 - 2030 là 4,47%; giai đoạn 2011 - 2035 là 3,86%;

Cơ cấu GTSX của khu vực nông - lâm – ngư nghiệp trong cơ cấu chung các năm 2020, 2025 và 2035, tương ứng là 36,9%; 29,51%; 25%;

7.2.3 Lựa chọn sản phẩm chủ lực

a) Trồng trọt:

Các sản phẩm trồng trọt chủ lực bao gồm Lúa giống, lúa chất lượng cao, ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô sinh khối làm thức ăn chăn nuôi; sản phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi.

(1) *Lúa*: Là cây trồng chính ở huyện; Năm 2020, diện tích 16.141,4 ha, năng suất 58,5 tạ/ha, sản lượng 94.458,8 tấn.

(2) *Ngô*: cây lương thực quan trọng, vừa làm thực phẩm cho người và thức ăn chăn nuôi. Diện tích ngô năm 2020 là 1.824,7 ha, năng suất 63,4 tạ/ha, sản lượng 11.555,4 tấn.

(3) *Sắn*: huyện đã có Nhà máy chế biến tinh bột sắn ở Mỹ Hiệp; ngoài ra, các sản phẩm từ sắn như bánh tráng mì chà cũng có thị trường tốt. Diện tích sắn năm 2020 là 2254,1 ha, sản lượng 62.907,4 tấn.

(4) *Rau các loại*: bao gồm hành, kiệu, rau ăn lá... được quan tâm tại địa phương; đặt biệt là kiệu. Điều kiện đất đai phù hợp với sản xuất rau. Thị trường tiêu thụ chính vẫn là trong tỉnh. Riêng kiệu xuất ra ngoài tỉnh trong dịp Tết Nguyên đán.

b) Phát triển chăn nuôi:

(1) *Bò*: Phù Mỹ có điều kiện thuận lợi để nuôi bò. Nguồn thức ăn sẵn có cho bò giúp vật nuôi này có thể mang lại lợi nhuận cao hơn. Hiện nay, bò thịt chất lượng cao đang được nông dân ưa chuộng, cho giá trị kinh tế cao. Mô hình chăn nuôi là các hộ gia đình với các trang trại sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, nhờ khả năng đầu tư vào cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả và mật độ nuôi.

(2) *Heo*: Là vật nuôi chính của huyện, thịt heo là loại thịt phổ biến nhất ở tỉnh và cả nước. Ở địa phương đã có một số trang trại nuôi heo đã chứng minh về hiệu quả. Sản phẩm thịt heo vẫn là sản phẩm chủ lực của huyện trong tương lai và xuất đi các tỉnh Tây Nguyên.

(3) *Vịt đẻ*: Là loại gia cầm được phát triển thành nhiều đàn tại địa phương, Vịt đẻ cung cấp số lượng trứng cung cấp cho địa phương và các huyện, các tỉnh lân cận. Trứng đưa vào lò ấp và xuất bán trứng lộn có giá trị kinh tế cao.

c) Phát triển sản xuất lâm nghiệp

Rừng trồng nguyên liệu giấy, ứng dụng công nghệ cao; trồng rừng cây gỗ lớn trong vùng quy hoạch.

Lâm nghiệp là hoạt động kinh tế rất có tiềm năng tại địa phương. Nhiều diện tích rừng sản xuất được các hộ gia đình tự bỏ vốn trồng và tham gia trồng rừng các chương trình, dự án mang lại thu nhập kinh tế cao. Sản phẩm từ rừng chủ yếu là cung cấp cho nguyên liệu giấy, ngoài ra còn cung cấp gỗ ván lạng, gỗ xây dựng.

d) Phát triển thủy sản

Khai thác và nuôi thủy sản và các loại hải sản và cá đặc sản.

Nuôi trồng thủy sản: Phù Mỹ có tiềm năng tốt cho nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là nuôi tôm, là sản phẩm chủ lực của huyện.

Khai thác đánh bắt: Đánh bắt hải sản là nguồn thu quan trọng cho nhiều người dân ven biển. Mô hình phát triển đánh bắt trên biển sẽ là sản xuất hàng hóa quy mô lớn thay vì sản xuất nhỏ. Hiện nay, lượng gần bờ, vùng nước sâu 50 m chiếm 42%. Trên địa bàn huyện Phù Mỹ hiện có 1.069 tàu cá đăng ký, cấp phép khai thác thủy sản tại Chi cục Thủy sản Bình Định. Trong đó, có 602 tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên hoạt động khai thác thủy sản vùng khơi; 325 tàu có chiều dài từ 12 mét đến dưới 15 mét hoạt động khai thác thủy sản vùng lộng; 142 tàu có chiều dài dưới 12 mét hoạt động khai thác thủy sản vùng ven bờ. Việc đánh bắt gần bờ đã làm suy giảm nguồn lợi thủy sản nên đã khuyến khích ngư dân chuyển đổi ngành nghề và đánh bắt xa bờ.

7.2.4 Phần vùng lãnh thổ sản xuất

Các vùng sản xuất nông nghiệp chính gồm:

- Vùng I: Gồm một phần các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Mỹ Thọ, Mỹ Phong, Mỹ Lợi, Mỹ An, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Chánh, Mỹ Thành. Là vùng bảo vệ rừng phòng hộ, đồng thời phát triển rừng trồng làm nguyên liệu giấy và trồng cây gỗ lớn nguyên liệu cho chế biến các sản phẩm từ gỗ, phân bố tại phía Tây huyện và khu vực núi Tre, núi Lớn.

- Vùng II: Gồm thị trấn Bình Dương, Phù Mỹ và một phần các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Lợi, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Chánh, Mỹ Cát. Phát triển các mô hình trang trại, chăn nuôi bò, heo, vịt đẻ và trồng các loại cây nông nghiệp như lúa, ngô, sắn, ớt, rau các loại; khuyến khích trồng dừa đặc biệt khu vực ven đầm Trà Ổ vừa có giá trị kinh tế vừa có giá trị cảnh quan nhằm phát triển du lịch. Phân bố tại phần thung lũng Bắc và Nam huyện.

- Vùng III: Gồm một phần các xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thành. Phát triển vùng nuôi trồng và chế biến thủy sản ứng dụng công nghệ cao và đánh bắt thủy hải sản.

7.2.5 Bố trí sản xuất cụ thể theo từng loại

a) Trồng trọt

(1) Cây lúa:

Năm 2020, diện tích gieo trồng cả năm 16.141,4 ha, năng suất 58,3 tạ/ha, sản lượng 105.400 tấn; Theo Kế hoạch đã xây dựng: cả năm 16.000,0 ha, năng suất 61,0 tạ/ha, sản lượng 97.600,0 tấn; Không có cơ sở giảm diện tích quá lớn.

Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao đến năm 2020, diện tích gieo trồng 3.110 ha, năng suất 62 tạ/ha, sản lượng 19.282 tấn; đến năm 2025, diện tích gieo trồng 3.300 ha, năng suất 65 tạ/ha, sản lượng 21.450 tấn; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 3.500 ha, năng suất 65 tạ/ha, sản lượng 22.750 tấn; đến năm 2035, diện tích gieo trồng

3.620 ha, năng suất 68 tạ/ha, sản lượng 24.616 tấn. Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, bố trí ở những vùng chuyên sản xuất lúa, không thể chuyển đổi cây trồng được, tập trung ở các xã Mỹ Cát, Mỹ Thọ, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hiệp và Mỹ Hòa. Năm 2020, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác là 1.546 ha/1.954 ha diện tích đất lúa thiếu nước, tập trung ở các xã: Mỹ Phong, Mỹ Hiệp, Mỹ Châu, Mỹ Đức, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Tài.

(2) *Cây ngô:*

Năm 2020, diện tích gieo trồng 1.824,7 ha, năng suất 63,5 tạ/ha, sản lượng 11.581,6 tấn/năm; đến năm 2025, diện tích gieo trồng 1.900 ha, năng suất 66,5 tạ/ha, sản lượng 12.635,0 tấn/năm; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 2.350 ha, năng suất 65 tạ/ha, sản lượng 15.275 ha; đến năm 2035, diện tích gieo trồng 2.500 ha, năng suất 66 tạ/ha, sản lượng 16.500 ha. Vùng sản xuất ngô được bố trí luân canh trên đất màu, soi và luân canh trên đất lúa, tập trung tại các xã: Mỹ Tài, Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp, Mỹ Thọ, Mỹ Phong, Mỹ Quang.

(3) *Cây sắn (M):*

Năm 2020, diện tích gieo trồng 2.254,1 ha, năng suất 279,3 tạ/ha, sản lượng 62.962,7 tấn; đến năm 2025, diện tích gieo trồng 1.200 ha, năng suất 350 tạ/ha, sản lượng 42.000 tấn; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 1.350 ha, năng suất 350 tạ/ha, sản lượng 47.250 tấn; đến năm 2035, diện tích gieo trồng 1.500 ha, năng suất 350 tạ/ha, sản lượng 52.500 tấn. Với nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho Nhà máy chế biến tinh bột sắn xuất khẩu của tỉnh, một phần phục vụ cho thức ăn chăn nuôi. Vùng sản xuất sắn tập trung các xã, Mỹ Tài, Mỹ Hiệp, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Quang, Mỹ Châu, Mỹ Lợi, Mỹ Hoà.

(4) *Cây lạc:*

Năm 2020, diện tích gieo trồng 1.949 ha, năng suất 37,9 tạ/ha, sản lượng 7.391,3 tấn/năm; đến năm 2025, diện tích gieo trồng 2.500 ha, năng suất 38 tạ/ha, sản lượng 9.500 tấn; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 4.350 ha, năng suất 38 tạ/ha, sản lượng 16.530 tấn; đến năm 2035, diện tích gieo trồng 4.500 ha, năng suất 40 tạ/ha, sản lượng 18.000 tấn. Vùng chuyên trồng lạc trên đất màu, soi tập trung các xã Mỹ Châu, Mỹ Phong, Mỹ Lộc, Mỹ Hiệp, Mỹ Hoà.

(5) *Rau các loại:*

Năm 2020, diện tích gieo trồng 4.206,4 ha, năng suất 181,83 tạ/ha, sản lượng 76.483,2 tấn; đến năm 2025, diện tích gieo trồng 4.500 ha, năng suất 189 tạ/ha, sản lượng 85.050 tấn; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 6.500 ha, năng suất 200 tấn/ha, sản lượng 130.000 tấn; đến năm 2035, diện tích gieo trồng 6.850 ha, năng suất 200 tạ/ha, sản lượng 13.700 tấn. Quy hoạch vùng sản xuất tập trung và xây dựng các mô hình trồng rau an toàn tại các xã, thị trấn: Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hoà, Mỹ Phong, Mỹ Tài, Mỹ Châu, thị trấn Phù Mỹ.

(6) *Đậu các loại:*

Năm 2020, diện tích gieo trồng 362,0 ha, năng suất 16,09 tạ/ha, sản lượng 582,5 tấn; đến năm 2025, diện tích gieo trồng 410, năng suất 17,5 tạ/ha, sản lượng 717,5 tấn; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 1.450 ha, năng suất 22 tạ/ha, sản lượng 3.190 tấn; đến năm 2035, diện tích gieo trồng 1.700, năng suất 24 tạ/ha, sản lượng 4.080 tấn. Vùng trồng đậu các loại trên đất lúa chuyển đổi ở các xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hoà, Mỹ Trinh,

Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Thọ, Mỹ Đức, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Trinh, Mỹ Chánh Tây.

(7) *Cây thức ăn chăn nuôi:*

Năm 2020, diện tích trồng 648,7 ha, năng suất 315 tạ/ha, sản lượng 20.434,1 tấn; đến năm 2025, diện tích trồng 1.500 ha, năng suất 350 tạ/ha, sản lượng 52.500 tấn; đến năm 2030, diện tích trồng 1.800 ha, năng suất 350 tạ/ha, sản lượng 6.300 tấn; đến năm 2035, diện tích trồng 2.250 ha, năng suất 380 tạ/ha, sản lượng 8.550 tấn. Vùng trồng tập trung ở các xã: Mỹ Hiệp, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Phong, Mỹ Lộc, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Đức.

(8) *Cây mè:*

Năm 2020, diện tích gieo trồng là 1.142,5 ha, năng suất 8,3 tạ/ha, sản lượng 948,3 tấn; đến năm 2025, diện tích gieo trồng là 1.200 ha, năng suất 8,5 tạ/ha, sản lượng 1.020 tấn; đến năm 2030, diện tích gieo trồng 1.910 ha, năng suất 13,5 tạ, sản lượng 2.585 tạ; đến năm 2035, diện tích gieo trồng 2.100 ha, năng suất 14 tạ/ha, sản lượng 2.900 tấn. Vùng trồng mè chủ yếu là các diện tích đất chuyên đổi ở các xã: Mỹ Châu, Mỹ Hiệp, Mỹ Phong, Mỹ Trinh, Mỹ Hoà, Mỹ Tài, Mỹ Chánh Tây.

(9) *Cây dừa:*

Năm 2020, diện tích dừa là 3.000 ha, diện tích dừa kinh doanh là 3.000 năng suất 110 tạ/ha, sản lượng 33.300 tấn; năm 2025, diện tích dừa 3.200 ha, diện tích dừa kinh doanh 3.100 ha, năng suất 110 tạ/ha, sản lượng 34.100 tấn; đến năm 2030, diện tích dừa là 3.300 ha, diện tích dừa kinh doanh là 3.200 năng suất 110 tạ/ha, sản lượng 35.200 tấn; năm 2035, diện tích dừa 3.500 ha, diện tích dừa kinh doanh 3.350 ha, năng suất 110 tạ/ha, sản lượng 36.850 tấn

b) Chăn nuôi

- Số lượng

+ Đến năm 2020, Đàn trâu 4.185 con, đàn bò 56.785 con, tỷ lệ bò lai 94,7%, đàn heo 56.145 con, đàn gia cầm 1.083,3 nghìn con;

+ Đến năm 2025, đàn trâu 3.000 con, đàn bò 56.000 con, đàn heo 66.000 con, đàn gia cầm 1.200 nghìn con

+ Đến năm 2030, đàn trâu 3.050 con, đàn bò 58.500 con, tỷ lệ đàn bò lai 98%; đàn heo 68.000 con, đàn gia cầm 1.250 con

+ Đến năm 2035, đàn trâu 3.200 con, đàn bò 60.000 con, tỷ lệ đàn bò lai 100%, đàn heo 69.000 con, đàn gia cầm 1.300 nghìn con.

- Quy mô trang trại

+ Khu chăn nuôi tập trung hình thức trang trại được quy hoạch đến 2025 ở các xã: Vạn Thiết, Mỹ Châu 20 ha (Đồi Pháo Bình); Mỹ Lộc 18,2 ha (Vạn Định 10,9 ha ở Hóc Rau Răm và Cửu Thành 7,4 ha ở Hóc đồng Mây Đắng); Mỹ Lợi 25 ha (Mỹ Phú Đông 10 ha ở Khu gò Đồi, Mỹ Phú Bắc 5 ha ở Khu gò Cát, Chánh Khoan Tây 5 ha ở Đồng Bàu, Chánh Khoan Đông 5 ha ở Gò Sơn); Mỹ An 9,4 ha (Xuân Phương 8,7 ha ở Chánh Giáo 0,7 ha); Mỹ Phong 60 ha (Văn Trường 30 ha ở phía Tây hồ suối Sỏ, Vĩnh Bình 30 ha ở Gò Búra); Mỹ Trinh 62 ha (Chánh Thuận 47 ha ở đội 3,4; Trịnh Văn Bắc 15 ha ở Hóc Yên, Hóc Nhái); Mỹ Thọ 25 ha (Đại Lương 25 ha ở Đồng đội 5); Mỹ Hòa 112,2 ha (Phước Thọ 5 ha ở Đông nam hồ Giàn Tranh, Hội Phú 19,8 ha ở Hạ lưu Đập Lòi, Chuông Gia Ván 80 ha, Hội Khánh 7,4 ha ở phía Tây đồng Ao Chuối); Mỹ Thành

40 ha (Hòa Hội Bắc 10 ha, Hòa Hội Nam 10 ha ở Bàu Đưng, Hưng Lạc 10 ha, Xuân Bình Bắc 10 ha); Mỹ Hiệp 54,7 ha (Vạn Thiện 40,7 ha ở Hóc Nảy, Hòa Nghĩa 14,2 ha ở Rừng Dầu); Mỹ Tài 70 ha (Mỹ Hội 2 50 ha ở Hóc Quảng, Vạn Thái 20 ha); Mỹ Thắng 16 ha (Thôn 4 5 ha, Thôn 11 11,0 ha); Mỹ Cát 15 ha (Hội Thuận 15 ha); Mỹ Chánh Tây 40 ha (Trung Tường 40 ha). Khu giết mổ tập trung được quy hoạch đến năm 2025 là 1,7 ha, tại các xã, thị trấn như sau: thị trấn Phù Mỹ (An lạc Đông I 0,5 ha); thị trấn Bình Dương (Dương Liễu Bắc 0,6 ha); xã Mỹ Chánh (Chánh Thiện 0,6 ha)

c) Lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững, gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng với phát triển vốn rừng. Quản lý chặt chẽ rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, phát triển trồng rừng sản xuất để tạo nguyên liệu giấy, gỗ lớn ổn định phục vụ cho công nghiệp chế biến. Tiếp tục đầu tư, phát triển lâm nghiệp, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia trồng rừng; thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án trồng rừng. Trồng mới và trồng lại diện tích rừng trồng sản xuất đã khai thác theo các chương trình, dự án hàng năm với diện tích 800 ha. Đến năm 2020, 2025, 2030 và 2035 tổng diện tích rừng tương ứng 18.070 ha, 18.240 ha, 18740 ha, 19240 ha; nhằm nâng cao độ che phủ rừng đến năm 2020, 2025, 2030, 2035 lần lượt tương ứng là 32,5%, 32,8%, 34%, 35%.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; khuyến khích các doanh nghiệp, hộ gia đình đầu tư xây dựng vườn ươm, vườn nhân giống theo phương pháp cây mỗ nâng cao chất lượng cây giống. Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có rừng để các tổ chức, cá nhân ổn định đầu tư phát triển rừng bền vững.

d) Thủy sản

Xây dựng mới Cảng cá đầm Vĩnh Lợi (Mỹ Thành) và nâng cấp hạ tầng bến cá Tân Phụng (Mỹ Thọ) và Khu neo đậu tránh trú bão Hà Ra (Mỹ Đức). Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh xã Mỹ Chánh, Mỹ Cát.

Quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản:

- Đến năm 2020, tôm sú 250 ha, tôm thẻ chân trắng 195 ha, cá biển 1000 m³; đến năm 2025, tôm sú 250 ha, tôm thẻ chân trắng 300 ha, cá biển 1.500 m, nhuyễn thể 30 ha;

- Đến năm 2030, tôm sú 250 ha, tôm thẻ chân trắng 450 ha, cá biển 2.000 m³, nhuyễn thể 40 ha;

- Đến năm 2035, tôm sú 250 ha, tôm thẻ chân trắng 489 ha, cá biển 3.000 m³, nhuyễn thể 50 ha. Diện tích nuôi tập trung chuyên canh tại các vùng cao triều thuộc các xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An. Nuôi các đối tượng khác như: rô phi lồng đến năm năm 2020, 2025, 2030 và 2035 tương ứng là 1.250 m³, 1.750 m³, 1.850 m³, 1.992 m³; nuôi cá truyền thống và đặc sản đến năm 2020, 2025, 2030 và 2035 tương ứng diện tích, sản lượng 556 ha, 333 tấn; 649 ha, 330 tấn;

Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại xã Mỹ Thành, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển ngành tôm 406 ha gồm: nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao, sản xuất giống thủy sản, xây dựng nhà máy chế biến thủy sản, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, kết hợp với trồng cây xanh.

Quy hoạch các đầm nước lợ chủ yếu phát triển nuôi Hàu một cách phù hợp tại thủy vực trên đầm Đê Gi phục vụ tiêu dùng và cung cấp nguyên liệu cho công ty được Bình Định sản xuất thực phẩm chức năng. Quy hoạch khu chế biến thủy sản tập trung

tại Mỹ Thọ với diện tích 17,3 ha; Cụm công nghiệp chế biến hải sản tập trung Vĩnh Lợi diện tích 104 ha.

Quy hoạch phát triển hệ thống chợ thủy sản, chợ chuyên doanh thủy sản nằm trong cảng cá Đê Gi và chợ chuyên doanh thủy sản nằm trong bến cá Tân Phụng xã Mỹ Thọ, Phù Mỹ và phát triển Trung tâm nghề cá đầm Đê Gi (Vĩnh Lợi, Phù Mỹ).

Quy hoạch Cảng cá Vĩnh Lợi đến năm 2020, diện tích 10 ha, cầu cảng bécấp tàu 75 m, số lượng tàu cập cảng 200 chiếc/tháng; đến năm 2025, quy mô diện tích 10 ha, cầu cảng bên cập tàu 100 m, số lượng tàu cập cảng 400 chiếc/tháng; đến năm 2030, diện tích 10 ha, cầu cảng bên cập tàu 120 m, số lượng tàu cập cảng 500 chiếc/tháng; đến năm 2035, diện tích 12 ha, cầu cảng bên cập tàu 140 m, số lượng tàu cập cảng 600 chiếc/tháng.

Bổ sung quy hoạch Bến cá Tân Phụng đến năm 2020, diện tích 2 ha, chiều dài bến 500 m, số lượng tàu cập bến 2.500 chiếc/tháng; đến năm 2025, quy mô diện tích 2 ha, chiều dài bến 500 m, số lượng tàu cập bến 2.500 chiếc/tháng; đến năm 2035, diện tích 2,5 ha, chiều dài bến 700 m, số lượng tàu cập bến 3.000 chiếc/tháng.

Quy hoạch Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão: Đến năm 2025, diện tích 40 ha, neo đậu từ 2.000-2.500 chiếc tại đầm Đê Gi; diện tích khoảng 300 ha, neo đậu từ 1.000 - 1.200 chiếc tại cửa biển Hà Ra; đến năm 2035, diện tích 50 ha, neo đậu từ 2.500-3.000 chiếc tại đầm Đê Gi; 400 ha, neo đậu từ 1.200 chiếc - 1.500 chiếc tại cửa biển Hà Ra.

Khuyến khích doanh nghiệp liên kết với diêm tiêu dân sản xuất muối sạch. Phấn đấu đến năm 2025, ổn định diện tích sản xuất muối 108 ha, sản lượng 15.000 tấn; trong đó muối sạch 50ha, sản lượng 6.500 tấn.

7.3 Giải pháp

7.3.1 Về trồng trọt

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ, phát triển giống cây trồng; gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2 (2021 - 2025), ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nhất là giao thông, kênh mương nội đồng kết hợp với triển khai thực hiện dồn điền đổi thửa.

Tiếp tục thực hiện xây dựng cánh đồng lớn, gắn với việc từng bước xây dựng vùng sản xuất lúa giống, lúa có giá trị cao, có sự liên kết của doanh nghiệp từ khâu sản xuất đến khâu thu hoạch sản phẩm.

Áp dụng sâu rộng các biện pháp kỹ thuật “3 giảm, 3 tăng”, IPM...; tiếp tục thực hiện chuyển đổi đất sản xuất 3 vụ lúa/năm ở những nơi kém hiệu quả sang sản xuất 2 vụ lúa, hoặc 2 lúa + 1 màu;... thực hiện chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác. Áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng tốt nhằm hạ giá thành sản xuất, đảm bảo cạnh tranh với giá ngô nhập khẩu, từ đó thu hút các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi liên kết với các hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất theo chuỗi giá trị. Áp dụng những tiến bộ của công nghệ sinh học về giống cây con, quy trình chăm sóc, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch hiệu quả, cho ra sản phẩm sạch, giá thành hợp lý.

Có chính sách hỗ trợ về nước tưới tưới cho cây trồng; chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị lúa giống, chuỗi giá trị cây sắn, chuỗi giá trị cây lạc. Chính sách hỗ

trợ về việc đầu tư máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp như đưa các thiết bị cơ giới hoá trong nông nghiệp vào khâu làm đất, khâu gieo sạ và gặt.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản bền vững trên địa bàn. Bên cạnh đó, nhà máy chế biến tinh bột sản xuất khẩu của tỉnh cần có chính sách khuyến khích để mở rộng diện tích trong vùng nguyên liệu và có kế hoạch trồng rải vụ, sử dụng các giống mới... ký hợp đồng tiêu thụ với người trồng sản.

Hướng dẫn cho nông dân thực hiện đầy đủ quy trình kỹ thuật thâm canh cây lạc, chú ý phòng trừ các bệnh chết ẻo, sâu đục quả..., đồng thời cần tiếp tục nghiên cứu, du nhập và khảo nghiệm các giống mới có năng suất và chất lượng cao đưa vào sản xuất.

Tổ chức liên kết các hộ nông dân cùng sở thích để trao đổi học tập kinh nghiệm sản xuất; ký hợp đồng tiêu thụ với các doanh nghiệp chế biến lạc nhân xuất khẩu, xây dựng cánh đồng mẫu lớn ở những địa phương có diện tích sản xuất lạc tập trung.

Gắn với xây dựng nông thôn mới cần quy hoạch các vùng trồng rau chuyên canh, nhất là vùng ven các xã, thị trấn để cung cấp rau cho các địa phương.

Tiếp tục phát triển một số cây rau, quả có lợi thế ở từng địa phương nhằm tăng thu nhập cho nông dân (kiệu, ớt, hành, dưa...; đồng thời gắn với việc xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm.

Tập trung nghiên cứu thị trường, xác định xu hướng tiêu dùng, giá cả từng loại sản phẩm để hiệu chỉnh quy hoạch sản xuất.

Thuỷ lợi, áp dụng công nghệ tưới tiêu tiết kiệm nước; tăng cường đầu tư thâm canh, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới.

7.3.2 Về chăn nuôi

Cải tạo giống vật nuôi, cần khuyến khích Trung tâm giống vật nuôi tỉnh, các trang trại chăn nuôi phát triển các đàn giống bố mẹ gắn với chọn lọc, nhân đàn, chủ động sản xuất con giống đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất tại địa phương.

Phát triển các hình thức liên kết chăn nuôi giữa các doanh nghiệp và trang trại về con giống, sản xuất thức ăn chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Để phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại cần có chính sách khuyến khích hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng chuồng trại, con giống...

Hiện tại chăn nuôi nông hộ vẫn chiếm phần lớn cả về tổng đàn và sản lượng thịt. Vì vậy, cần phải tập trung phát triển cả chăn nuôi trang trại, gia trại và chăn nuôi hộ gia đình. Trừ những vùng cấm và vùng không khuyến khích chăn nuôi, chăn nuôi tại hộ gia đình cũng cần được quan tâm, song phải được kiểm soát nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, môi trường...

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia, chế biến sản phẩm động vật tập trung trên địa bàn, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, ngăn chặn sự phát sinh và lây lan dịch bệnh. Đồng thời, có chính sách hỗ trợ, ưu đãi hợp lý đối với các nhà đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc – gia cầm tập trung.

Tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất. Vận động quần chúng nhân dân tham gia giám sát các cơ sở giết mổ thực hiện đầy đủ các cam kết đối với chính quyền địa phương và cơ quan thú y.

Người chăn nuôi cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, chăn nuôi an toàn sinh học như VietGAP, GlobalGAP; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Luật Thú y về vệ sinh, phòng bệnh. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tập trung phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, bò vỗ béo, bò lai, heo thịt hướng nạc và gia cầm lấy trứng.

Tập trung phát triển các giống vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao như: bò lai thịt chất lượng cao, lợn hướng nạc, gia cầm siêu thịt, siêu trứng...theo hướng công nghiệp; rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch các điểm chăn nuôi tập trung theo đề án nông thôn mới các xã đã được phê duyệt. Kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt công tác xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Ưu tiên đất bố trí cho các doanh nghiệp - công ty chăn nuôi có quy mô lớn với chu trình chăn nuôi khép kín (sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thức ăn gia súc, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm) và các trang trại chăn nuôi công nghiệp quy mô vừa và lớn, cơ sở giết mổ - chế biến thực phẩm.

Sắp xếp lại, kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ gia súc, gia cầm và vệ sinh thú y; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, xử lý nghiêm các cơ sở giết mổ vi phạm.

Cơ sở chế biến, giết mổ có năng lực dự trữ, chế biến tăng cường thu mua giết mổ cấp đông thịt lợn trong các tháng mùa hè; rà soát chi phí trong các khâu nhằm giảm chi phí trung gian, giảm sự chênh lệch giữa giá thu mua và giá bán lẻ; tổ chức chương trình kết nối giữa doanh nghiệp và vùng sản xuất, tăng cường thu mua chế biến cấp đông; kêu gọi các doanh nghiệp tham gia chương trình bình ổn thị trường ký kết các hợp đồng tiêu thụ lợn thịt với các trang trại chăn nuôi để tạo nguồn cung ổn định phục vụ công tác bình ổn và bảo đảm thu mua lợn thịt cho người chăn nuôi với giá cả hợp lý.

Thực hiện Đề án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025 và chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2020 - 2025 của Chính phủ.

7.3.3 Về lâm nghiệp

Quy hoạch mạng lưới cung cấp giống cây lâm nghiệp, đẩy mạnh sản xuất giống nuôi cấy mô để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao trên địa bàn.

Giống cây lâm nghiệp là một khâu quan trọng và có tính quyết định đến toàn bộ chuỗi sản xuất hàng hóa đối với ngành lâm nghiệp; vì vậy, các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn huyện chọn các dòng cây bố mẹ có đặc điểm di truyền tốt để làm cây đầu dòng, cây nuôi cấy mô, để cung cấp nguồn giống đảm bảo cho người trồng rừng.

Kiểm soát được chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp, cung ứng các nguồn giống tốt phục vụ trồng rừng; áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật trồng rừng thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng rừng.

Huy động vốn hàng năm bằng các nguồn như: vốn ngân sách nhà nước (NSNN), vốn của các doanh nghiệp, của hộ gia đình, cá nhân, vốn thu phí dịch môi trường rừng, vốn từ các dự án... để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

Quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp). Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng là trách nhiệm của toàn dân.

Đối với rừng phòng hộ trên địa bàn do Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý, trồng rừng phải tuân thủ chuyển hoá dần thay thế những cây keo lai bằng những cây bản địa như sao đen, dầu, muông đen,... để đảm bảo các chức năng phòng hộ cho diện tích đồi núi; đối với rừng phòng hộ ven biển tập trung trồng cây phi lao đảm bảo chức năng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay,...

Củng cố và bố trí đủ lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách cho Ban Quản rừng phòng hộ. Tăng cường trách nhiệm pháp lý của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật lâm nghiệp.

7.3.4 Về thủy sản

Triển khai và thực hiện có hiệu quả Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Quyết định 48/2010/QĐ-TTg; bên cạnh chính sách của Chính phủ, tỉnh cần có chính sách khuyến khích để phát triển nuôi trồng thủy sản. Đối với một số tàu vỏ sắt đã hợp đồng với các công ty sản xuất đã bị rỉ sét và hư máy đề nghị phải có biện pháp xử lý nghiêm để khắc phục lại hậu quả.

Thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của đất nước và chủ trương HĐH - CNH nghề cá, số lượng tàu thuyền tại địa phương tăng đáng kể, đặc biệt tàu công suất lớn khai thác xa bờ. Khuyến khích ngư dân đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ đánh bắt và đảm bảo an toàn trên biển như máy định vị, máy dò cá, máy thông tin liên lạc, máy tự động nhận dạng tàu cá (AIS)...

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và hình thành mô hình tổ đội trong khai thác sản xuất trên biển góp phần nâng chất lượng sản phẩm khai thác và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, tai nạn trên biển.

Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ven bờ kém hiệu quả, sang làm các ngành nghề khác, đặc biệt là các ngành nghề trên đất liền để giảm áp lực vào nguồn lợi. Hỗ trợ việc thành lập và hoạt động của các tổ đoàn kết và tổ hợp tác khai thác hải sản trên biển, các hình thức tổ chức sản xuất mới.

Tập trung chỉ đạo hình thành Trung tâm nghề cá theo mô hình quản lý công nghiệp, tạo sức hút, tạo động lực phát triển cho ngành thủy sản.

Khuyến khích các mô hình tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất, thương mại giữa các lĩnh vực sản xuất thủy sản, giữa các vùng sản xuất nguyên liệu với các doanh nghiệp chế biến, thương mại, xuất khẩu, các tổ chức đầu tư tín dụng... theo chuỗi giá trị ngành hàng với sự tham gia quản lý, tổ chức của các hội, hiệp hội.

Hỗ trợ học phí cho con em ngư dân ven biển theo học các chuyên ngành thủy sản. Đào tạo bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên tàu cá cho ngư dân trong tỉnh (thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP). Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho ngư dân về phương pháp tổ chức sản xuất, quản lý cộng đồng để bảo vệ, nuôi trồng và khai thác thủy sản có hiệu quả.

Hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá để thu mua, cung cấp nhiên vật liệu..., giúp ngư dân bám biển lâu ngày, nâng cao hiệu quả khai thác. Xây dựng mạng lưới khuyến ngư tới các cộng đồng ngư dân.

Xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi sản xuất, mỗi vùng có chủ thể, có quy chế hoạt động theo lộ trình hợp lý. Từng bước xây dựng vùng nuôi theo tiêu chí VietGAP.

Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng nuôi tôm nước lợ tập trung có chủ thể quản lý để tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng các quy trình thực hành sản tốt an toàn theo tiêu chuẩn VietGap với các đối tượng nuôi trồng thủy sản để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản và bảo vệ môi trường sinh thái.

Quản lý chất thải ao nuôi là nhiệm vụ cần được thực hành trong suốt vụ nuôi và giai đoạn sau khi nuôi để giảm thiểu tối đa mức độ tác động của chất thải ao đến môi trường. Thực hiện các giải pháp quản lý chất thải trong ao liên quan đến toàn bộ hoạt động trong quá trình nuôi; bởi chất thải trong ao có nguồn gốc từ nhiều nguồn khác nhau gây nên. Và các giải pháp này cũng cần được thực hiện một cách đồng bộ, liên tục và được kiểm soát nghiêm ngặt trong một vụ nuôi để có được kết quả tốt nhất. Những giải pháp được khuyến cáo cho, người nuôi.

Đầu tư cho nghiên cứu về giống, tạo con giống mới có chất lượng, sạch bệnh, có tốc độ sinh trưởng nhanh, khả năng chịu đựng môi trường và sức kháng bệnh cao, rút ngắn thời gian nuôi, giảm thiểu dịch bệnh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh các đối tượng cá nước ngọt có giá trị kinh tế. Lựa chọn được đối tượng nuôi chính cho vùng nước ngọt, theo hướng sản xuất hàng hoá, để đáp ứng thị trường xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Có cơ chế chính sách phát triển sản xuất muối như: việc quản lý quy hoạch và quỹ đất sản xuất muối; cân đối cung cầu và bình ổn thị trường muối; hỗ trợ sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai.

Hình thành các nhóm sản xuất cùng sở thích hoặc HTX sản xuất; thiết kế các ruộng sản xuất muối hợp lý cho việc lấy nước. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất và đi lại.

Hình thành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, quy mô khoảng 414,2ha.

Hình thành khu hạn cần nghề cá tại Mỹ Thành, quy mô khoảng 86,2ha

7.3.5 Phân vùng lãnh thổ sản xuất

Các vùng sản xuất nông nghiệp chính gồm:

- Vùng I: Gồm một phần các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Mỹ Thọ, Mỹ Phong, Mỹ Lợi, Mỹ An, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Chánh, Mỹ Thành. Là vùng bảo vệ rừng phòng hộ, đồng thời phát triển rừng trồng làm nguyên liệu giấy và trồng cây gỗ lớn nguyên liệu cho chế biến các sản phẩm từ gỗ, phân bố tại phía Tây huyện và khu vực núi Tre, núi Lớn.

- Vùng II: Gồm trị trấn Bình Dương, Phù Mỹ và một phần các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Lợi, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Mỹ Quang, Mỹ Tài, Mỹ Chánh Tây, Mỹ Chánh, Mỹ Cát. Phát triển các mô hình trang trại, chăn nuôi bò, heo, vịt đẻ và trồng các loại cây nông nghiệp như lúa, ngô, sắn, ớt, rau các loại; khuyến khích trồng dừa đặc biệt khu vực ven đầm Trà Ô vừa có giá trị kinh tế vừa có giá trị cảnh quan nhằm phát triển du lịch. Phân bố tại phần thung lũng Bắc và Nam huyện.

- Vùng III: Gồm một phần các xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thành. Phát triển vùng nuôi trồng và chế biến thủy sản ứng dụng công nghệ cao và đánh bắt thủy hải sản.

8. CHƯƠNG TRÌNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Mỹ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã tổng hợp được các dự án đầu môi khung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong giai đoạn ngắn hạn 2021 - 2025:

Bảng 46: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đợt đầu (2021 -2025)

TT	Danh mục dự án	Tổng mức	Nguồn vốn
		đầu tư	
		(tr. đồng)	
A	CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, ĐÔ THỊ VÀ DU LỊCH	5.126.800	
1	Khu đô thị Dương Liễu Nam	1.610.000	Doanh nghiệp
2	Bến xe An Lương, bến xe Phù Mỹ	207.000	Doanh nghiệp
3	Nâng cấp Chợ Phù Mỹ	6.000	Ngân sách huyện
4	Chợ Bình Dương	150.000	Khác
5	Trung tâm Văn hóa - thông tin thể thao huyện Phù Mỹ	51.800	Ngân sách huyện
6	Sửa chữa, nâng cấp 02 Trạm y tế xã Mỹ Thọ và xã Mỹ Trinh	9.000	Ngân sách huyện
7	CT, NC Trạm y tế các xã Mỹ Đức, Mỹ Thành, Mỹ Thắng, Mỹ Hòa và thị trấn Phù Mỹ	20.000	Ngân sách huyện
8	Nhà làm việc 04 xã (Mỹ Thắng, Mỹ Thọ, Mỹ Cát và Mỹ Quang)	14.000	Ngân sách huyện
9	Điểm du lịch Hải Đăng hòn nước	460.000	Doanh nghiệp
10	Điểm du lịch Mũi Vi Rồng xã Mỹ Thọ	460.000	Doanh nghiệp
11	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp trồng trọt và bảo tồn thiên nhiên	460.000	Doanh nghiệp
12	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm	2.093.000	Doanh nghiệp
13	CCN Tân Tường An	Tuỳ quy mô	Doanh nghiệp
14	CCN Diêm Tiêu	Tuỳ quy mô	Doanh nghiệp
15	CCN Thủy sản Mỹ Thành	46.000	Doanh nghiệp
C	CÁC DỰ ÁN KỸ THUẬT HẠ TẦNG	1.627.121	
1	Giao thông	951.106	
1.1	Đường tỉnh 631	15.000	Ngân sách tỉnh + huyện

TT	Danh mục dự án	Tổng mức	Nguồn vốn
		đầu tư	
		(tr. đồng)	
1.2	Đường tỉnh 632	40.000	Ngân sách tỉnh + huyện
1.3	Đường tỉnh 639	60.000	Ngân sách tỉnh + huyện
1.4	Đường tỉnh 639B	36.000	Ngân sách tỉnh + huyện
1.5	Đường Đèo Nhông – Mỹ Thọ	50,150	Ngân sách huyện
1.6	Đường Nhà Đá – An Lương	48,580	Ngân sách huyện
1.7	Đường Quốc lộ 1A – Truong Gia Vần	47,310	Ngân sách huyện
1.8	Đường Văn Trường – Mỹ Thắng	48000,000	Ngân sách huyện
1.9	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh huyện Phù Cát	436.000	Ngân sách huyện
1.10	Thảm nhựa mặt đường tuyến Nhà Đá - An Lương	50.000	Ngân sách huyện
1.11	Nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện đường tránh xã Mỹ Chánh	69.660	Ngân sách huyện
1.12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	41.800	Ngân sách huyện
1.13	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Phù Mỹ	48.000	Ngân sách huyện
1.14	Xây dựng cầu Bờ Mun	35.000	Ngân sách huyện
1.15	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường khu vực trung tâm đô thị Mỹ Chánh	49.500	Ngân sách huyện
1.16	Bến xe Phù Mỹ	22.000	Khác
2	Cao độ nền và thoát nước mặt	527.015	
2.1	Đập ngăn mặn An Mỹ	80.000	Ngân sách tỉnh + huyện
2.2	Trục tiêu đê sông Bến Trẽ (thuộc hệ thống sông La Tinh)	115.000	Ngân sách tỉnh + huyện
2.3	Đê sông La Tinh	68.500	Ngân sách tỉnh + huyện
2.4	Xây mới tuyến kè ven đầm Đê Gi kết hợp giao thông	14.000	Ngân sách huyện
2.5	Xây dựng đê ngăn mặn bờ trái hạ lưu đập Hòa Tân	1.400	Ngân sách huyện

TT	Danh mục dự án	Tổng mức	Nguồn vốn
		đầu tư	
		(tr. đồng)	
2.6	Sửa chữa đập ngăn mặn Mỹ Thành	5.650	Ngân sách huyện
2.7	Xây dựng các đập dâng	43.000	Ngân sách huyện
2.8	Sửa chữa nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn huyện	156.000	Ngân sách tỉnh+ huyện
2.9	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu - đồng Xà Len)	4.865	Ngân sách huyện
2.10	Kênh tiêu thoát nước Hiệp An đi An Xuyên 1	3.700	Ngân sách huyện
2.11	Kiên cố hóa bờ tả đê sông La Tinh (đoạn hạ lưu từ ao tôm ông Phê đến chòi tôm ông Lập).	11.600	Ngân sách huyện
2.12	Hệ thống thoát nước thị trấn Phù Mỹ (giai đoạn 2)	23.300	Ngân sách huyện
3	Cấp nước	70.000	
3.1	Nâng công suất, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước các nhà máy nước Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Thành, Mỹ Phong, Mỹ Chánh, Mỹ Đức	20.000	Doanh nghiệp
3.2	Xây mới nhà máy nước ngầm Mỹ Lợi	10.000	Doanh nghiệp
3.3	Xây mới nhà máy nước tại xã Mỹ Hòa cấp cho phía Tây huyện	40.000	Doanh nghiệp
4	Thoát nước thải, QL CTR và nghĩa trang	52.000	
4.1	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Phù Mỹ công suất GD1 3.000m ³ /ngđ	12.000	Ngân sách huyện
4.2	Cải tạo mở rộng khu xử lý chất thải rắn Mỹ Phong quy mô 15ha	15.000	Ngân sách huyện
4.3	Đầu tư xây dựng nghĩa trang huyện tại phía Nam huyện (xã Mỹ Hiệp) 10-15ha	25.000	Ngân sách huyện
5	Thông tin liên lạc	27.000	
5.1	Nâng cấp trạm vệ tinh Phù Mỹ	2.000	Doanh nghiệp
5.1	Cải tạo hạ ngầm mạng cáp quang khu đô thị	25.000	Doanh nghiệp
6	Cấp điện	156.794	
6.1	Nâng cấp trạm 110kV Phù Mỹ	25.000	Doanh nghiệp
6.2	Nâng cấp trạm 110kV Phù Mỹ Thành	81.000	Doanh nghiệp
6.3	Xây mới trạm 110kV Phù Mỹ 2	50.794	Doanh nghiệp

9. KIẾN NGHỊ KẾT LUẬN

9.1 Kết luận

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định đến năm 2035, tầm nhìn 2050 đã cụ thể hóa các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, là cơ sở để hoạch định chiến lược phát triển không gian của khu vực phát triển đô thị tập trung và các điểm dân cư nông thôn trong huyện; kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đồng bộ phù hợp với khả năng đô thị hóa và đầu tư xây dựng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện Phù Mỹ, hướng tới huyện nông thôn mới.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện huyện Phù Mỹ đến năm 2035, tầm nhìn 2050 đã nghiên cứu khớp nối các chủ trương, chính sách của Quốc gia và của tỉnh đề xuất mạng lưới đô thị nông thôn phù hợp với tiềm năng lợi thế đã có của huyện. Phát triển vùng huyện Phù Mỹ không chỉ liên quan đến tỉnh Bình Định mà còn có rất nhiều vấn đề liên quan tới vùng liên tỉnh, cần được sự quan tâm hỗ trợ của các sở ban ngành và các đơn vị có liên quan.

9.2 Kiến nghị

Trong quá trình lập quy hoạch kính đề nghị Phòng kinh tế hạ tầng phối hợp với các đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp rà soát cung cấp tài liệu, số liệu để đơn vị tư vấn nghiên cứu, đề xuất phương án phù hợp với thực tiễn.

10. PHỤ LỤC

1. Văn bản liên quan
2. Bản vẽ A3.